

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
RÉPUBLIQUE DU VIET-NAM

---

BỘ LAO - ĐỘNG  
Sécrétariat d'Etat au Travail

---

# TẬP-LỤC CÁC BẢN VĂN ÁP-DỤNG BỘ LUẬT LAO - ĐỘNG

---

Recueil de textes d'application  
du code du travail

---

Tập-lục các bản văn  
áp-dụng bộ luật lao-động

---

(Ấn-bản 1962)

Bản tăp-lục này đã được  
tu-chỉnh và bò-lúc đến ngày  
31 tháng bảy năm 1962.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

---

BỘ LAO-ĐỘNG

---

TẬP-LỤC CÁC BẢN VĂN

ÁP-DỤNG BỘ LUẬT LAO-ĐỘNG

---

1962  
NHÀ IN CÁC CÔNG-BÁO  
63, Đường Tự-Do, 63  
Sài-gòn

## **NGHỊ-ĐỊNH số 32-XL ND ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-dịnh thề-thức về nghề cai thầu và về việc phát thẻ chuyên-nghiệp cho các cai thầu.**

---

**Tổng-trưởng bộ xâ-hội và lao-động,**

Chiếu dụ số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tổ-chức và điều-  
hành các cơ-quan công-quyền,

Chiếu dụ số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-dịnh qui-ché các  
công-sở,

Chiếu sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952, sửa đổi  
và bổ-túc bởi sắc-lệnh kế-tục, ấn-dịnh thành-phán Chính-phủ,

Chiếu dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 ban-hành bộ luật  
lao-động Việt-nam và nhất là chương thứ IV (các điều thứ 61 đến 69)  
của đạo dụ kè trên,

### **NGHỊ-ĐỊNH :**

**Điều thứ nhất.**— Mục-dịch nghị-định này là để ấn-dịnh  
thề-thức thi-hành điều từ 61 đến hết điều thứ 69 bộ luật lao-  
động về nghề cai thầu và nhất là về việc phát thẻ chuyên-nghiệp  
cho các cai thầu và ghi tên những người ấy vào sổ kiêm-sát.

**Điều thứ 2.**— Tất cả các sở-khoa-chủ hoặc giám-đốc trách-  
nhiệm một xí-nghiệp thương-mại, kỹ-nghệ, hầm mỏ, chuyên  
chở kiến-trúc hoặc công-chính, muốn dùng cai thầu phải gửi  
đơn đến Ô. thanh-trá lao-động cấp phần để xin ghi tên người  
này vào sổ kiêm-sát và xin phát cho người ấy một tấm thẻ  
chuyên-nghiệp cai thầu.

Điều thứ 3.— Xí-nghiệp xin ghi tên và cấp thẻ cai thầu phải làm đơn bằng giấy tờ và ghi rõ những khoản sau đây:

- 1) Tên và họ của người đầu đơn, tức là sở-hữu-chủ hoặc giám-đốc trách-nhiệm;
- 2) Hội danh xí-nghiệp và địa-chi hội-quán, chi-diểm, hoặc nơi kinh-doanh;
- 3) Xí-nghiệp làm công việc, nghề nghiệp gì;
- 4) Tên và họ người cai thầu, quốc-tịch, ngày và nơi sinh, và chỗ ở.

Những chứng-chỉ sau đây của người cai thầu phải kèm theo đơn

- Giấy khai-sinh, hoặc nếu không có, giấy chứng-chỉ thay thế;
- Trí-lực tu-pháp lý-lịch;
- Giấy chứng-chỉ hành-kiem.

Điều thứ 4.— Thẻ chuyen-nghiệp của cai thầu, mặt phải sẽ làm theo kiều-mẫu định-hậu.

Trên mặt trái, phải in nguyên-văn các điều thứ 61, 62, 63, 65 và 66 đoạn thứ nhất bộ luật lao-dộng.

Điều thứ 5.— Sô kiêm-sát đề tại sở thanh-trá lao-dộng cấp phẩn, phải in theo cách nào đề đối với mỗi một người cai thầu trong số ấy có ghi tất cả những điều hiện ghi ở mặt phải thẻ chuyen-nghiệp lại phải có chỗ gián-ảnh; không cần đề dành chỗ để cho người cai thầu ký tên, mặt phải thẻ chuyen-nghiệp.

Mỗi lần ghi tên một người cai thầu vào sô kiêm-sát, phải đánh số, để ngày và do thanh-trá lao-dộng ký tên.

Điều thứ 6.— Việc in thẻ chuyen-nghiệp và sô kiêm-sát sẽ do sở thanh-trá lao-dộng cấp phẩn phụ-trách, và tiền-phi do ngân-sách địa-phương đài-tho.

Điều thứ 7.— Sẽ thu một số tiền là một trăm đồng (100) về việc phát thẻ chuyen-nghiệp, do người ký đứng tên, nói ở điều thứ 2 nghị-định này phải chịu.

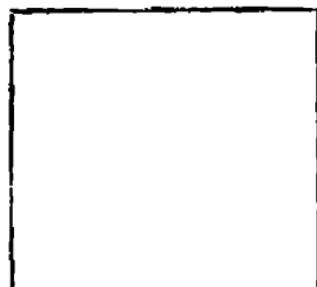
Thuế này sẽ thu cho quỹ địa-phương, bằng lệnh thu-ngân tạm-thời của Ô. thanh-trá lao-động cấp phần, lệnh thu-ngân này sẽ do Ô. thủ-hiến địa-phương điều-chỉnh sau.

Điều thứ 8.— Các thủ-hiến địa-phương, tông giám-đốc ngân-kho, và tòng thanh-trá lao-động và an-ninh xã-hội, chịu trách-nhiệm thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953

LÂU THĂNG

\* \* \*



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
(1) . . . . phần Việt-nam

## THÈ CAI THẦU

### Số thé (2). . . . .

Họ và tên người được cấp thẻ . . . . .  
Quốc-tịch . . . . .  
Ngày sinh . . . . .  
Nơi sinh . . . . .  
Trú-quán . . . . .

Đương-sự có tên trên đây, được phép, chiếu theo chương  
thứ IV bộ luật lao-dòng, làm cai-thầu cho Ô . . . . .  
sở hữu-chủ hoặc giám-đốc có trách-nhiệm (3)  
xí-nghiệp . . . . . ở tại . . . . .  
đường . . . . . số nhà . . . . .

Cấp tại : . . . . . ngày : . . . . . 19. . .

## Thanh-trâ lao-dông

(ký tên và đóng dấu)

Chữ ký người được cấp thẻ.

(1) Chi-dân, Bác, Trung, Nam tùy theo trường hợp.

(2) Số thứ tự này là số phi xấp xỉ kinh nghiệm

### (3) Gạch bô chử không cần-lijet.

**NGHỊ-ĐỊNH** số 96-BLĐ/LĐ/NĐ ngày 22 tháng  
bảy năm 1960 chỉ-định công-quỹ được thu nhận  
tiền bảo-chứng của công-nhân.

---

Bộ-trưởng tài-chánh,

Bộ-trưởng lao-dụng,

Chiều sắc-lệnh số 4-TTP ngày 29 tháng mười năm 1955 và các  
văn-kiện kế tiếp sau-định thành-phố Chánh-phủ Việt-nam Cộng-hà;

Chiều dụ số 17 ngày 24 tháng chạp năm 1955 cài-tờ ném hànch-chánh  
các phần;

Chiều dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 ban-hành bộ luật  
lao-dụng Việt-nam và nhất là điều 104 luật này;

Chiều nghị-định số 42-XL/NĐ ngày 24 tháng sáu năm 1953  
buộc các chủ-nhân phải ký-thác tiền hoa-dong-sản giá-khoán của công-nhân  
gửi vào công-quỹ hay ngân-hàng.

**NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất. — Chủ-nhân nào buộc công-nhân nạp cho  
mình bảo-chứng bằng tiền mặt hoặc động-sản giá-khoán trong  
thời-hạn 1 tuần-lê kề từ ngày thu nhận, phải đem ký-thác tiền  
bao-chứng này lại quỹ cung-thác Việt-nam (tại tòng nha ngân-  
khố) dưới tên người công-nhân.

Ở tinh, tiền này có thể nạp tại ty ngân-khố để chuyen  
ngay về quỹ cung-thác.

Điều thứ 2.— Nghị-định này thay thế nghị-định số 42-XL/NĐ ngày 24-6-1953 buộc chủ-nhân ký-thác tiền bao-chứng của công-nhân tại các công-quỹ hay ngân-hàng.

Điều thứ 3.— Đồng-lý văn-phòng bộ tài-chánh và bộ lao-động, tòng giám-đốc ngân-kho và tòng thanh-trai lao-động, chiêu nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 22 tháng bảy năm 1960

★ ★ ★

**NGHỊ-ĐỊNH** số 43-XL/NĐ ngày mồng 1 tháng  
bảy năm 1953 kê-khai những xí-nghiệp thuộc về  
các hạng được quyền cho công-nhân luân-phiên  
nghỉ hằng tuần.

---

**Tổng-trưởng bộ xá-hội và lao-động.**

Chiều du số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tổ-chức và điều-hành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam.

Chiều du số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-dịnh qui-chế các công-sở tại Việt-nam.

Chiều sác-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952, ấn-dịnh thành-phần Chính-phủ và các sác-lệnh bù-túc và canh-chí về sau,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do dự số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và riêng điều thứ 180 của bộ luật ấy,

Chiều biên-bản cuộc nhóm-hợp của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày 27 tháng tư năm 1953,

Theo đề-nghị của tổng thanh-trai lao-động và an-ninh xá-hội,

**NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.— Nghị-định này, ấn-dịnh những xí-nghiệp thuộc về các hạng kè trong khoản thứ 10 và 11, điều thứ 180 của bộ luật lao-động và các hạng xí-nghiệp khác không kè trong điều thứ 180 nhưng cũng được quyền cho công-nhân luân-phiên nghỉ hằng tuần, tức là được hưởng ngoại-lệ của nguyên-tắc bắt buộc phải cho tất cả nhân-viên trong một hàng cùng nghỉ hằng tuần vào ngày chúa-nhật.

Điều thứ 2.— Các xưởng kĩ-nghệ hay các hàng thương-mại kẽ trong những bảng I, II và III dưới đây đều được phép cho công-nhân dùng vào các công việc chỉ định rõ ràng trong các bảng ấy, luân-phiên nghỉ hằng tuần.

BÀNG I

Những kĩ-nghệ dùng vật-phẩm rất mau hư hỏng

Xưởng hay hàng	Công việc nào
Hàng mồ thịt súc-vật và các kĩ-nghệ liên-thuộc. . . . .	Mọi công việc
Hàng làm bột. . . . .	Phơi khô và gạn cặn
Hàng đóng đồ hộp . . . . .	Mọi công việc
Hàng lột da súc-vật . . . . .	Mọi công việc
Hàng buôn cá bè tươi . . . . .	Mọi công việc
Kho chứa da chưa thuộc. . . . .	Üáp da
Xưởng chế da lồng . . . . .	Dầm da
Xưởng muối cá, phơi cá (hàng làm nước mắm). . . . .	Mọi công việc
Hàng thuộc da . . . . .	Muối da tươi, rửa da, cạo da, luộc da (máy nước dầu).

BÀNG II

Những kĩ-nghệ nếu ngừng công việc thì vật-phẩm đang chế-tạo sẽ hỏng hay bị giảm giá-tri

Xưởng hay hàng	Công việc nào
Xưởng luyện than hầm. . . . .	Nén, ép và sấy than
Xưởng có công việc dùng khí ép. . . . .	Làm và dùng khí ép
Nhà máy điện . . . . .	Mọi công việc
Hàng chế rượu «bia». . . . .	Mọi công việc
Xưởng chế-tạo long-náo . . . . .	Mọi công việc
Kĩ-nghệ đồ gốm . . . . .	Phơi hay sấy và nung
Xưởng nung vôi, ciment, thạch-cao. . . . .	Mọi công việc

BÀNG II (tiếp theo)

Xưởng hay hảng	Công việc nào
Xưởng làm than luyện . . . . .	Trông coi lò nung
Xưởng làm mền da . . . . .	Sấy
Xưởng chế-tạo da lồng . . . . .	Trông coi lò hấp
Nhà máy cất và vò rượu . . . . .	Mọi công việc
Xưởng chế các chất dẻ thuộc da và các chất dẻ nhuộm. . . . .	Mọi công việc
Nhà máy nước đá . . . . .	Mọi công việc
Nhà máy làm gương . . . . .	Chế và mài, tráng thủy-nגן.
Xưởng cắt hắc-ín . . . . .	Mọi công việc
Xưởng cắt dầu thạch-não . . . . .	Mọi công việc
Nghề làm da trắng và da dê . . . . .	Ngâm da và cạo da
Xưởng chế ốc-xít kẽm . . . . .	Mọi công việc
Xưởng làm giấy, bìa và bột giấy . . . . .	Mọi công việc
Nghề làm muối và lọc muối . . . . .	Trông coi nồi hơi máy móc và cơ-sở làm bay hơi nước và vét muối.
Hảng làm xà-phòng (sà-bong) . . . . .	Mọi công việc
Hảng làm đường . . . . .	Chế và lọc
Hảng làm đồ thủy-tinh . . . . .	Việc trông coi các lò nấu, thiêu thủy-tinh

BÀNG III

Những kỹ-nghệ hay hàng khác

Xưởng hay hàng	Công việc nào
Xí-nghiệp làm các công việc tưới, quét, cọ, đồ rác . . . . .	Mọi công việc
Ngân-hàng, các sở tín-dụng . . . . .	Canh gác
Quỹ tiết-kiệm . . . . .	Mọi công việc
Hàng bán thuốc hút lè . . . . .	Bán hàng
Xí-nghiệp tay-uế, trừ độc . . . . .	Những công việc do sở y-tế yêu-cầu.
Công việc vét sông . . . . .	Mọi công việc
Hàng kỹ-nghệ và thương-mại . . . . .	Giao hàng cẩn-kíp, canh gác, gác cửa phòng-hỏa, trông coi bò ngựa dùng vào việc chuyên chở, tay-uế, tay độc nhà cửa.
Hàng gửi hàng, chờ hàng, đóng hàng . . . . .	Mọi công việc
Hàng dùng lò điện . . . . .	Công việc phải dùng đến lò
Nhà ga-ra . . . . .	Công việc ga-ra, sửa chữa cẩn-kíp xe cộ
Xưởng chế-tạo các thứ kim-khí . . . . .	Công việc cẩn-kíp
Hầm mỏ . . . . .	Công việc cẩn-kíp
Hàng chụp ảnh (hình) . . . . .	Việc chụp ảnh (hình)
Hàng xe đòn dám tang (xác) . . . . .	Mọi công việc
Nhà máy xay gạo. . . . .	Công việc cẩn-kíp
Xí-nghiệp công-tác . . . . .	Xây móng trong sông tát cạn, đào giếng, làm bít-tông cốt sắt, đặt những miếng chắn bằng kim-khí.
Hàng sửa chữa xe cộ . . . . .	Công việc cẩn-kíp

BÀNG III (tiếp theo)

Xưởng hay hàng	Công việc nào
(*) Hàng hay sở chuyên chở hàng-khách cho các xí-nghiệp vận-tải hàng-không và hàng-hải.	Mọi công việc.
(*) Hàng lãnh việc chất, dỡ và chuyển vào hàng-hóa và hành-lý cho các xí-nghiệp vận-tải hàng-không và hàng-hải.	Những công việc cần làm để đưa hàng-hóa, hành-lý từ kho, bến lên tàu hay máy bay và từ tàu hay máy bay về kho, bến.
(*) Hàng ký, tài tàu thuyền và máy bay . . . . .	Những công việc cần-kíp.
(*) Hàng sửa chữa tàu thuyền và máy bay . . . . .	— nt —
(*) Hàng cung-cấp thực-phẩm, nhiên-liệu và vật-liệu cho tàu thuyền và máy bay . . . .	— nt —

Điều thứ 3.— Đối với các xí-nghiệp đã ghi danh-từ «mọi công việc» ở ba bảng vừa kề trên, thanh-trá lao-dộng cấp phần vẫn có thể quyết định tách ra công việc nào đó không cho họ được quyền cho nghỉ hàng tuần luân-phiên.

Có thể xin tòng thanh-trá lao-dộng xét lại những quyết định này, và vì này sẽ xét chung-thêm.

Điều thứ 4.— Trong những hàng gồm nhiều kỹ-nghệ cùng làm việc một lượt, quyền cho phép công-nhân luân-phiên nghỉ hàng tuần chỉ áp-dụng cho những công việc kê trong ba bảng trên.

Điều thứ 5.— Những xí-nghiệp kê trong những bảng trên, trước khi muốn thi-hành lệ nghị hằng tuần luân-phiên, phải báo bằng giấy tờ cho thanh-trá lao-dộng nơi quản-hạt mình.

Lời báo trước phải gửi bằng các bưu-diện, bảng thư không phong hoặc bằng điện-tín, đề con dấu sở bưu-diện chứng-thực ngày gửi.

Phải niêm-yết bản sao hoặc bản dịch bằng Việt-ngữ lời báo trước gửi cho thanh-trá lao-dộng tại một nơi trong hảng cho ai cũng trông thấy một cách dễ dàng, trong suốt thời-ky ép-dụng đặc-lệ này.

Điều thứ 6.— Chủ xí-nghiệp phải giữ một cuốn sò riêng để ghi tên họ công-nhân, thợ hay người học nghề phải theo lệ nghị luân-phiên hằng tuần.

Cuốn sò phải ghi rõ ngày hoặc phần ngày mà mỗi người sẽ được nghỉ.

Phải ghi chép đều dặn hằng ngày vào cuốn sò, không được sơ sót chậm trễ. Ngày nghỉ của công-nhân, thợ hoặc người học nghề nào đã ghi trong sò, lúc nào cũng có thể sửa đổi lại được, miễn là phải sửa đổi và ghi sò trước khi thi-hành. Tuy nhiên, sửa đổi thế nào mặc lòng, không được đề cho công-nhân, thợ hay người học nghề bị mất ngày nghỉ mà họ có quyền được hưởng.

Cuốn sò phải đề cho các nhân-viên kiêm-trá khám xét và phê-nhận khi họ tới khám xí-nghiệp.

Điều thứ 7.— Tổng thanh-trá lao-dộng và các thanh-trá lao-dộng địa-phương, chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 1 tháng bảy năm 1953

LÊ THĂNG



**NGHỊ-ĐỊNH** số 44-XL/NĐ ngày mồng 2 tháng  
bảy năm 1953 ấn-định giá-ngạch tiền lương cho  
công-nhân ít nhất một tháng hai lần.

---

Tổng-trưởng bộ xâ-hội và lao-dộng,

Chiều dụ số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, là-chức và điều-  
hành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam.

Chiều dụ số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-định qui-chế các  
công-sở tại Việt-nam.

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952, ấn-định  
thanh-phân Chính-phủ và các sắc-lệnh bô-túc và canh-cái về sau.

Chiều bộ luật lao-dộng ban-hành do dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy  
năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và riêng điều thứ 119 của bộ luật ấy.

Theo đề-nghị của Tổng-thanh-trá lao-dộng và an-pinh xâ-hội,

**NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.— Đối với công-nhân dân-ông, dân-bà và  
trẻ con, nếu lương họ kinh-hàng tháng, không kè phụ-cấp gia-  
đình, không quá số bốn trăm phần trăm số lương tối-thiều bảo-  
đảm cho hạng của họ, định theo điều thứ 110 của bộ luật lao-  
động thì chủ phải trả ít ra là một tháng hai lần.

Điều thứ 2.— Hai kỳ trong tháng, tiền trả không thể  
cách nhau quá mươi sáu (16) ngày, kỳ thứ nhất có thể coi như

tiền ứng trước, tính vào lương, số tiền này phải tương-dương với số lương đã được trong thời-hạn ấy.

Điều thứ 3.— Tông thanh-trá và các thanh-trá lao-động địa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 2 tháng bảy năm 1953

**LÊ THĂNG**



## **NGHỊ-ĐỊNH số 45-XL/NĐ ngày mồng 7 tháng bảy năm 1953 ấn-định thề-thức nghỉ hằng tuần trong các nhà máy dốt lửa hay chạy liên-tiếp.**

**Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-dong.**

Chiểu dụ số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-định và điều-hành các cơ-quan chung-tổng tại Việt-nam,

Chiểu dụ số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-định qui-chế các chung-sở tại Việt-nam,

Chiểu sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952, ấn-định thành-phố Chinh-phủ và các sắc-lệnh bô-túc và canh-cái về sau.

Chiểu bộ luật lao-dong ban-hành do đạo dụ số 15 ngày mồng 8 tháng May năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và riêng điều thứ 181 của bộ luật ấy,

Chiểu biến-bản cuộc nhóm họp của ủy-ban tư-vấn lao-dong quốc-gia ngày 27 tháng tư năm 1953,

Theo đề-nghị của tổng thanh-trai lao-dong và an-sinh xã-hội,

### **NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.— Ngày nghỉ hằng tuần của chúc-viên và thợ chuyên-nghiệp làm việc tại các nhà máy dốt lửa hay chạy liên-tiếp và thuộc vào các hạng kê dưới đây, có thề tổ-chức theo cách-thức qui-định ở điều thứ 2 nghị-định này :

#### **1) Các lò luyện than.**

Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy, các thợ bô lò, các thợ san than, các thợ nghiên than, các thợ trông nom nhiệt-độ của lò.

Nhân-viên chuyên việc thu vót phô-sản.

Các thợ máy phụ-trách các máy phụ-thuộc.

2°) Các lò nấu kẽm.

Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy.

Các thợ chắt quặng và bình và nồi và dỡ kẽm ra, các thợ trộn quặng, thợ xúc than.

3°) Các lò chạy hay không chạy liên-tiếp để rang quặng hay chế-tạo xi-măng và vôi.

Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy và trông coi máy nấu.

4°) Các lò nung, nướng quặng hay sấy than.

Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy.

5°) Các xưởng làm gương (kiến) và đồ thủy-tinh.

Nhân-viên phụ-trách việc nấu và coi lò, việc đồ gương và việc cắt.

6°) Các lò dốt liên-tiếp trong kỹ-nghệ đồ gốm.

Nhân-viên giữ việc cho máy chạy và các thợ nấu.

7°) Các xưởng làm giấy và giấy bồi.

Thợ coi máy trộn vỏ, thợ điều-khiển máy lọc, thợ chế màu, thợ pha trộn, thợ coi máy giấy và thợ sấy.

8°) Các sở xe điện.

(các nhà máy phát điện)

Các giám-thị và thợ giữ việc cho máy chạy, các thợ coi động-cơ, các thợ dốt máy.

9°) Kỹ-nghệ chế-tạo và đóng ống hơi đất thấp đèn và đường-khí (chế-tạo và cho vào ống).

Mọi hạng thợ và chức-viên cần-thiết.

10°) Các nhà máy dùng men cát rượu và các nhà máy rượu.

Mọi hạng thợ và chức-viên cần-thiết.

11°) Các nhà máy rượu bia và nước đá.

Các giám-thị và thợ phụ-trách việc dốt và coi các máy và máy chế khí than.

12°) Các nhà máy điện trung-trọng và các nhà máy bơm nước để dẫn nước cho công-chung dùng.

Các giám-thị và thợ phụ-trách việc cho máy chạy, các thợ coi động-cơ, các thợ dốt máy.

Điều thứ 2.— Theo đúng điều-kiện hạn-dịnh nói ở điều trên, tại các nhà máy đốt-kömür hay chạy liên-tiếp, ngày nghỉ hàng tuần có thể rút xuống mươi-tám (16) giờ trong hai (2) tuần-lé liên-tiếp, nhưng đến tuần-lé sau phải đủ 24 giờ.

Sẽ phải bù trong mỗi kỳ ba (3) tháng số giờ nghỉ hàng tuần bị mất do việc áp-dụng qui-tắc nói trên, bằng một số ngày nghỉ tương-đương cho từng người thợ hay chức-viên bị thiệt.

Điều thứ 3.— Xí-nghiệp nào muôn áp-dụng các khoản qui-dịnh trong điều thứ 2 trên đây, phải báo trước bằng giấy tờ cho thanh-trá lao-dộng nơi quản-hạt.

Lời báo trước phải gửi bằng một tấm thẻ huu-diện, hoặc một bức thư không phong hoặc một điện-tín, để con dấu sở huu-diện chứng-thực ngày gửi.

Phải niêm-yết bản sao hoặc bản dịch ra tiếng Việt lời báo trước gửi cho thanh-trá lao-dộng tại một nơi trong hảng cho ai cũng trông thấy rõ ràng, trong tất cả thời-kỳ áp-dụng đặc-lệ này.

Điều thứ 4.— Khi áp-dụng các khoản qui-dịnh trong điều thứ 2, chủ xí-nghiệp, giám-đốc hoặc quản-ly phải lập một cuốn sò riêng và ghi vào đây tên họ chức-viên hay công-nhân liên-hệ, và nghề nghiệp của họ.

Cuốn sò phải chỉ rõ ngày và giờ nghỉ hàng tuần của mỗi người và những ngày nghỉ bù.

Cuốn sò phải để sẵn sàng cho nhân-viên kiểm-tra khám xét, các nhân-viên này khi tới khám sẽ phê-nhận.

Cuốn sò này có thể đóng chung với cuốn sò nói ở điều thứ 5 bản nghị-dịnh ấn-dịnh các loại xí-nghiệp được phép cho công-nhân nghỉ hàng tuần lán-phía.

Điều thứ 5.— Tổng thanh-trá lao-dộng và các thanh-trá lao-dộng địa-phương, chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Singapore, ngày mồng 7 tháng bảy năm 1953

LÊ THĂNG





**NGHỊ-ĐỊNH** số 46-XL/NĐ ngày 16 tháng bảy  
năm 1953 ấn-định điều-kiện thành-lập, giữ cho  
đủ vệ-sinh và giám-thị các phòng cho trẻ bú tại  
các xí-nghiệp tư.

---

Tổng-trưởng bộ y-tế  
và tổng-trưởng bộ xá-hội và lao-dòng,

Chiết dụ số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tổ-chức và điều-  
hành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam,

Chiết dụ số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-định qui-ché các  
công-tác tại Việt-nam,

Chiết sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952, ấn-định  
thành-phim Chính-phủ và các sắc-lệnh bù-túc và caub-chí về sau,

Chiết bộ luật lao-dòng ban-hành dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy  
năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và riêng đoạn thứ VII, chương  
thứ X của bộ luật ấy.

Theo đề-nghị của tổng giám-dốc y-tế và tổng thanh-trai lao-dòng và  
xá-hội xá-hội,

**NGHỊ-ĐỊNH:**

Tiết thứ nhất.— Về các phòng chính cho trẻ bú

Điều thứ nhất.— Phòng cho trẻ bú định noi điều thứ  
197 và 198 của bộ luật lao-dòng phải có đủ những điều-kiện  
sau này:

- a) Cách biệt với mọi phòng làm việc;
- b) Có đủ nước trong sạch dùng trong việc bếp núc hoặc ở gần một nơi có cung-cấp thứ nước này;
- c) Có một phòng tiêu dùng qui-tắc vệ-sinh;
- d) Có đủ ghế ngồi dễ tiện việc cho bú;
- e) Phải được giữ gìn sạch sẽ luôn luôn;
- f) Phải có một mực ôn-độ vừa phải theo đúng điều-kiện vệ-sinh.

Ngoài ra, trong các hàng phải tuân theo các qui-tắc vệ-sinh đặc-biệt định nơi điều thứ 220, đoạn thứ 2, của bộ luật lao-động, phòng cho trẻ bú phải cách biệt hẳn với các phòng dùng vào các công việc nguyên-có của các qui-tắc đặc-biệt. Sự cách biệt phải xếp đặt thế nào để tránh được hẳn ảnh-hưởng của những nguyên-nhân độc hại hoặc nguy-hiểm đã khiến phải đặt ra những qui-tắc đặc-biệt ấy.

Điều thứ 2.— Trẻ con chỉ có thè ở trong phòng cho bú trong thời-gian cần-thiết để bú thôi.

Không đưa trẻ nào hay người mẹ nào mắc, hoặc có vết mắc bệnh truyền-nhiễm được vào phòng cho bú. Phải dùng những biện-pháp để cho các người mẹ khi tới cho bú, không thè gây nguy-hiểm do sự truyền-nhiễm.

### Tiết thứ II.— Về phòng trú đậu

Điều thứ 3.— Nếu chủ-nhân có sáng-kiến muốn lập phòng cho trẻ bú, đồng thời có thè dùng làm phòng trú đậu để các người mẹ gửi con ở đây trong giờ làm việc, thì phòng ấy, ngoài các điều-kiện qui-dịnh trong điều thứ nhất, còn phải lập theo các qui-tắc định ở tiết này.

Điều thứ 4.— Phòng phải cao ít nhất là 3 thước kè đến trần nhà. Phòng phải có, cho mỗi đứa trẻ, một diện-tích ít nhất là 3 thước vuông và một khối không-khí là 9 thước khối.

Những phòng dùng vào việc này, trước khi ban-hành nghị định này, kích-thước có kém hơn cũng được, nhưng không bao giờ số khối không-khí có thè dưới 8 thước khối cho một đứa trẻ.

Một phòng không thể chứa quá hai mươi (20) cái nôi. Tuy nhiên, khi số trẻ thành lịnh vượt quá số ấy, giám-đốc y-tế địa-phương có thể tạm cho phép nhận số thừa được.

Khi có nhiều phòng chứa trẻ tiếp-cận, phải có một phòng chung để qua lại và vào các phòng có trẻ con.

Điều thứ 5.— Mỗi phòng đều phải thật thoáng-khí và có cửa sổ hoặc cửa có khuôn quay trống thẳng ra ngoài.

Phải có đủ ánh sáng.

Điều thứ 6.— Không phòng nào được thông thẳng xuống nhà tiêu, lỗ cống, chậu rác, nơi chứa nước đơ, hay nói chung là thông ra các nơi có những hơi độc hại xông lên.

Điều thứ 7.— Đất trong phòng phải lát gạch hoặc tráng ciment. Phải cọ rửa hoặc bằng nước, hoặc bằng bàn chải, hoặc bằng khăn ướt, hoặc bằng máy hút bụi, tùy theo nền nhà.

Tường phải trát bằng một chất gì để chùi rửa dễ dàng hoặc phải quét vôi. Phải quét vôi lại khi không còn được sạch sẽ, và ít ra một năm phải quét lại một lần. Phải trát hoặc quét những phòng ấy bằng màu nhạt sáng sủa.

Điều thứ 8.— Phải luôn luôn lau chùi hoặc hút bụi để giữ gìn sạch sẽ các phòng và đồ đạc. Hằng ngày phải lau chùi trước khi mở cửa cho trẻ con tối.

Điều thứ 9.— Chủ-nhân hay chủ xí-nghiệp phải cấp cho mỗi đứa trẻ một cái nôi và các đồ phụ-tùng ở nội. Đồng thời cũng phải cấp đủ khăn lót để trẻ con thay đổi mỗi khi cần.

Điều thứ 10.— Mỗi phòng phải có một số nhân-viên chuyên-môn, hoàn-toàn là đàn bà, và đủ để trông nom trẻ.

Nhân-viên này phải giữ gìn trẻ con cho thật sạch sẽ.

Điều thứ 11.— Mỗi phòng hay tất cả những phòng giữ trẻ trong xí-nghiệp phải có :

1º) Một cuốn sổ ghi tên, họ và ngày sinh của mỗi đứa trẻ, tên, họ, địa-chi và nghề nghiệp của người mẹ, ngày

nhận trẻ, kiêm-chứng đã tròng đậu, tình-trạng sức khỏe của đứa trẻ khi mới nhận hay khi tái-nhận ;

2°) Một cuốn sô ghi tên những đứa trẻ tới hằng ngày.

Điều thứ 12.— Phòng hay tất cả các phòng giữ trẻ trong xí-nghiệp phải có một y-sĩ trông nom, do chủ-nhân hay chủ xí-nghiệp chỉ-dịnh. Chủ-nhân hay chủ xí-nghiệp phải cho viên đại-diện thành-phố hay tỉnh của giám-dốc y-tế địa-phương, và thanh-trá lao-dộng biết tên cùng địa-chỉ của y-sĩ ấy.

Y-sĩ phải khám mỗi phòng ít ra là mỗi tuần-lê một lần. Y-sĩ sẽ ghi những nhận-xét vào cuốn sô nói ở đoạn hai điều thứ 11.

Điều thứ 13.— Chỉ được cho vào phòng những trẻ còn bú. Trong trường-hợp sữa người mẹ không đủ nuôi con, thì phải cho đứa trẻ ăn thêm cho dù no, y theo lời chỉ-dẫn của y-sĩ đã định ở điều thứ 12.

Chủ-nhân cũng phải trù-liệu những phương-tiện hâm nóng thức ăn cho trẻ ăn thêm cho dù no.

Điều thứ 14.— Không được nhận vào phòng một đứa trẻ nào mắc hoặc có vẻ mắc bệnh truyền-nhiễm.

Không được giữ lại trong phòng những đứa trẻ, sau khi được nhận, tỏ ra mắc bệnh truyền-nhiễm.

Điều thứ 15.— Nhân-viên trong phòng phải giữ mình thật sạch sẽ.

Phải thi-hành những biện-pháp để không người nào có thể là nguyên-nhân truyền-bệnh, được vào phòng.

Điều thứ 16.— Không người nào được ngủ đêm trong một phòng mà sáng ngày sẽ dùng làm nơi cho trẻ trú đậu.

Ban đêm, tất cả những đồ ở nơi ăn nằm phải xếp dọn thế nào cho được thoáng-khí.

Điều thứ 17.— Mỗi khi người mẹ vào cho con bú, nhân-viên trong phòng phải đưa cho người đó mặc một tấm áo khoác ngoài. Mỗi người mẹ phải có một tấm áo khoác dùng riêng về việc này.

Phải để sẵn sàng nước nóng, khăn riêng và xà-phòng cho các người mẹ dùng.

Điều thứ 18.— Dụng-cụ và khăn áo kè trong các điều thứ 9 và 17 phải được giữ gìn cẩn-thận và phải luôn luôn sạch sẽ.

Điều thứ 19.— Tiền công y-sĩ và các nhân-viên của phòng, cùng những chi-phí về sự cung-cấp, giữ gìn, dung-cụ và mọi thứ khăn áo định ở những điều thứ 9 và 17, đều do chủ-nhân hay chủ xí-nghiệp phải chịu.

### Tiết thứ III.— Qui-dịnh chót

Điều thứ 20.— Nếu cần, thủ-hiến phần sẽ án-định cho địa-hạt thuộc quyền mình, những chi-tiết thi-hành nghị-định này.

Điều thứ 21.— Thủ-hiến các phần, tòng giám-dốc y-tế và tòng thanh-trá lao-dộng và an-ninh xã-hội, chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 16 tháng bảy năm 1955

### LỄ THĂNG

Chiều và đồng-ý

Tổng-trưởng bộ y-tế,

TÂN HÀM NGHIỆP





**NGHỊ-ĐỊNH** số 55-XL/NĐ ngày mồng 7 tháng  
tám năm 1953 án-định thề-thức áp-dụng bộ  
luật lao-dộng về việc khai xí-nghiệp, số chủ-  
nhân và số trả lương.

---

Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-dộng,

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, lập-chức và điều-  
hành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam.

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, án-định qui-chế các  
công-sở tại Việt-nam.

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952, án-định  
thành-phố Chính-phủ và các sắc-lệnh bù-túc và cảnh-cái về sau.

Chiều bộ luật lao-dộng ban-hành dù số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm  
1952 và riêng các đoạn thứ nhất và thứ 2, chương thứ X, cùng điều  
thứ 122 của bộ luật ấy.

Chiều biến-bản cuộc nhóm họp của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia  
ngày 29 tháng tư năm 1953.

Theo đề-nghị của lòag thanh-trá lao-dộng và an-ninh xã-hội,

**NGHỊ-ĐỊNH :**

**I.— Về việc khai xí-nghiệp**

Điều thứ nhất.— Phản người nào tinh-tuồn nhàn-công,  
bất-luận nhiều-ít, dùng trong một xí-nghiệp ký-nghệ, khoáng-sản,  
thương-mại hay tiêu-công-nghệ hay trong một nghề tự-do, đều  
buộc phải làm tờ khai trước với thanh-trá lao-dộng quản-hạt.

Điều thứ 2.— Tờ khai làm theo đúng kiểu-mẫu phụ-đính vào nghị-định này và phải kè rõ :

- 1) Họ-danh của hảng ;
- 2) Tên, họ và quốc-tịch người đứng khai, phải ghi rõ người đứng khai là chủ-nhân hay quản-ly chịu trách-niệm của hảng ;
- 3) Địa-chỉ của người đứng khai ;
- 4) Địa-sở của hảng ;
- 5) Tính-chất đích-xác của kĩ-nghệ ngành thương-mại hay nghề nghiệp ;
- 6) Số công-nhân và cách phân-phối họ ra từng hạng ;
- 7) Nếu có, tính-chất công việc và thời-gian làm việc của đàn bà và trẻ con dưới mươi tám (18) tuổi ;
- 8) Nếu có, tính-chất và trọng-lực của động-lực và máy móc có động-cơ dùng trong hảng ;
- 9) Lời ghi chứng-nhận đích-xác, ngày tháng và chữ ký của người đứng khai.

Điều thứ 3.— Phải làm lại tờ khai trong những trường-hợp sau đây :

- 1) Nếu xí-nghiệp đã thôi dùng công-nhân trong sáu (6) tháng trở lên, nay lại tính dùng ;
- 2) Nếu xí-nghiệp đang có công-nhân làm việc, bỗng đổi chủ-nhân ;
- 3) Nếu xí-nghiệp đang có công-nhân làm việc thiên-tới một địa-sở khác hay là mở hoặc cải-cách lại, khiến có sự thay đổi trong kĩ-nghệ, thương-mại hoặc nghề nghiệp đang làm ;
- 4) Nếu xí-nghiệp vốn không dùng đàn bà và trẻ con dưới mươi tám (18) tuổi, nay mới tính dùng ;
- 5) Nếu xí-nghiệp vốn không dùng động-lực và các máy móc có động-cơ, nay mới tính dùng.

Điều thứ 4.— Phải gửi hai bản tờ khai hoặc : <http://tieuluan.hopto.org>

- Tới thẳng cho thanh-trá lao-dòng quản-hạt ;
- Bằng thư buu-diện báo-dâmn cho thanh-trá lao-dòng quản-hạt.

Trong cả hai trường-hợp, một bản sẽ gửi trả lại cho người làm sau khi đã ghi tiếp-nhận và đề ngày tháng tiếp-nhận. Phải ~~và~~ trình bản gửi trả lại này mỗi khi công-chức hoặc nhân-viên thuộc sở lao-dòng và an-tinh xã-hội yêu-cầu. y theo chương thứ XIV của bộ luật lao-dòng.

Điều thứ 5.— Các hằng-hiệu đã có cũng sẽ phải làm tờ khai y như nói ở điều thứ 2 và theo những điều-kiện đã định nơi điều thứ 4, trong hạn ba (3) tháng, kè từ ngày ban-hành nghị-dịnh này.

Nếu đã có làm tờ khai theo luật-lệ hồi trước, cũng không được miễn trừ việc làm tờ khai theo như đã định nơi đoạn trên đây.

## II.— Về sò chủ-nhân

Điều thứ 6.— Sò chủ-nhân nói ở điều thứ 158 bộ luật lao-dòng ít nhất phải lớn bằng cuốn vở học-trò khò: 220 ly x 167 ly.

Y theo điều thứ 158 trên, cuốn sò phải gồm ba phần như sau :

Phần thứ nhất ghi những chi-tiết về nhân-viên và khé-ước lao-dòng của tất cả công-nhân làm trong xí-nghiệp;

Phần thứ hai: các chi-dẫn về công việc làm, tiền lương và ngày nghỉ.

Phần thứ ba: các phê-nhận, lệnh bắt buộc và những điều nhận xét của thanh-trá lao-dòng.

Điều thứ 7.— Tùy ý chủ-nhân, ba phần sò có thể :

- a) Hoặc đóng thành một cuốn, mỗi phần có cái dấu ;
- b) Hoặc đóng thành ba cuốn riêng: mỗi cuốn là một trong ba phần của sò.

Trong trường-hợp theo cách b) và nếu có thỏa-thuận trước với thanh-trá địa-phương, có thể thay thế các cuốn về

phần thứ nhất và phần thứ hai bằng những thẻ riêng biệt cho từng người, tháo ra cho vào được, và xếp cho có thứ-tự.

Điều thứ 8.— Phần thứ nhất phải gồm những điều chỉ-dẫn sau này về từng công-nhân một :

- 1°) Tên, họ, dàn ông hay dàn bà, quốc-tịch, ngày tháng và năm sinh (°)
- 2°) Chuyên về nghề gì;
- 3°) Hình-thức khế-ước, ghi rõ là khâu-ước hay có giấy tờ có thời-hạn hay không thời-hạn;
- 4°) Nơi mướn, nếu chủ-nhân có chịu tiền cho công-nhân đi từ nơi mướn tới nơi làm việc thì phải ghi rõ;
- 5°) Có cộng-dồng khế-ước hay tòng-quí lao-động;
- 6°) Ngày nhận việc;
- 7°) Ngày thôi việc.

Điều thứ 9.— Phần thứ hai phải gồm những điều chỉ-dẫn sau này về từng công-nhân một :

- 1°) Tên và họ;
- 2°) Công việc làm hay chức-vụ trong hằng;
- 3°) Lương-bông, phân biệt rõ :
  - Lương chính-thức;
  - Phụ-cấp gia-dinh;
  - Tiền thưởng;
  - Ngoại-phụ.

- 4°) Ngày và thời-gian nghỉ hằng năm lần cuối cùng.

Điều thứ 10.— Các điều chỉ-dẫn nói nơi điều thứ 8 và 9 trên đây phải được ghi đều đặn vào cuốn sò và không được sơ sót chậm trễ để lúc nào cũng bày tỏ tình-trạng công-nhân một cách đích-xác.

Điều thứ 11.— Phần thứ ba dành cho các công-chức hoặc nhân-viên sở thanh-trá lao-động, khi tới khám xét hàn, phải biên ghi các điều chỉ-dẫn hữu-ích, nhất là :

- 1°) Tên, họ chúc-vi của công-chức hoặc nhân-viên tốt  
khám xét;
- 2°) Ngày khám xét;
- 3°) Những điều nhận-xét khi khám xét;
- 4°) Nếu có, những lời cảnh-cáo, hay bắt buộc chủ-nhân  
hay những biên-bản đã lập;
- 5°) Chữ ký của công-chức hay nhân-viên ấy.

### III.— Về sò phát lương

Điều thứ 12.— Nếu đã thỏa-thuận trước với thanh-trा  
lao-dòng quản-hạt có thè giữ sò phát lương định nơi điều thứ  
122 bộ luật lao-dòng bằng cách ghi chép sò tòng-công lương  
đã trả theo những tờ trả lương chung làm đúng với những chỉ-  
dẫn ở phần thứ hai cuốn sò chủ-nhân nói ở điều thứ 9 trên đây.

Trong trường-hợp này phải dính những tờ trả lương chung  
vào sò phát lương và giữ đến khi nào không cần đến sò này nữa.

### IV.— Qui-dịnh sau hết và công-thức thi-hành

Điều thứ 13.— Thanh-trा lao-dòng chỉ có thè thuận cho  
các hàng dùng ít nhất là một trăm (100) công-nhân giữ sò chủ-  
nhân và sò phát lương theo cách-thức chỉ-dịnh ở các điều thứ  
7 và 12 trên này.

Đối với các hàng gồm có nhiều đại-lý hay chi-nhánh thì  
về việc áp-dụng nghị-dịnh này phải coi mỗi đại-lý hay chi-nhánh  
như một hàng tự-trị.

Điều thứ 14.— Các thủ-hiến các phần, tòng thanh-trा và  
các thanh-trा lao-dòng và an-ninh xã-hội địa-phương, chịu  
nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 7 tháng tám năm 1953  
**LÊ THĂNG**



KIÈU MẪU

**TỜ KHAI CÁC XÍ-NHỆP**

Họ-tên . . . . .	của chủ-nhân . . . . .
Tên, họ, quốc-tịch . . . . .	hoặc
	của quản-ly . . . . .
Địa-chi của người đứng khai . . . . .	
Địa-sở của xí-nghiệp . . . . .	
Tính-chất đích-xác của kĩ-nghệ, thương-mại hay của nghề nghiệp . . . . .	

Số công-nhân	Chức- viên	Công-nhân Việt-nam	Công-nhân Pháp	Công-nhân Trung-hoa	Công-nhân ngõi-kiểu khác
		trên mươi ( Nam tám tuổi ( Nữ dưới mươi ( Nam tám tuổi ( Nữ			

Kiểu mẫu tờ khai các xí nghiệp (tiếp theo)

		Công-nhan Việt-nam	Công-nhan Pháp	Công-nhan Trung-Hoa	Công-nhan ngai-kieu khac
	Thợ chuyên-nghệp	trên mười ( Nam tám tuổi ( Nữ dưới mười ( Nam tám tuổi ( Nữ			
công-nhan	Thợ phu	trên mười ( Nam tám tuổi ( Nữ dưới mười ( Nam tám tuổi ( Nữ			
	Phu chuyên-nghệp	trên mười ( Nam tám tuổi ( Nữ dưới mười ( Nam tám tuổi ( Nữ			
	Phu không chuyên-nghệp	trên mười ( Nam tám tuổi ( Nữ dưới mười ( Nam tám tuổi ( Nữ			
	Học nghề	trên mười ( Nam tám tuổi ( Nữ dưới mươi ( Nam tám tuổi ( Nữ			
	Tổng cộng . . .				

Tờ khai xí-nghiệp trên đây đã được sửa đổi theo bản cải-chinh số  
59-XL/NĐ ngày 25.9.1953.

**Chú-thích** Thợ dàn ông hay dàn bà chuyên-môn hay chuyên-nghiệp, là những người thợ làm một công việc mà một người thợ khả-năng trung-bình phải tập nghệ ít nhất là 12 tháng mới có thể làm được.

Tính-chất công việc và thời-gian làm việc của dàn bà và trẻ con :

Tính-chất và trọng-lực của động-lực và máy móc có động-cơ :

**Chú-thích** (nếu có, ghi rõ ngày đã làm tờ khai trước).

Tôi, ký tên dưới đây, là chủ-nhân (hay quản-ly) hàng trên, xin tuyên-thệ mà chứng-nhận các chi-tiết trong tờ khai này là đích-xác.

Tại. . . . . ngày. . . . . 195.

Chữ ký của người đứng khai



**NGHỊ-ĐỊNH** số 6-BLĐ/LĐ/NĐ ngày mồng 4 tháng giêng năm 1962 thâu-hồi nghị-định số 56-XL/NĐ ngày 8-8-1953 ấn-định những ký-nghệ tạm-thời được dùng công-nhân dàn bà và thiếu-niên làm việc ban đêm.

---

Bộ-trưởng lao-động.

Chiểu sắc-lệnh số 124-TTP ngày 28 tháng năm năm 1961 ấn-định thành-phần Chính-phủ;

Chiểu sắc-lệnh số 31-XLN ngày 19 tháng chín năm 1949 ấn-định chức-chức-vụ bộ-trưởng lao động;

Chiểu dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 ban-hành Bộ luật lao-động và riêng đoạn thứ V, chương thứ X;

Sau khi hỏi ý-kiện ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia;

Theo đề-nghị của (đoàn thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội,

**NGHỊ-ĐỊNH :**

**Điều thứ nhất.** — Nay thâu-hồi nghị-định số 56-XL/NĐ ngày 8-8-1953 ấn-định những ký-nghệ tạm-thời được dùng công-nhân dàn bà và thiếu-niên làm việc ban đêm.

**Điều thứ 2.** — Tông thanh-tra lao-động và an-ninh xã-hội và các thanh-tra lao-động đô-thành và các tỉnh, chiểu nhiệm-vụ, thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng giêng năm 1962

**HUỲNH HỮU NGHĨA**



**NGHỊ-ĐỊNH số 58-XL/NĐ ngày mồng 10 tháng  
tám năm 1953 án-định chi-tiết áp-dụng các ngoại-  
lệ về ngày nghỉ hằng tuần trong mấy hạng xí-  
nghiệp và kỹ-nghệ.**

---

Tổng-trưởng bộ xâ-hội và lao-động,

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tò-chức và diều-  
hành các cơ-quan công-cộng tại Việt-nam,

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tò-chức qui-chế các  
công-sở tại Việt-nam,

Chiều sắc-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952 án-định  
thanh-phán Chính-phủ và các sắc-lệnh bô-túc và canh-cái về sau,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do dù số 15 ngày mồng 8 tháng bảy  
năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và riêng về các điều thứ 189, 190, 191  
của bộ luật ấy,

Chiều biên-bản cuộc nhóm họp của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia  
ngày 28 tháng tư năm 1953,

Theo đề-nghị của tòng thanh-trai lao-động và an-ninh xâ-hội,

**NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.— Theo đúng các qui-định trong điều thứ  
189 bộ luật lao-động tại các kỹ-nghệ sau đây, những ngày bắt  
buộc phải ngưng việc vì thời-tiết bất-thuận, có thể bù vào các  
ngày thường làm việc, mỗi ngày hai giờ là cùng, và, trong vòng  
nửa tháng, mươi sáu giờ là cùng, hoặc bù vào ngày nghỉ hằng  
tuần thì chỉ được bù hai ngày trong vòng nửa tháng là cùng :

Xí-nghiệp công-tác (công việc bên ngoài tại các công-trường) :

Nhà máy gạch ;

Hầm đá ;

Công việc vét sông ;

Đóng và sửa tàu (công việc bên ngoài tại các trường sở) ;

Đóng hộp trái cây, rau và cá ;

Làm nước mắm, khi hàng tự cung-cấp lấy nguyên-liệu ;

Hầm mỏ ;

Sở làm muối ;

Kè là thời-tiết bất-thuận khi nào thời-tiết bất-thường hay lụt lội khiến cho công việc trở nên nguy-hiểm hay bất-khả đối với sức khỏe và an-ninh của công-nhân, hoặc đối với bản-chất hay kỹ-thuật của công việc làm.

Điều thứ 2.— Trong các hàng kè ở điều trên, chủ xí-nghiệp, giám-dốc hay quản-lý khi vì thời-tiết không thuận phải ngừng việc và muốn hưởng qui-định của điều thứ nhất trên thì nội ngày đó, phải báo bằng giấy tờ cho thanh-trá lao-dộng hay chánh sở mà nơi quản-hạt biết và đồng thời chỉ rõ số người phải ngưng việc và công việc của những người này thuộc về nghề nào.

Ngoài ra, chủ xí-nghiệp, giám-dốc hay quản-lý cũng phải báo bằng giấy tờ, trước nhất là từ bửa trước, cho các nhà chúc-quyền trên hay những ngày nghỉ hàng tuần sẽ hủy bỏ đê bù vào những ngày ngưng việc.

Điều thứ 3.— Các kỹ-nghệ trong năm chỉ làm việc có vài thời-kỳ có thể được thanh-trá lao-dộng cho phép bất-thường định-chỉ sự áp-dụng ngày nghỉ hàng tuần cho công-nhân, cứ hai tuần, bỏ ngày nghỉ một tuần, theo đúng điều thứ 190 của bộ luật lao-dộng, là những kỹ-nghệ sau đây :

Đóng đồ hộp trái cây, rau, cá ;

Làm nước mắm ;

Làm đường và cất rượu mía ;

Khách-sạn, tiệm ăn, quán cơm và nhà tắm tại các nơi tắm biển, nghỉ mát hay du-lịch ;

Kỹ-nghệ xây nhà ;

Hầm đá ;

Lò gạch ;

Thả bè gỗ (cây) ;

Sở ruộng muối và sở lọc muối ;

Xưởng chế-tạo đồ chơi trẻ con.

Tất cả những kỹ-nghệ mà công việc có mục-đích gìn giữ an-ninh, vệ-sinh hoặc công-ích.

Tổng-trưởng bộ xâ-hội và lao-dộng còn có thè chiêu theo đề-nghị của thanh-trai lao-dộng phán cho phép các kỹ-nghệ không liệt-kê ra trên đây, được hưởng ngoại-lệ về ngày nghỉ hằng tuần.

Điều thứ 4.— (\*) Những kỹ-nghệ dùng những chất mau hư hỏng và có thè được thanh-trai lao-dộng chiêu theo điều thứ 190 bộ luật đặc-biệt cho phép hoãn việc thi-hành luật nghỉ hằng tuần là những kỹ-nghệ sau đây :

Kỹ-nghệ làm bánh dùng bơ tươi ;

Kỹ-nghệ làm bánh mì ;

Kỹ-nghệ rượu bia ;

Kỹ-nghệ bán thịt ;

Kỹ-nghệ cắt rượu ;

Làm da lông :

Đóng hộp trái cây, làm mứt, thịt, cá, rau, uống (hột gà, hột vịt) đóng hộp ;

Làm vòng hoa tươi đám tang ;

Xưởng chế-dàn-bach ;

Bán hoa (bông) ;

Khách-sạn, tiệm ăn, quán cơm ;

In màu trên hàng ni, chuỗi trắng, nhuộm và in màu các thứ sợi len, bông và lụa dùng để dệt hàng ;

---

(\*) Đã được sửa đổi theo phụ-lục số 11-XL/NĐ ngày 23-3-1954.

Hàng sửa chữa cần-kíp tàu thủy, các máy có động-cơ, xe hơi và máy bay;

Ruộng muối và sở lọc muối.

Điều thứ 5.— Chủ xí-nghiệp, giám-đốc hoặc quản-ly nào muốn đình-chì việc nghỉ hằng tuần theo điều thứ 3 và 4, phải báo cho thanh-trा lao-động hoặc chánh sở mỏ quản-hạt, ít nhất là bảy mươi hai (72) giờ trước khi bắt đầu làm việc vào ngày nghỉ hằng tuần, trừ trường-hợp bắt-khă-kháng.

Lời báo trước phải gửi bằng các bưu-diện, bằng thư không phong-bì hoặc bằng điện-tín, để con dấu sở bưu-diện chứng-thực ngày gửi.

Ngoài ra, chủ xí-nghiệp, giám-đốc hoặc quản-ly còn phải báo bằng giấy tờ cho các nhà chức-quyền trên biết rõ hoàn-cảnh, nguyên-nhân của sự đình-chì việc nghỉ hằng tuần và phải ghi rõ những chức-viên và công-nhân không được nghỉ cùng loại nghề nghiệp của họ.

Nếu thanh-trा lao-động hoặc chánh sở mỏ không cho phép đình-chì ngày nghỉ hằng tuần thì phải cáo-tri bằng giấy tờ cho chủ xí-nghiệp, giám-đốc hay quản-ly. Nếu không có cáo-tri thì coi như ưng cho phép đình-chì việc nghỉ hằng tuần.

Điều thứ 6.— Trong trường-hợp nói ở điều thứ 2 và điều thứ 5 trên đây, phải yết một bản sao lời báo trước bằng Việt-ngữ gửi cho thanh-trा lao-động hoặc chánh-sở mỏ, tại một nơi trong hảng cho ai cũng thấy rõ ràng, trong suốt thời-kỳ áp-dụng đặc-lệ này.

Điều thứ 7.— Những ngoại-lệ định ở điều thứ nhất sẽ thi-hành đối với trẻ con dưới 18 tuổi và đàn bà;

Trái lại những ngoại-lệ nói ở những điều thứ 3 và 4 không áp-dụng cho các hạng công-nhân nói trên.

Điều thứ 8.— Tông thanh-trा lao-động và các thanh-trा lao-động địa-phương, chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 10 tháng tám năm 1953

LÊ THĂNG

**NGHỊ-ĐỊNH** số 66-XL/NĐ ngày 14 tháng chín  
năm 1953  
nghị-định  
những thể-thức áp-dụng bộ  
luật lao-động  
về đại-biểu công-nhân  
trong các  
xí-nghiệp.

## Tổng-trưởng bộ xã-hội và lao-động.

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, là chức và điều hành các cơ quan công cộng tại Việt-nam.

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, An-định qui-ché các công-sở tại Việt-nam.

Chiều sáu-lệnh số 49-CP ngày mồng 6 tháng sáu năm 1952, ~~điều~~  
thanh-phần Chính-phủ và các sáu-lệnh bô-túc và canh-chái về sáu.

Chiều bộ luật lao-dong ban-hành do đạo dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952, và riêng về chương thứ IX của bộ luật ấy,

Chiều biến-bản cuộc nhòm họp của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày 29 tháng tư năm 1953.

Theo đề-nghị của Tổng thanh-trai lao-động và an-pinh xã-hội,

## NGHỊ-ĐỊNH :

Điều thứ nhất.— Chiều theo hai điều thứ 148 và 149 bộ luật lao-dộng, nghị-định này qui-định thè-thức bầu đại-biểu các người làm công và cách-thức những người này sẽ thi-hành nhiệm-vụ của họ trong các xí-nghiệp kĩ-nghệ, khoáng-sản, thương-mại hay canh-nông, các phòng công-kiwi, các nghề nghiệp tự-do, các hội theo dân-luật, các tổ-chức nghề nghiệp và các hiệp-hội lập ra bắt-cứ với hình-thức và mục-dịch gì, mà trong đó có hơn một trăm công-nhân thường làm việc.

Điều thứ 2.— Kè là người làm công thường làm việc :

1°) Người làm công ăn lương tháng :

2°) Người làm công làm khôán hoặc theo việc lính công, hoặc lính công theo căn-bản một thời-kỳ dưới một tháng nhưng tính đồ đồng phải đã làm việc liên-tiếp được ít nhất là ba (3) tháng trong xí-nghiệp hay nếu có gián-đoạn thì các thời-kỳ gián-đoạn không được quá mười (10) ngày và tổng-số các thời-kỳ gián-đoạn không thể quá ba mươi (30) ngày.

Điều thứ 3.— Được kè thuộc vào số những người làm công cho một xí-nghiệp những công-nhân mà một người thầu lại hay cai thầu dùng làm việc cho xí-nghiệp ấy.

Điều thứ 4.— Khi một xí-nghiệp gồm nhiều cơ-sở tọa lạc tại nhiều nơi khác nhau thì các cơ-sở ấy đều phải tuân-hành nghị-định này, nếu tổng-số người làm công tại các cơ-sở tính gộp lại được hơn một trăm người thường làm việc.

Điều thứ 5.— Ban giám-đốc một xí-nghiệp, như một doanh-nghiệp khoáng-sản hoặc một đồn-diễn trong tia, nằm trên một diện-tích rất rộng và gồm những cơ-sở ở cách xa nhau, có thể chia xí-nghiệp ra làm nhiều khu-vực nếu xét ra như thế tiện cho việc tò-chức đầu-phiếu hoặc họp với lời yêu-cầu của người làm công hay là của đại-biểu tò-chức nghề nghiệp của các người làm công này, nhưng phải có sự thỏa-thuận trước của thanh-trá lao-động quản-hạt.

Cuộc đầu-phiếu sẽ có thể tò-chức trong mỗi khu-vực y như đối với một xí-nghiệp biệt-lập, không kè số người làm công trong mỗi khu-vực là bao nhiêu.

Điều thứ 6.— Trong mọi xí-nghiệp cần phải bầu-cử đại-biểu người làm công, các người làm công sẽ chia ra làm ba hạng :

1°) Thuộc-viên (thầy)

2°) Thợ

3°) Phu.

Phải hiều danh-từ « thuộc-viên » và danh-từ « thợ » theo nghĩa đã định trong hai điều thứ 3 và 4 của bộ luật lao-dong.

Danh-từ « phu » áp-dụng cho những công-nhân mà không cần phải có huấn-luyện hoặc chỉ-dẫn mới làm được công việc và công việc này bắt-cứ một công-nhân nào dù sức-lực là có thè làm được ngay.

Hạng nào bầu riêng lấy đại-biều của hạng ấy.

Điều thứ 7.— Trong mỗi hạng người làm công, số đại-biều ấn-định như sau :

- Từ 11 đến 50 công-nhân : một đại-biều thực-thụ và một đại-biều dự-khuyết
- Từ 51 đến 250 công-nhân : hai đại-biều thực-thụ và hai đại-biều dự-khuyết
- Từ 251 đến 1.000 công-nhân : ba đại-biều thực-thụ và ba đại-biều dự-khuyết
- Trên 1.000 công-nhân : Bốn đại-biều thực-thụ và bốn đại-biều dự-khuyết, thêm một đại-biều thực-thụ và một đại-biều dự-khuyết cho mỗi nghìn công-nhân thừa.

Điều thứ 8.— Khi số người làm công đồng đến nỗi phải bầu nhiều đại-biều thực-thụ và dự-khuyết trong cùng một hạng, nội-quí của xí-nghiệp có thè trù-liệu phân chia các đại-biều ấy cho các xưởng hay các tốp xưởng, cho các sở hay các tốp sở, cho các ngành chuyên-nghiệp hay các tốp ngành chuyên-nghiệp, và bấy giờ các xưởng hay các tốp xưởng, các sở hay các tốp sở, các ngành hay các tốp ngành chuyên-nghiệp ấy sẽ thành bấy nhiêu tuyển-cử-trường riêng biệt.

Điều thứ 9.— Trong xí-nghiệp nào số người làm công thuộc một hạng không tới mười một người, và vì vậy không thể bầu một đại-biều, thì các người làm công này có thè hợp vào tuyển-cử-trường của một hạng khác, tùy họ lựa chọn.

Điều thứ 10.— Được bầu-cử, những người làm công nam hay nữ, có quốc-tịch Việt-nam hay là thuộc dân Liên-hiệp Pháp, dù mươi lăm (18) tuổi, đã làm việc được ít nhất là ba (3) tháng, theo như thể-chức định ở điều thứ 2 nghị-định này.

Không được dự cuộc bầu-phiếu những người làm công có ghi tên trong danh-sách cử-trí, nhưng đã rời bỏ hẳn xí-nghiệp trước ngày bầu-cử.

Điều thứ 11.— Được ứng-cử, những người làm công được quyền bầu-cử ở trên, dù hai mươi lăm (25) tuổi, biết đọc biết viết, đã làm việc liên-tiếp trong hàng ít nhất là một năm; nếu vì điều-kiện một năm hiện-diện liên-tiếp mà số ứng-cử-viên giảm xuống không còn được gấp đôi số đại-biểu thực-thu và dự-khuyết được bầu thì chủ xí-nghiệp phải trình với thanh-trá lao-dộng địa-phương, viễn này sẽ ra quyết-nghị hạ thời-gian làm việc xuống tới một mức thích-hợp, cho số ứng-cử-viên được gấp đôi số đại-biểu được bầu.

Nếu trong hạng « phu » không có hay không đủ người biết đọc biết viết để lập một số cử-trí đầy đủ, thì nhà thanh-trá lao-dộng có thể quyết-định cho hạng này bầu chung với hạng « thợ ».

Tuy nhiên, không được quyền ứng-cử những người là ông bà, cha mẹ, con cháu, anh em, chị em ruột và nhất-dàng thông-gia của chủ xí-nghiệp hay chủ hàng.

Điều thứ 12.— Cuộc bầu-cử phải thi-hành bằng cách bí-mật bầu-phiếu và phiếu bầu phải đeo trong bì thư.

Cuộc bầu-phiếu mở mỗi năm trong vòng mươi lăm (15) ngày đầu tháng chạp dương-lịch.

Các đại-biểu linh-chức-vụ từ mồng ngày 1 tháng giêng dương-lịch, nhiệm-kỳ là một năm và có thể tái-ứng-cử.

Điều thứ 13.— Ngày, giờ mở và khóa cuộc bầu-phiếu cho mỗi tuyển-cử-trường sẽ do chủ xí-nghiệp ấn-định sau khi hỏi ý-kien đại-biểu mán-hạn của người làm công và phải báo bằng cáo-thị niêm-yết ít nhất là mươi lăm (15) ngày trước cùng với danh-sách cử-trí, tại nơi thường dành để niêm-yết các cáo-thị cho công-nhân.

Chủ xí-nghiệp cũng phải, đồng thời, niêm-yết các điều từ 7 đến 15 của nghị-định này.

Cuộc đầu-phiếu sẽ cử-hành tại xí-nghiệp và ngoài giờ làm việc, trừ khi không thể được hay chủ xí-nghiệp và người làm công đều thỏa-thuận không làm như thế.

Điều thứ 14.— Chủ xí-nghiệp cho lập danh-sách cử-trí, phải chịu trách-nhiệm về việc này và phải ký tên hay bảo người nính đã ủy-quyền cho về việc này ký tên vào danh-sách ấy. Người được ủy-nhiệm lập danh-sách cử-trí làm việc này với sự tham-dự của một trong ba (3) người sau này :

- Hoặc một đại-biểu công-nhân mân-hạn do chủ xí-nghiệp chỉ-dịnh ;
- Hoặc, nếu không có đại-biểu công-nhân, một đại-biểu nghiệp-doàn nào có tính-cách đại-diện hơn cả ;
- Hoặc, nếu không có đại-biểu nghiệp-doàn, một người làm công do chủ xí-nghiệp chỉ-dịnh.

Trong danh-sách cử-trí, phải ghi rõ đã tên họ và chê-demento của nam hay nữ cử-trí theo đúng điều-kiện ấn-dịnh ở điều thứ 10 (\*) cùng là phải ghi cả ngày sinh tháng đẻ.

Để tiện việc lập sô cử-trí, chủ xí-nghiệp có thể yêu-cầu người làm công xí-ết-trình thẻ cǎo-cước, chéng-thư hộ-tịch hoặc thân-phận chéng-thư, nếu chưa xí-ết-trình khi được the-thận vào làm việc.

Trong trường-hợp xí-nghiệp gồm nhiều tuyển-cử trường khác nhau thì phải lập cho mỗi tuyển-cử trường một danh-sách riêng. Danh-sách phải niêm-yết cùng một lúc với ngày giờ mở và khóa cuộc đầu-phiếu như đã định trong điều thứ 13 trên.

Điều thứ 15.— Chủ xí-nghiệp hay người đại-diện sẽ tìm những giấy khai ứng-cử của cử-trí, và ghi vào một cuốn sô lập riêng ra về việc ấy. Cuốn sô phải do chủ-nhân lập ra và do thanh-trai lao-dộng đánh số trang và ký tên. Ít nhất là tám (8) bút trước ngày đầu-phiếu, chủ xí-nghiệp khóa danh-sách ứng-cử và niêm-yết danh-sách này. Việc khóa và niêm-yết danh-sách phải có một người trong ba (3) người sau này tham-dự :

- Hoặc một đại-biểu công-nhân mân-hạn do chủ xí-nghiệp chỉ-dịnh ;

(\*) Theo cài-chính số 79-XL/NĐ ngày 4-11-1955.  
<http://tieulun.hopto.org>

- Hoặc, nếu không có đại-biều công-nhân, một đại-biều nghiệp-doàn nào có tinh-cách đại-diệu hơn cả;
- Hoặc nếu không có đại-biều nghiệp-doàn, một người làm công do chủ xí-nghiệp chỉ-dịnh.

Danh-sách phải ghi đủ tên, họ và cả chữ đệm nếu có của đương-sự, cùng tuổi họ, thời-gian làm việc và nếu có ghi cả đương-sự thuộc nghiệp-doàn hoặc tờ-chức nghề nghiệp nào nữa.

Nếu tám (8) bùa trước ngày đầu-phiếu chủ xí-nghiệp thấy số ứng-cử-viên không đủ gấp đôi số đại-biều thực-thụ và dù-khuyết phải bầu thì chủ xí-nghiệp, vẫn với sự tham-dự của một người trong ba (3) người vừa kê trên này sẽ niêm-yết cả danh-sách những người ứng-cử lần danh-sách toàn-thê công-nhân có đủ điều-kiện ứng-cử, trong danh-sách cũng phải ghi rõ các điều kê trong đoạn trên. Trong trường-hợp này, người nào có đủ điều-kiện ứng-cử đều có thê đặc-cử, mặc dầu họ không ứng-cử.

Điều thứ 16.— Văn-phòng bầu-cử của mỗi tuyển-cử trường sẽ thành-lập với hai cử-trí biết đọc biết viết nhiều tuổi nhất, và một người cử-trí biết đọc biết viết ít tuổi nhất có mặt vào lúc bắt đầu bỏ phiếu.

Người cao-niên nhất làm chủ-tịch.

Khi bỏ phiếu, nhất là khi cử-trí ký số và khi kiêm phiếu, một nhân-viên của sở, phụ-trách giữ số trả lương do chủ xí-nghiệp chỉ-dịnh được phụ vào văn-phòng và có thê được hỏi ý kiếnn.

Điều thứ 17.— Nhiều nhất mỗi phiếu chỉ được biên một số người ngang với số đại-biều thực-thụ và dù-khuyết phải bầu. Những tên thêm ngoài số ấy sẽ coi như không có. Những tên coi như không biên đó sẽ là những tên nào người ta bắt gấp trước khi người ta đọc phiếu bầu từ dưới lên trên và từ bên hữu sang bên tả.

Tên nào viết nhiều lần trên phiếu chỉ kè như viết có một lần.

Phiếu bầu phải dè trong bì thư một loại in nhau và không được mang một dấu-hiệu gì, bằng không sẽ vô-hiệu.

Thùng phiếu, lá phiếu và bì thư sẽ do chủ hàng cung-cấp, ngoài phiếu trắng, chủ hàng có thê cung-cấp phiếu, đề tên các

óng-cử-viên; người đã bầu sẽ gạch (bôi) tên những người mình không muốn bầu.

Trước khi bầu, mọi người đã bầu phải lần lượt qua một phòng riêng là nơi để những lá phiếu và bì thư, người ấy sẽ chọn hay viết tên người mình muốn bầu vào phiếu rồi bỏ vào bì thư.

Chủ hàng hay người đại-diện có quyền ra vào nơi bỏ phiếu.

Điều thứ 18.— Trong các nghề nghiệp mà một phần số người làm công làm việc ngoài hàng, có thể tổ-chức cuộc bỏ phiếu theo lối gửi thư cho phần nhân-viên ấy, nhưng phải có thỏa-thuận của thanh-trá lao-dộng địa-phương. Trong trường hợp này, lá phiếu buộc phải bỏ vào trong hai bì thư, bì thư trong không được để gì hay ghi dấu gì, bằng không sẽ vô-hiệu.

Điều thứ 19.— Việc kiêm phiếu phải làm ngay khi đầu-phiếu xong.

Những lá phiếu có ghi ký-hiệu đều phải tuyên-bố vô-giá-trị.

Khi kiêm phiếu xong, chủ-tịch văn-phòng đầu-phiếu tuyên-bố kết-quả.

Những ứng-cử-viên nào được nhiều phiếu nhất sẽ được tuyên-bố trúng-cử đại-biểu thực-thự trong giới-hạn số đại-biểu được bầu theo thứ-tự, người nhiều phiếu được xếp trước, người ít phiếu được xếp sau.

Những ứng-cử-viên nào được số phiếu gần nhất với số phiếu của người trúng-cử đại-biểu thực-thự sau chót sẽ được tuyên-bố trúng-cử đại-biểu dự-khuyết trong giới-hạn số đại-biểu dự-khuyết được bầu và cũng theo thứ-tự người nhiều phiếu được xếp trước, người ít phiếu được xếp sau.

Nếu số phiếu ngang nhau, người nhiều tuổi hơn sẽ đắc-cử.

Điều thứ 20.— Chủ-tịch văn-phòng đầu-phiếu lập thành ba bản biên-bản cuộc đầu-phiếu và cùng ký tên với tất cả hội-viên của văn-phòng.

Sẽ niêm-yết một bản tại nơi đã định trong điều thứ 14 : hai bản giao cho chủ hàng và người này sẽ chuyển đệ lên thanh-trá lao-dộng quản-hạt một bản.

Điều thứ 21.— Các việc khiếu-nại về tư-cách cù-trí, về tư-cách ưng-cù-viên cũng như về việc đầu-phiếu đều thuộc thẩm-quyền thanh-trá lao-dộng quản-hạt xét xử. Có thể nại quyết-dịnh của viên này lên thủ-hiến phán, vì này sẽ quyết-dịnh chung-thầm.

Điều thứ 22.— Các khiếu-nại gây ra bởi việc áp-dụng điều thứ 21 phải làm thành đơn gửi cho chủ hàng, chủ hàng sẽ tức khắc tóm tắt ghi vào một cuốn sổ riêng do chủ hàng cung-cấp và do thanh-trá lao-dộng địa-phương đánh số trang và ký tên ; người khiếu-nại ký tên vào sổ, nơi cột dành riêng cho họ ký.

Phải nộp các đơn khiếu-nại, làm theo những điều-kiện định ở khoản trên, trong những kỳ-hạn sau này, bằng không sẽ mất tố-quyền :

- 1") Các đơn khiếu-nại, về tư-cách cù-trí: nộp trong hai (2) ngày từ khi niêm-yết danh-sách cù-trí ;
- 2 ) Các khiếu-nại về tư-cách ưng-cù-viên: nộp trong hai (2) ngày sau khi niêm-yết danh-sách ưng-cù-viên có thể dược bao ;
- 3 ) Các khiếu-nại về cuộc đầu-phiếu: nộp trong hai (2) ngày từ khi niêm-yết biên-bản cuộc bao-cử.

Đơn khiếu-nại phải lập tức do chủ hàng chuyển đến thanh-trá lao-dộng quản-hạt, viên này sẽ xét xử nội trong bốn mươi tám (48) giờ.

Nếu cần, nhất là trong trường-hợp đương-sự kháng-cáo lên thủ-hiến, thanh-trá lao-dộng quản-hạt có thể ra quyết-nghị hoán cuộc đầu-phiếu lại hai tuần-lé.

Nếu cuộc bao-cử phải hủy bỏ thì phải tổ-chức cuộc bao-cử khác trong hạn một tháng sau quyết-nghị chung-thầm.

Người kháng-cáo quyết-nghị của thanh-trá lao-dộng quản-hạt lên thủ-hiến phải khai bằng giấy tờ cho thanh-trá lao-dộng quản-hạt biết nội trong ba (3) ngày sau khi viên ấy ra quyết-nghị.

Điều thứ 23.— Các đại-biều phải được chủ hằng triệu-tập nhóm họp ít nhất là ba (3) tháng một lần. Ngoài ra, họ cũng được triệu-tập trong trường-hợp cần-cấp theo yêu-cầu của, ít nhất, một phần ba số đại-biều.

Khi nhóm họp, các đại-biều chia ra từng hàng, hoặc từng xưởng, từng sở, từng trường, từng nghề chuyên-môn. Tuy nhiên, mỗi khi có sự khiếu-nại hay có vấn-de thảo-luận quan-hệ tới nhiều hạng hay nhiều xưởng, nhiều sở, nhiều trường, nhiều nghề chuyên-môn, các đại-biều sẽ cùng hội họp một lúc.

Chỉ những đại-biều thực-thụ mới được dự các cuộc nhóm họp.

Đại-biều thực-thụ có vắng mặt hay mắc việc thì đại-biều dự-khuyết thứ nhất theo thứ-tự công-bố kết-quả tuyển-cử sẽ thay.

Điều thứ 24.— Trừ trường-hợp đặc-biệt, đại-biều phải trao cho chủ hằng, hai (2) ngày trước mỗi cuộc nhóm họp, một văn-thư bày tỏ tóm tắt các vấn-de họ yêu-cầu đem ra xem xét.

Bản sao văn-thư ấy sẽ do chủ hằng chuyên-tiền vào một cuốn sô riêng. Trong thời-hạn sáu (6) ngày, chủ hằng phải ghi quyết-dịnh của mình đối với mỗi một vấn-de đã đem ra bàn, vào một quyển sô riêng.

Cuốn sô ấy phải để sẵn sàng cho thanh-trá lao-dộng kiềm-sát. Cuốn sô ấy cũng phải để sẵn sàng ít ra là một ngày mỗi nửa tháng cho đại-biều người làm công được coi mà biết rõ quyết-nghị của chủ hằng.

Điều thứ 25.— Chủ hằng phải để cho đại-biều thực-thụ hay đại-biều dự-khuyết thay họ, được thời-giờ cần-thiết làm việc chúc-vụ, trừ trường-hợp bất-thường, thời-giờ ấy không quá mươi hai (12) giờ một tháng và được trả công như thời-gian làm việc.

Phải để sẵn sàng một trụ-sở cho đại-biều dùng làm nơi nhóm họp.

Điều thứ 26.— Trong nhiệm kỳ, chức-vụ đại-biều định-chì, khi đại-biều mệnh-một hoặc từ-chức hay là khi hợp-dồng làm công của người ấy định-chì.

Khi một đại-biều mất tư-cách ứng-cử thì đại-biều đó sẽ đương-nhiên mất hết chức-chưởng.

Những đại-biều thực-thụ mà nhiệm-kỳ hết sớm sẽ đương-nhiên do đại-biều dự-khuyết thứ nhất thay thế theo thứ-tự tuyên-bố kết-quả tuyên-cử.

Điều thứ 27.— Đặc-biệt về năm 1953, những cuộc tuyên-cử đầu tiên trong năm sẽ mở nội trong ba (3) tháng sau khi công-bố nghị-dịnh này. Nhiệm-kỳ của các đại-biều do các cuộc tuyên-cử này bầu lên, sẽ mãn hạn ngày 31 tháng chạp dương-lịch năm sau.

Điều thứ 28.— Đối với một xí-nghiệp bị ràng buộc bởi một cộng-đồng khế-ước, các qui-dịnh của nghị-dịnh này chỉ áp-dụng cho xí-nghiệp ấy về các điểm mà cộng-đồng khế-ước ấy không qui-dịnh mà thôi.

Điều thứ 29.— Các thủ-hiến phần và tông thanh-trá lao-dộng, chiêu-nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 14 tháng chín năm 1953

LÊ THĂNG



**NGHỊ-ĐỊNH** số 22-XL/NĐ ngày 27 tháng tư năm 1954 chỉ-định những hạng xí-nghiệp hay ngành hoạt-động được coi như có công-ích về phương-điện đinh-công hay giải-công nói trong bộ luật lao-động.

---

**Tổng-trưởng bộ lao-động và xã-hội.**

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tổ-chức và điều-hành các cơ-quan công-quyền.

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, án-định qui-chế các công-tác.

Chiều sắc-lệnh số 4-CP ngày 11 tháng giêng năm 1954, án-định thành-phản Chính-phủ.

Chiều bộ luật lao-động do Quốc-trưởng ban-hành trong dù số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 và nhất là điều thứ 379 của bộ luật ấy.

Chiều biến-bản buỗi hội-nghị của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày mồng 7 tháng chạp năm 1953,

Theo đề-nghị của tổng-thanh-trạ lao-động và an-ninh xã-hội,

**NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.— Được coi là những sở công-ích về việc áp-dụng điều-khoản thứ 379 của bộ luật lao-động thuộc về các vụ đinh-công hay giải-công, các hạng xí-nghiệp hay ngành hoạt-động kè sau đây :

- 1') Những hàng vận-tải tư ở các thành-phố ;
- 2') Các sở vệ-sinh đồ thùng hay rác ở các thành-phố ;
- 3') Xí-nghiệp chôn cất người chết ;
- 4') Lò sát-sinh (mồ thịt) ;
- 5') Lò bánh mì ;
- 6') Tất cả các sở và xí-nghiệp làm việc cho lục-quân, hải-quân hay không-quân.

Điều thứ 2.— Các Ông thủ-hiến, tòng thanh-trá lao-động, thanh-trá lao-động cấp phần, chiêu nhiệm-vụ thi-thành nghiệp này.

Sài-gòn, ngày 27 tháng tư năm 1954

PHẠM VĂN HUYẾN



## **NGHỊ-ĐỊNH số 30-XL/NĐ ngày 21 tháng năm năm 1954 ấn-dịnh thề-thúc áp-dụng các điều- khoản bộ luật lao-động về sự tập nghề.**

---

**Tổng-trưởng bộ lao-động và xá-hội,**

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tờ-chức và điều-hình các cơ-quan công-quyền.

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tờ-chức quí-chế các công-sở.

Chiều sắc-lệnh số 4-CP ngày 11 tháng giêng năm 1954, ấn-dịnh thành-phần Chính-phủ.

Chiều bộ luật lao-động do Đức Quốc-trưởng ban-hành trong dù số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 và chiếu doa thứ II chương thứ II của bộ luật,

Chiều biến-bản buổi hội-nghi của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia ngày mồng 7 tháng chạp năm 1953.

Theo đề-nghị của tòng-thanh-trà lao-động và an-ninh xá-bội,

### **NGHỊ-ĐỊNH:**

**Điều thứ nhất.—** Những xí-nghiệp liệt-kê sau đây được coi như cần phải có sự huấn-luyện công-nhan chuyên-môn, nên bắt buộc phải thu-nhận một số người học nghề, theo các điều-kiện đã định ở điều thứ 16 của bộ luật lao-động, là các hạng xí-nghiệp sau đây, mặc dầu những xí-nghiệp ấy thuộc những hội phu-roc-thiên :

- Xưởng máy;
- Hàng chế rượu bia;
- Hàng làm đồ thêu;
- Hàng làm mủ (nón);
- Hàng đóng giày dép;
- Hàng may;
- Hàng sản-xuất xi-măng;
- Xí-nghiệp phân phát dầu mỏ, dầu hơi, xăng và sảm-phẩm phụ-thuộc;
- Lò cát rượu;
- Nhà máy sợi và xưởng dệt;
- Xí-nghiệp làm đồ cơ-giới hay kim-khí;
- Xí-nghiệp kiến-trúc;
- Sở làm công việc công-chính;
- Sở sản-xuất và phân-phát nước và điện;
- Xí-nghiệp vô-tuyến-diện;
- Xí-nghiệp biến-chế cao-su;
- Xí-nghiệp biến-chế nhựa;
- Xí-nghiệp khai-thác hầm mỏ và hầm đá;
- Hàng làm đồ gỗ, đồ sành và đồ sứ;
- Xưởng sản-xuất vôi;
- Xưởng chế-tạo đường-khí (ốc-sy) và hơi đất đèn (ar-xê-ty-len);
- Hàng làm giấy;
- Hàng thuốc lá, làm xi-gà và thuốc điếu;
- Nhà máy diêm (hộp quẹt);
- Xưởng chế-tạo sơn và dầu sơn;
- Xưởng nước đá;

- Lò đúc và lò luyện kim-khí ;
- Hàng bán xe ô-tô, xưởng sửa chữa và coi sóc xe ô-tô;
- Xưởng làm dầu, chẽ xà-phòng (sà-bóng) ;
- Nhà in ;
- Xưởng làm dờn;
- Nhà đóng sách ;
- Nhà máy xay gạo ;
- Xưởng cưa, xưởng thợ mộc và xưởng làm đồ gỗ ;
- Hàng làm đường và sờ lọc đường ;
- Biển-chẽ và ủ trà, cà-phê và thuốc lá ;
- Sở vận-tải đường bộ, đường thủy và hàng-không ;
- Hàng làm đồ thủy-tinh.

Điều thứ 2.— Cũng phải thu-nhận thợ học nghề, theo điều-kiện định ở điều thứ 16 bộ luật lao-dong, những xí-nghiệp thương-mại và kĩ-nghệ, tuy không thuộc vào những hạng kẽ ở điều thứ nhất trên đây, nhưng hoạt-dộng về những ngành sau đây, mặc dầu những xí-nghiệp ấy thuộc những hội phu-độc-thiệp :

- Công việc thợ nguội (lắp máy) ;
- Công việc gò chảo ;
- Cho chạy, trông nom và sửa chữa máy điện ;
- Cho chạy, trông nom và sửa chữa máy vô-buynh-điện ;
- Làm sườn nhà (mái nhà) ;
- Làm đồ gỗ ;
- Làm đồ thiếc ;
- Lò rèn ;
- Công việc thợ xoay, thợ khoan ;
- Thợ nề ;
- Cơ-giới ;
- Thợ mộc ;

- Làm khuôn, đúc đồ kim-khí ;
  - Phác đồ chí ;
  - Hàng bán đồ sắt ;
  - Hàn ;
  - Làm đồ bằng tay ;
  - Tiện ;
  - Làm đồ kém.

Điều thứ 3.— Kê như thợ chuyên-nghiệp hay chuyên-môn theo nghĩa của điều thứ 16 bộ luật lao-dộng những người thợ làm công việc, cần phải có kinh-nghiệm thực-nghiệp mà một cá-nhân có tài-năng trung-bình có thể đạt được sau một thời-kỳ huấn-luyện thực-nghiệp ít nhất là mười hai (12) tháng.

**Điều thứ 4.—** Phép tính số người học nghề mà một xí-nghiệp phải thu-nhận sẽ dựa theo số thợ thuyền chuyên-nghiệp hay chuyên-môn ghi trong tờ khai mà xí-nghiệp đã nộp chiều theo đoạn I, chương thứ X của bộ luật lao-dòng và nghị-định số 55-XL/NĐ ngày mồng 7 tháng tám năm 1953.

Tuy nhiên, nếu thanh-trá lao-động địa-hạt thấy số kê-khai  
thợ chuyên-nghiệp hay chuyên-môn quá ít đối với sự thật, thì vị  
này có quyền tăng thêm số thợ chuyên-nghiệp và sẽ tổng-dat  
quyết-định này cho chủ-nhân rõ.

Ô. thủ-hiến sẽ ra nghị-định lập một ủy-ban để xét xử chung-thầm mọi sự tranh-tụng về điểm này xảy ra giữa chủ-nhân và thanh-trà lao-dộng. Thành-phần ủy-ban này gồm có :



Nếu không có đại-biểu chủ-nhân hay công-nhân trong ngành  
<http://tieulun.hopto.org>

thì một đại-biểu của ngành găm-tương-tự có ở địa-hạt sẽ được đề-cử thế những người trên.

Sẽ chi-định đại-biểu chủ-nhân hay thư-thuyền sau khi hỏi ý-kien đoàn-thề chuyên-nghiệp, nếu trong địa-hạt có một đoàn-thề như vậy.

Điều thứ 5.— Xí-nghiệp nào muốn được chuẩn-miễn thi-hành trách-vụ thu-nhận một hoặc nhieu người học-nghề, phải đề-dơn lên thanh-trà lao-dong hét minh, nói rõ số người học-nghề mà xí-nghiệp xin miễn phải dạy.

Thanh-trà lao-dong quản-hạt sẽ cho biết ý-kien và chuyên-dé đơn này qua cấp chi-huy lên tòng thanh-trà lao-dong quyết-định.

Quyết-định của tòng thanh-trà lao-dong sẽ gửi thanh-trà lao-dong quản-hạt để tổng-đạt cho chủ xí-nghiệp.

Xí-nghiệp nào được chuẩn-miễn, đều phải đóng nón-thuế tệp-nghề đã được qui-định ở điều thứ 17 bộ luật lao-dong.

Điều thứ 6.— Những xí-nghiệp không được thư-hàn-dạy-nghề theo các khoản của điều thứ 13 bộ luật lao-dong, đều buộc phải gửi một lá đơn xin chuẩn-miễn; đơn chuẩn-miễn sẽ được xét theo thề-thức ấn-dịnh ở điều thứ 5. Trong trường-hợp này, bắt buộc phải cấp giấy chuẩn-miễn cho các xí-nghiệp nói trên.

Điều thứ 7.— Thủ-hiến phàn, tòng thanh-trà và thanh-trà lao-dong cấp phàn đều có trách-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 21 tháng năm năm 1954

PHẠM VĂN HUYỀN



**NGHỊ-ĐỊNH** số 32-NĐ ngày 26 tháng năm năm  
1954 ấn-dịnh cách-thức bắt buộc phải ghi rõ  
ràng các dấu-hiệu chỉ trọng-lượng các kiện hàng  
được chuyên chở bằng tàu thủy hay bằng thuyền.

---

Tổng-trưởng bộ lao-dộng và xã-hội.

Chiều dự số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, là-chức và điều-  
hành các cơ-quan công-quyền.

Chiều dự số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-dịnh qui-chế các  
chung-tử,

Chiều xác-lịch số 4-CP ngày 11 tháng giêng năm 1954, ấn-dịnh  
thành-phần Chính-phủ.

Chiều bộ luật lao-dộng do Đức Quốc-trưởng ban-hành trong dự số 15  
ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952, và đoạn thứ V, chương thứ XI của  
bộ luật.

Chiều biên-bản buổi hội-nghị của ủy-ban tr-verified lao-dộng quốc-gia  
ngày mồng 7 tháng chạp năm 1953.

Theo đề-nghị của tổng thanh-trạ lao-dộng và an-ninh xã-hội.

**NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.— Nay bắt buộc phải ghi rõ ràng trọng-  
lượng ở mặt ngoài các kiện hàng hay đồ vật gì nặng một nghìn  
ki-lô (ki) hay nhiều hơn, sẽ được chuyên chở trên đường biển  
hay đường sông bằng tàu thủy, ghe có động-cơ, thuyền, hay  
bằng một phương-tiện vận-tải nào khác theo cách-thức ấn-dịnh  
trong các điều-khoản sau đây.

**Điều thứ 2.**— Nếu các kiện hàng hay đồ vật nói trên đã được cân hẳn hòi thì dấu-hiệu trọng-lượng sẽ ghi theo thê-thức sau đây: « *Sức nặng cà bì* » rồi ghi theo ngay số kí-lô.

Trong trường-hợp không cân được mà chỉ phòng-định trọng-lượng theo thê-tích và thê-chất của kiện hàng, thì sẽ ghi dấu-hiệu như sau đây: « *Sức nặng cà bì tối-da* » rồi biên theo ngay số kí-lô.

**Điều thứ 3.**— Cần phải viết những chữ và con số nói ở điều thứ 2 trên các kiện hàng hay đồ vật bằng một thứ sơn bền bỉ không phai.

Bất-cứ ở trường-hợp nào, không được in hay viết vào giấy rồi dán lên kiện hàng hay đồ vật.

Các chữ viết và các con số phải cao ít nhất là mươi lăm phân tấc (15 cm).

Nếu cần thì phải ghi những dấu-hiệu chỉ trọng-lượng ở nhiều mặt kiện hàng để có thể thấy ngay rõ ràng dấu-hiệu đó bất-kỳ món hàng được đặt nǎm ra sao.

**Điều thứ 4.**— Người gửi hàng hay người được ủy-quyền phải chịu trách-nhiệm ghi các dấu-hiệu chỉ trọng-lượng theo những thê-thức ấn-dịnh trong nghị-dịnh này.

**Điều thứ 5.**— Các Ông thủ-hiến, tòng thanh-trá và các thanh-trá lao-dộng cấp phần chịu ủy-nhiệm thi-hành nghị-lịnh này.

Sài-gòn, ngày 26 tháng năm năm 1954

PHẠM VĂN HUYỀN



**NGHỊ-ĐỊNH số 36-XL/NĐ ngày mồng 4 tháng  
sáu năm 1954 án-dịnh thề-thức áp-dụng các điều-  
khoản bộ luật lao-động về việc hối-hương các công-  
nhân tuyển-mộ ngoài nơi làm việc.**

---

**Tổng-trưởng bộ lao-động và xá-hội.**

Chiều đợt 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ban-chức và điều-  
hành các cơ-quan công-quyền.

Chiều đợt 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, án-dịnh qui-chứ các  
công-nhân.

Chiều xác-lệnh số 4-CP ngày 11 tháng giêng năm 1954, án-dịnh thành-  
phim Chính-phủ.

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do dự số 15 ngày mồng 8 tháng bảy  
năm 1952, của Đức Quốc-tưởng và nhất là đoạn thứ VI, chương thứ III  
bộ luật ấy.

Chiều công-viên số 4595-MFP/F/SC ngày 19 tháng tám năm Ô, phó  
Thủ-tướng, tổng-trưởng bộ tài-chánh, kế-hoạch và kinh-thết.

Chiều biến-bản của ký-nhóm của Ủy-ban tr-đi-viên lao-động quốc-gia  
ngày mồng 7 tháng chạp năm 1953.

Theo đề-nghị của tổng-thanh-toán lao-động và so-miền xá-hội.

**NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.— Khi một công-nhân được tuyển-mộ  
ngoài địa-phận nơi làm việc, và được chủ-nhân đảm-nhận việc  
chuyển-chè hoặc trả-tiền thuyên-chở đến-tại nơi làm việc thì

trong vòng mươi lăm (15) ngày sau khi công-nhân bắt đầu làm việc, chủ-nhân phải tới khai trình việc tuyển này với thanh-trá lao-dòng nơi làm việc.

Nếu đã tuyển-mộ công-nhân như đã định ở đoạn trên trước ngày ký-nhị định này kỵ thì chủ-nhân phải khai trong vòng một tháng kể từ ngày ký-nhị định này.

Điều thứ 2.— Lời khai trình nói nơi điều trên phải làm bằng giấy tờ và làm thành hai bản phải được trao thẳng cho sở thanh-trá lao-dòng, hay gửi cho sở này bằng thiếp bao-dam huu-diện.

Thanh-trá lao-dòng sẽ trao trả lại hoặc gửi trả lại cho chủ-nhân một trong hai bản sau khi đã ghi ngày tiếp-nhận và đã ký-nhận.

Điều thứ 3.— Lời khai phải chỉ rõ:

- 1') Họ-tên và địa-chi hàng dùng công-nhân;
- 2') Tên, họ, quốc-tịch và địa-chi của người đứng khai và phải ghi rõ người đứng khai là chủ hay quản-ly chịu trách-nhiệm của hàng;
- 3') Tên, họ, quốc-tịch nơi và ngày sinh của công-nhân;
- 4') Nơi và ngày tuyển-mộ;
- 5') Ngày tới chỗ làm việc;
- 6') Lộ-trình từ nơi tuyển-mộ cho tới nơi làm, phương-tiện chuyên-chở đã dùng và tiền chuyên-chở;
- 7') Khế-ước lao-dòng bằng từ-ước hay khẩu-ước, có hạn-định hay không hạn-định;
- 8') Ngày mâu hạn khế-ước, nếu có hạn-định;
- 9') Có ký-quỹ tiền cho việc hồi-hương người công-nhân để thi-hành luật-lệ hay không, và nếu có, quỹ nào đã nhận tiền ấy, số tiền là bao nhiêu, ngày và số biên-lai nhau tiền;
- 10') Lời ghi xác-nhận là đúng các điều đã khai, ngày tháng và chữ ký của người đứng khai.

**Điều thứ 4.** — Trong vòng mươi lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được tờ khai, thanh-trai lao-dộng gửi cho người đứng khai một cáo-thi để báo cho biết:

- a) Hoặc cả số tiền dù-trú người đứng phải ký-quỹ để bảo-dam việc hồi-huống của công-nhân, theo đúng đoạn nhất, điều thứ 58 bộ luật lao-dộng;
- b) Hoặc nếu người đứng khai đã thi-hành điều đã ấn-dịnh nơi đoạn thứ 9 điều trên, số tiền dù-trú còn phải ký-quỹ thêm;
- c) Hoặc người khai được miễn ký-quỹ theo đoạn thứ 3 điều thứ 58 bộ luật lao-dộng.

**Điều thứ 5.** — Trong trường-hợp nói ở đoạn a) điều trên số tiền dù-trú phải ký-quỹ là một trăm năm mươi phần trăm (150%) số tiền chuyên chở lượt đi như chủ-nhân đã khai chiểu theo đoạn thứ 6, điều thứ 3 nghị-định này.

Trong trường-hợp nói ở đoạn b) trong điều trên, số tiền dù-trú còn phải đóng thêm nhì bằng cả số tiền dù-trú, từ số tiền ký-quỹ đã nộp trước rồi.

**Điều thứ 6.** — Trong vòng mươi lăm (15) ngày sau ngày gửi trong cáo-thi nói ở điều thứ 4, chủ-nhân phải đem nộp cả số tiền dù-trú hoặc số tiền dù-trú còn phải đóng thêm vào một trong những quỹ liệt-ké dưới đây có tu-cách tha-nhận sau đó:

#### Bắc-Việt

1) Sở ngân-khố Bắc-Việt tại Hà-nội;

2) Các ty và thu-ngân trực-thuộc sở ngân-khố Bắc-Việt.

#### Trung-Việt

1) Sở ngân-khố Trung-Việt tại Huế;

2) Các ty ngân-khố và thu-ngân trực-thuộc sở ngân-khố Trung-Việt.

#### Nam-Việt

1) Nhà-tổng ngân-khố Việt-nam tại Sàigon;

2) Các ty ngân-khố và thu-ngân trực-thuộc nhà-tổng ngân-khố Việt-nam.

Ngoài số tiền ký-quỹ do nhà tòng ngân-khố thư-nhận, các tiền ký-quỹ do các công-khổ trên đây thư-nhận đều tập-trung vào số bút-toán của nhà này trước kỳ-hạn và trong hạn ngắn nhất, vào tài-khoản «quỹ lưu-ký». Nhà tòng ngân-khố sẽ cấp biên-lai chung tất cho các khoản tiền ký-quỹ này.

Điều thứ 7.— Các biên-lai nói ở điều trên sẽ do chủ-nhân giao nộp cho thanh-trá lao-dộng giữ và viên này sẽ cấp giấy chứng-nhận.

Điều thứ 8.— Trong trường-hợp công-nhân yêu-cầu chủ-nhân trong hạn tối-đa là một năm như đã ấn-dịnh ở điều thứ 59 bộ luật lao-dộng, trả khoản tiền để công-nhân trở về nơi tuyễn-mộ mà chủ-nhân không chịu thi-hành, thì thanh-trá lao-dộng địa-phương sẽ gửi giấy thúc-bách chủ-nhân phải thi-hành nghĩa-vụ này trong hạn tám (8) ngày.

Quá hạn tám (8) ngày và giấy thúc-bách không có hiệu-quả, thủ-hiến địa-phương có thể, chiêu đề-nghị có trình bày duyên-cớ của thanh-trá lao-dộng địa-phương, ra nghị-dịnh tịch-thu khoản tiền ký-quỹ cho ngân-sách địa-phương, ngân-sách này sẽ chịu tiền sô-phí cho công-nhân trở về nơi tuyễn-mộ.

Điều thứ 9.— Nếu chủ-nhân có chung bằng-chứng, hoặc đã làm xong nghĩa-vụ để cho công-nhân trở về nơi đã tuyễn-mộ hoặc công-nhân đã thôi làm việc trong xí-nghiệp hơn một năm, thanh-trá lao-dộng địa-phương sẽ trả lại cho chủ-nhân biên-lai nhận tiền ký-quỹ sau khi đã ghi-chú: « Được hoàn-lai tiền ký-quỹ » để ngày tháng và ký tên. Nhận được biên-lai, được ghi-chú như trên, ngân-quỹ nhận tiền ký-quỹ sẽ hoàn-lai cho chủ-nhân.

Điều thứ 10.— Ô.Ô. thủ-hiến địa-phương, tòng giám-đốc ngân-khố, tòng thanh-trá lao-dộng và các thanh-trá lao-dộng địa-phương, chiêu nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày mồng 4 tháng sáu năm 1954

PHẠM VĂN HUYỀN



**NGHỊ-ĐỊNH** liên-bộ số 42-XL/NĐ ngày 24 tháng  
sáu năm 1954 ấn-dịnh định-suất và thè-thức thu  
thuế tập nghề, chiều điều thứ 17 bộ luật lao-dộng.

---

Tổng-trưởng bộ tài-chính,

Tổng-trưởng bộ lao-dộng và xâ-hội,

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-dịnh tờ-chức  
và điều-hành các cơ-quan công-quyền,

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tờ-chức qui-chế  
các công-sở,

Chiều sắc-lệnh số 4-CP ngày 11 tháng giêng năm 1954, ấn-dịnh  
thành-phần Chính-phủ,

Chiều bộ luật lao-dộng do Đức Quốc-trưởng Bảo-Đại ban-hành trong  
đạo dù số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952, và điều thứ 17 của  
bộ luật.

Theo đề-nghị của tổng thư-ky bộ tài-chính và tổng thanh-trai lao-dộng,

**NGHỊ-ĐỊNH :**

**Điều thứ nhất.** — Chiều điều thứ 17 bộ luật lao-dộng,  
khi có một xí-nghiệp nào xin chuẩn-miễn khỏi phải thi-hành  
trách-vụ đào-tạo người học nghề thì việc cấp giấy chuẩn-miễn,  
và nếu có, việc cấp giấy tái-hạn chuẩn-miễn hằng năm bắt buộc  
phải theo điều-kiện là xí-nghiệp ấy phải đóng trước một món  
thuế gọi là thuế tập nghề mà định-suất và thè-thức thu ấn-dịnh  
như sau.

Điều thứ 2.— Xí-nghiệp nộp cho mỗi một người học nghề mà xí-nghiệp khởi phải đào-tạo một món thuế tập nghề mà định-suất là 12 lần lương tối-thiểu hàng tháng được đảm-bảo như đã được ấn-dịnh cho hạng trẻ em gái hay trai, dưới 18 tuổi, theo điều thứ 110 bộ luật lao-động.

Giá-ngạch lương tối-thiểu được đảm-bảo hàng tháng đã đề-cập ở trên, có nghĩa là giá-ngạch lương được áp-dụng trong xí-nghiệp vào ngày mồng 1 tháng giêng năm được phép chuẩn-miễn hay được tái-hạn chuẩn-miễn.

Điều thứ 3.— Nếu đơn xin chuẩn-miễn lần đầu tiên đã vào giữa năm thì thuế tập nghề sẽ được trừ bớt một số phần mười hai, số ấy là số tổng-cộng các tháng đã qua trước khi đơn yêu-cầu chuẩn-miễn thi-hành trách-vụ, với điều-kiện là tình-trạng làm cho việc xin chuẩn-miễn thành ra cần-thiết, chưa phát-sinh ra tại xí-nghiệp trong những tháng ấy, thì mới được trừ bớt tiền thuế như nói ở trên.

Phải trả trọn cả món thuế tập nghề mỗi khi được cấp giấy phép tái hạn hàng năm.

Một khi đã trả thuế xong, xí-nghiệp không thể đòi tiền lại, dù viễn-le rằng sự thay đổi đã xảy ra trong năm, trừ riêng một ngoại-lệ sẽ nói ở điều sau.

Điều thứ 4.— Nếu vì chủ-nhân mệnh-một mà phải đóng cửa xí-nghiệp thì thừa-kế có quyền, tùy theo số tháng trọn còn lại kề từ ngày mệnh-một đến ngày 31 tháng chạp, mà xin hoàn lại từng ấy lần phần mười hai tiền thuế.

Các người thừa-hưởng sẽ đệ đơn xin hoàn lại một phần tiền thuế như đã nói ở đoạn trên. Đơn này sẽ được xét và quyết-dịnh theo thủ-tục áp-dụng cho các đơn xin giảm thuế về thuế trực-thu.

Điều thứ 5.— Thuế tập nghề sẽ thu và sung vào quỹ cấp phần, lệnh nộp thuế do thanh-trai lao-động cấp phần phát-hành tạm, và sẽ được thủ-hiến hợp-thúc-hóa.

Điều thứ 6.— Các Ông thủ-hiến địa-phương, tổng giám-

dốc ngắn-khở, tống thanh-tra lao-dòng và các thanh-tra lao-dòng  
cấp phần có trách-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 24 tháng sáu năm 1954

Tổng-trưởng, phụ-tá tại Bộ-trưởng, quyền tổng-trưởng  
bộ nội-vụ, bộ quốc-gia giáo-dục,  
xử-lý thường-vụ tại xử-lý thường-vụ tại bộ  
bộ tài-chính, lao-dòng và xá-hội,

**ĐINH XUÂN QUÀNG** **VŨ QUỐC THÚC**

\* \* \*



**NHỊ-ĐỊNH số 6-LĐTN/NĐ ngày 26 tháng bảy  
năm 1954 áp-dụng các điều-khoản của bộ luật  
lao-dộng về việc thành-lập và tổ-chức sở y-tế  
và vệ-sinh tại các xí-nghiệp.**

---

Tổng-trưởng bộ lao-dộng và thanh-niên,

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tổ-chức và hành  
hành các cơ-quan công-quyền tại Việt-nam,

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, án-dịnh qui-chết các  
công-sở tại Việt-nam.

Chiều dù số 15 ngày 19 tháng sáu năm 1954, ủy cho Ô. Ngô-đình  
Diệm, Thủ-tướng Chính-phủ, toàn-quyền về dân-sự và quan-sự.

Chiều sắc-lệnh số 43-CP ngày mồng 6 tháng bảy năm 1954, án-dịnh  
thành-phần Chính-phủ.

Chiều bộ luật lao-dộng ban-hành do dù số 15 ngày mồng 8 tháng  
bảy năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và riêng về đoạn thứ VI, chương  
thứ XI của bộ luật ấy,

Chiều dù số 15 ngày 21 tháng sáu năm 1953, thiết-lập một y-sí đoàn,  
một nha-sí đoàn và một hộ-sinh đoàn,

Chiều biên-bản ký nhôm của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia ngày  
12 và 14 tháng chạp năm 1953,

Theo đề-nghị của tổng-thanh-trai lao-dộng và an-sinh xã-hội,

**NHỊ-ĐỊNH :**

**Điều thứ nhất.— Sở y-tế và vệ-sinh thành-lập trong các  
xí-nghiệp và hàng đê thi-hành đoạn thứ VI, chương thứ XI, bộ**

luật lao-dộng, phải được tổ-chức theo đúng các điều-khoản nghị-định này.

Điều thứ 2.— Xí-nghiệp nào thường gồm ít nhất một nghìn năm trăm công-nhân phải dùng thường-trực ít nhất:

- 1') Một y-sĩ có đủ điều-kiện thực-hành chức-nghiệp ổn-định trong dụ số 15 ngày 21 tháng năm năm 1953 và có văn-bằng quốc-gia y-khoa bác-sĩ;
- 2') Hai khán-hộ, thêm một khán-hộ cho mỗi nghìn công-nhân nếu tòng-số công-nhân trên hai nghìn.

Xí-nghiệp nào thường gồm từ một nghìn tới một nghìn bốn trăm chín mươi chín công-nhân phải dùng thường-trực ít nhất: một y-sĩ có đủ điều-kiện thực-hành chức-nghiệp ổn-định trong dụ số 15 ngày 21 tháng năm năm 1953 (\*) và hai khán-hộ.

Xí-nghiệp nào thường gồm từ năm trăm tới chín trăm chín mươi chín công-nhân phải có ít nhất một y-sĩ có đủ điều-kiện thực-hành chức-nghiệp ổn-định trong dụ số 15 ngày 21 tháng năm năm 1953, tới khám bệnh từng định-kỳ có một người khán-hộ thường-trực giúp việc.

Xí-nghiệp nào thường gồm từ một trăm tới bốn trăm chín mươi chín công-nhân phải dùng thường-trực ít nhất một khán-hộ.

Xí-nghiệp nào thường gồm một số dưới một trăm công-nhân không buộc phải, dùng thường-trực nhân-viên chuyên-môn.

Điều thứ 3.— Xí-nghiệp nào có một y-sĩ khám-bệnh hai giờ mỗi ngày thường làm việc thì được kè như đã có thiết-lập sở y-tế thường-trực.

Xí-nghiệp nào có một y-sĩ khám-bệnh ít nhất hai lần một tuần-lê, mỗi lần một giờ, thì được kè như đã có y-sĩ tới khám-bệnh từng định-kỳ.

Trong cả hai trường-hợp nói trên, viên y-sĩ còn phải tiếp tại phòng khám-bệnh của chính viên ấy trong giờ thường làm việc, mọi công-nhân của xí-nghiệp do chủ xí-nghiệp đưa tới và, cả vợ con của công-nhân, như sẽ định rõ nơi điều thứ 9 dưới đây.

Điều thứ 4.— Xí-nghiệp nào có một khán-hộ hiện-diện trong sở trong tất cả những giờ thường làm việc và làm công việc thuộc chức-nghiệp thì được kè như đã có thiết-lập sở y-tế thường-tục. Nhân-viên nào trong xí-nghiệp được cử giữ chức-vụ khán-hộ kiêm với những chức-vụ khác, sau khi đã theo một lớp tập-sự và đã được chánh sở y-tế đỗ-thành, thành-phó hoặc tinh-cấp chứng-thư hợp-cách có thể được coi như khán-hộ trong những xí-nghiệp gồm ít nhất hai trăm công-nhân. Thời-thức tập-sự sẽ do giám-đốc y-tế địa-phương ấn-dịnh, thời-hạn tập-sự không được quá sáu (6) tháng.

Điều thứ 5 — (\*) Khi một xí-nghiệp gồm dưới một ngàn công-nhân và ở kế-cận một cơ-quan y-tế hay một y-viện công, chiêu theo điều thứ 236 của bộ luật lao-động, muốn nhờ cơ-quan y-tế hay y-viện ấy săn-sóc cho công-nhân thì phải được nhà ché-trách địa-phương đỗ-thành, thành-phó hay tinh-mà cơ-quan y-tế hay y-viện ấy trực-thuộc về phuong-diện hành-chánh, cho phép trước bằng giấy tờ.

Được như vậy, xí-nghiệp đó khỏi phải thi-hành các nghĩa-vụ xác-dịnh nơi điều thứ 2 nghị-dịnh này, tuy nhiên, vẫn phải có ít nhất là một khán-hộ để đảm-nhận thường-tục công việc y-tế, vệ-sinh trong xí-nghiệp.

Điều thứ 6.— Giấy phép nói-noi điều trên chỉ có thể cấp khi nào các cơ-quan y-tế và y-viện công có đủ phuong-nien vật-chất để có thể đảm-nhận thực-sự thêm công việc. Thủ-hiến địa-phương sẽ ra nghị-dịnh lập danh-sách các cơ-quan y-tế và y-viện.

Sau khi hồi ý-kiến ủy-ban tư-vấn lao-động địa-phương, thủ-hiến địa-phương sẽ ra nghị-dịnh ấn-dịnh thời-thức cho các xí-nghiệp đã được cấp giấy phép thường-dụng công việc của các cơ-quan y-tế và y-viện công cùng các khoản tiền mà các xí-nghiệp phải nộp về việc này.

Điều thứ 7.— Trong các xí-nghiệp thường gồm có năm trăm công-nhân và hơn nữa, mỗi công-nhân trong vòng một tháng sau ngày tuyên-mộ, phải được y-sĩ của xí-nghiệp hoặc y-sĩ của cơ-quan y-tế hay y-viện công, nói ở điều thứ 5 khám-sức khỏe. Nhân-việc này, mỗi công-nhân sẽ có một y-phiếu cá-nhân.

Ngoài ra viên y-sĩ nói ở điều trên còn phải tờ-chức những phiến khám bệnh chung, sao cho mỗi công-nhân được khám sức khỏe lại, mỗi năm ít nhất là một lần, kết-quả sẽ ghi vào y-phiếu cá-nhân.

Các y-phiếu cá-nhân sẽ lưu-trữ tại xí-nghiệp và xếp cho có phương-pháp.

Điều thứ 8.— Khi công-nhân cáo ốm phải :

- a) Nếu làm việc trong một xí-nghiệp thường gồm ít nhất là năm trăm công-nhân, được tối y-sĩ của xí-nghiệp, hay của cơ-quan y-tế hoặc y-viện, công-viện nói ở điều thứ 5 khám bệnh càng sớm càng hay;
- b) Nếu làm việc trong một xí-nghiệp thường gồm từ một trăm tới bốn trăm chín mươi chín công-nhân, được phép đi khám bệnh tại một y-viện công có tại địa-phương mà xí-nghiệp hoạt-động, hoặc nếu không có một y-viện công, tại phòng khám bệnh của một y-sĩ do chủ-nhân chỉ-dịnh hay chính do công-nhân bị đau ốm lựa chọn; trong trường-hợp cuối cùng chủ-nhân không phải trả phí-tồn về khám bệnh.

Nếu có lời yêu-cầu, công-nhân sẽ được miễn làm việc trong thời-gian chưa được khám bệnh như đã dự-liệu trên đây.

Điều thứ 9.— Theo lời yêu-cầu của công-nhân, vợ chính-thức hay vợ cả, cùng những con vị-thành-niên còn phải cấp-dưỡng, dù là con chính-thức, con hoang đã nhìn nhận hay con nuôi theo thề-thức hợp-pháp, tùy theo trường-hợp, cũng sẽ được hưởng quyền đi khám bệnh như chính công-nhân như đã định rõ ở điều thứ 8 trên.

Điều thứ 10.— Xí-nghiệp nào thường gồm trên một trăm công-nhân, phải dự-liệu tại nơi làm việc một bệnh-xá, để công-nhân được săn-sóc ngay và nghỉ ngơi khi mệt mỏi hoặc bị thương.

Bệnh-xá phải có đủ những điều-kiện tối-thiểu sau này:

- a) Cách biệt mọi nơi làm việc;
- b) Có đủ nước uống hoặc ở gần một la-vă-bô có nước uống;

- c) Có một chiếc phản hoặc giường;
- d) Có đồ đặc và khí-cụ và có dự-trú thuốc cùng các phụ-tùng liệt-kê dưới đây:

Đồ đặc :

— Tủ đứng . . . . .	1
— Bàn băng bó . . . . .	1
— Ghế đầu . . . . .	1
— Bàn giấy . . . . .	1
— Ghế dựa . . . . .	1
— Băng-ca . . . . .	1

Khí-cụ :

— Hộp đựng y-cụ chữa bệnh cấp-cứu . . . . .	1
— Ống thử sốt . . . . .	2
— Kéo lưỡi thẳng . . . . .	1
— Khay chữ nhật tráng men . . . . .	2
— Khay bầu dục tráng men . . . . .	2
— Bốc (đủ bộ) . . . . .	2
— Bầu giác băng thủy-tinh . . . . .	12
— Ống tiêm băng thủy-tinh 10cc. . . . .	2
— Ống tiêm băng thủy-tinh 5cc. . . . .	2
— Ống tiêm băng thủy-tinh 3 hay 2cc. . . . .	2
— Kim tiêm băng kèn. . . . .	6
— Cốc (ly) có phản độ. . . . .	2
— Ống nhỏ thuốc. . . . .	2
— Chậu vệ-sinh tráng men. . . . .	1
— Xoong băng nhôm. . . . .	2
— Đèn nấu. . . . .	1
— Đèn. . . . .	1

Thuốc và phụ-tùng :

— Dầu long-não (ống thuốc tiêm 0gr20).	10	ống
— Dầu ê-tero long-não (ống thuốc tiêm 0gr20).	10	—
— Adrénaïne (ống tiêm).	10	—
— Caféïne (ống tiêm).	10	—
— Morphine (ống tiêm).	10	—
— Át-pi-nin (viên 0gr50).	100	viên
— Ký-ninh (viên 0gr25).	100	—
— Muối tẩy (gói 30gr).	20	gói
— Elixir parégorique.	200	grs
— Thuốc nhỏ mắt có chất Protargol hoặc Argyrol 1/30.	60	—
— Cồn 90%.	1	lít
— Cồn dâ biến tính 90%.	1	—
— Teinture d'iode 1/15.	100	grs
— Thuốc tím.	200	—
— Eau picriquée.	1	lít
— Bóng gòn thấm nước.	2	kilos
— Bóng gòn cardé.	2	—
— Vải dắt.	10	gói
— Băng.	20	cuộn

Điều thứ 11.— Hàng nào thường gồm từ hai mươi tới một trăm công-nhân, phải xắp đặt tại nơi làm việc, một phòng buồng thuốc, cho công-nhân có thè tối phục thuốc qua loa khi bị thương hoặc mệt mỏi. Phòng buồng thuốc phải có đủ những điều-kiện a) và b) nói ở điều trên. Ngoài ra, lại phải có đồ đạc và khí-cụ và dự-trữ những thuốc cùng phụ-tùng liệt-kê dưới đây :

**Đồ dạc :**

— Tủ đứng. . . . .	1
— Băng-ca. . . . .	1
— Ghế đầu. . . . .	1

**Khí-cụ :**

— Hộp đựng khí-cụ chữa bệnh cấp-cứu. . . . .	1
— Ống thử sốt. . . . .	1
— Kéo lưỡi thẳng. . . . .	1
— Khay chũ nhặt tráng men. . . . .	1
— Khay bầu dục tráng men. . . . .	1
— Bốc (đù đô). . . . .	1
— Bầu giác bằng thủy-tinh. . . . .	12
— Cốc (ly) có phần độ. . . . .	1
— Ống nhò thuốc. . . . .	1
— Xoong bằng nhôm. . . . .	1
— Đèn nấu. . . . .	1
— Đèn. . . . .	1

**Thuốc và phụ-tùng :**

— Át-pi-rin (viên 0,850). . . . .	40	viên
— Ký-ninh (viên 0,825). . . . .	40	—
— Muối tẩy (gói 30g). . . . .	5	gói
— Elixir parégorique. . . . .	50	gam
— Cồn 90°. . . . .	1/2	lit
— Teinture d'iode 1/15. . . . .	100	gam
— Thuốc tím. . . . .	100	—
— Solution mercurio-chrome 1/40. . . . .	100	—
— Eau picriquée . . . . .	1	lit

— Bóng gòn thấm nước. . . . .	1	kilô
— Bóng gòn cardé. . . . .	1	—
— Vải đắp. . . . .	2	gói
— Băng. . . . .	10	cuộn

Điều thứ 12.— Hàng nào thường gồm không đầy hai mươi công-nhân phải có một hộp thuốc cấp-cứu đựng những thuốc thường dùng và phụ-tùng liết-kê sau đây :

— Ống thử sốt. . . . .	1	
— Át-pi-tin (viên 0g50). . . . .	20	viên
— Ký-ninh (viên 0,25). . . . .	20	—
— Muối tẩy (gói 30gam). . . . .	2	gói
— Elixir parégorique. . . . .	50	gam
— Cồn 90°. . . . .	0 lít	125
— Teinture d'iode 1/15. . . . .	30	gam
— Thuốc tím. . . . .	50	—
— Bóng gòn thấm nước. . . . .	200	—
— Bóng gòn cardé. . . . .	200	—
— Vải đắp. . . . .	1	gói
— Băng. . . . .	5	cuộn

Tuy nhiên, các hàng thường gồm từ năm công-nhân trở xuống mà không dùng động-lực và khí-cụ sắc-bé, có thể được miễn thi-hành các khoản buộc trong điều này.

Điều thứ 13.— Nếu vợ chính-thúc hoặc vợ cả hoặc con chính-thúc, con hoang đã được công-nhận hay con nuôi theo thê-thúc hợp-pháp mắc bệnh hay bị thương, miễn là những người này ở cùng nhà với công-nhân mà chủ-nhân trả tiền thuê, chủ-nhân bắt buộc phải cho họ được điều-trị và được cung-cấp thuốc men cần-thiết mà không phải trả tiền. Sự điều-trị phải tương-đương với năng-lực chuyên-môn của nhân-viên y-tế giúp việc tại hàng đúng với điều thứ 2 nghị-định này và thuốc men phải là những thứ mà hàng bắt buộc phải dự-trữ theo các điều thứ 10, 11, 12 nghị-định này.

Điều thứ 14.— Nếu trong một địa-bat có nhiều hàng cùng thuộc một chủ-nhân và cùng mang một hội-hanh thì các hàng đó sẽ coi như chỉ là một xí-nghiệp, trong việc áp-dụng điều thứ 2 và 9 của nghị-định này. Trái lại khi áp-dụng các điều thứ 10 và 12, mỗi hàng sẽ coi như riêng rẽ, trừ trường hợp theo lời yêu-cầu của chủ-nhân, thanh-trá lao-dộng địa-phương quyết-dịnh trái lại rằng vì các hàng nói trên rất kẽ-cận nhau nên chỉ cần lập một sở y-tế chung.

Điều thứ 15.— Theo đúng khoản thứ 2 điều thứ 236 bộ luật lao-dộng, thủ-hiến địa-phương, sau khi hỏi ý-kien ủy-ban tư-vấn lao-dộng địa-phương, sẽ ra nghị-định ấn-dịnh thè-thức cho phép nhiều xí-nghiệp được thành-lập một sở y-tế chung và là-chức chung các y-viện và bệnh-xá.

Các xí-nghiệp đã lập chung một sở y-tế và là-chức chung y-viện và bệnh-xá, được coi như đã thi-hành mọi nghĩa-vụ do nghị-định này ấn-dịnh ngoại-trừ điều thứ 7.

Điều thứ 16.— Trong việc thi-hành nghị-định này tất cả những công-nhân làm công việc do một người thầu-lại hoặc một người cai-thầu linh-khoán tại một xí-nghiệp hay một hàng, được kẽ như là công-nhân thuộc xí-nghiệp ấy hay hàng ấy.

Điều thứ 17.— Nghị-định này không áp-dụng cho các xưởng công và tư làm việc nhất-thời. Đối với các xưởng trên theo điều thứ 240 bộ luật lao-dộng, thủ-hiến địa-phương, sau khi hỏi ý-kien của ủy-ban tư-vấn lao-dộng địa-phương sẽ ra nghị-định ấn-dịnh các phương-tiện cấp-cứu và điều-trị cần-thiết.

Điều thứ 18.— Thủ-hiến Nam-Việt, đại-diện Chính-phủ tại Trung và Bắc-Việt, tòng thanh-trá và các thanh-trá lao-dộng địa-phương, chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày 26 tháng bảy năm 1954

NGUYỄN TĂNG NGUYỄN

\* \* \*



## **NGHỊ-ĐỊNH số 9-LĐTN/NĐ ngày mồng 5 tháng tám năm 1954 ấn-định thề-thức áp-dụng các điều-khoản bộ luật lao-động về việc làm của đàn bà và con nít.**

---

Tổng-trưởng bộ lao-động và thanh-niên,

Chiếu dụ số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-định sự tổ-chức  
và điều-hành các cơ-quan công-cộng,

Chiếu dụ số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tổ-chức qui-chế  
các công-sở,

Chiếu dụ số 15 ngày 19 tháng sáu năm 1954, ủy cho Ô. Ngô  
đinh Diệm, Thủ-tướng Chính-phủ, toàn-quyền về dân-sự và quân-sự,

Chiếu xác-lệnh số 43-CP ngày mồng 6 tháng bảy năm 1954, ấn-định  
thành-phán Chính-phủ,

Chiếu bộ luật lao-động ban-hành do dụ số 15 ngày mồng 6 tháng bảy  
năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và nhất là điều-thứ 227 bộ luật,

Chiếu biên-bản buổi hội-nghi của ủy-ban tư-vấn lao-động quốc-gia  
ngày 11 tháng chạp năm 1953,

Theo đề-nghị của Tổng-thanh-tri lao-động và an-ninh xã-hội.

### **NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.— Nghị-định này đặt ra để thi-hành điều  
thứ 227 bộ luật lao-động, có mục-dịch chỉ-định những công  
việc cấm không được dùng con nít dưới 18 tuổi và đàn bà,  
cùng những điều-kiện hạn-chế những hạng công-nhân kè trên  
đèn trong các sở không hợp vệ-sinh hay nguy-hiểm.

Điều thứ 2.— Cấm không được phép dùng con nít trai hay gái dưới 18 tuổi và dân bà trong những công việc sau đây:

- 1°) Bôi dầu, lau rửa, khép-xết hoặc sửa chữa các máy móc hay cơ-khí đang hoạt-dộng;
- 2°) Những sở có máy chạy bằng tay hoặc bằng động-cơ mà những chỗ nguy-hiem không có các vật-lực bảo-học: như đồ bảo-bánh xe răng cưa, bảo-tay cùng các khí-cụ che chở, tránh tai-nạn.

Điều thứ 3.— Cấm không được dùng con nít, trai hay gái dưới 18 tuổi:

- 1°) Đè quay máy bằng cách nhảy lên trên các bàn đạp;
- 2°) Đè quay những bánh xe ngang;
- 3°) Đè chế-tạo, quản-ly hoặc bối những quyền sách, tập-in, biếu-ngữ, hình-vẽ, tranh-ảnh, báo-chí hay tất cả những vật-dụng gì mà công-cuộc buôn-bán, trong-hàng hay phản-phát bị luật-hình cấm-ugặt vì có phuong-hai cho nền-phong-hoa.

Điều thứ 4.— Cấm không được dùng con nít trai hay gái dưới 16 tuổi trong những việc sau:

- 1°) Quay những bánh xe dọc trong quá 4 giờ một ngày và với điều-kiện là được nghỉ tay ít nhất là 15 phút sau mỗi giờ làm việc;
- 2°) Cho chạy bằng bàn đạp những máy gọi là « máy chạy bằng-tay »;
- 3°) Sử-dụng những cưa tròn hoặc cưa có dài-băng;
- 4°) Sử-dụng những kéo hoặc lưỡi Dao sắc-bén chạy bằng động-cơ;
- 5°) Sử-dụng những vòi hơi;
- 6°) Với tư-cách là làm thợ-bọc trong các xưởng có máy dát và kéo chì-kim thuộc, trừ khi công-việc thợ-bọc có đủ khí-cụ bảo-vệ;
- 7°) Những công-việc cần-dụng sàn-dề xây-cắt, trùng-tu

hay lau rửa nhà cửa, cầu cống hay bất-cứ một công-trình kiến-trúc nào;

8) Trong những xưởng chế-tạo, quản- lý hay bán sách vở, tập in, biếu- ngử, hình vẽ, tranh ảnh, báo-chí hay tất cả những vật gì có thể di-hại đến tính tình dương-sỹ, mặc dầu không bị luật hình cấm đoán.

Điều thứ 5.— Không được dùng con nít, trai hay gái dưới 15 tuổi để húng pha-lê trong những xưởng chế-chai, kính hoặc những xưởng làm đồ pha-lê khác.

Không được dùng con nít dưới 16 tuổi để thổi pha-lê trong các xưởng chế-chai, kính, hoặc những xưởng làm đồ pha-lê khác.

Con nít không được dùng hoặc để húng pha-lê cho vào máy hoặc điều-kiển những máy đó, trong những xưởng chế-tạo chai bằng máy.

Con nít dưới 15 tuổi ~~không~~ được dùng để thổi pha-lê thành hình ống hay dũa. Tuy nhiên, trong những xưởng chế-tạo neoc vàng đỏ, con nít từ 14 tuổi trở-lên được phép thổi pha-lê với điều-kiện là không được mang nặng quá 3 kí-lô, kè-cà cần thổi.

Trong những xưởng chế pha-lê, mặt con nít đến 18 tuổi phải được che chở chống phát quang ở miệng nồi, trong khi húng hoặc hơ lại các đồ vật. Chủ xưởng phải cho họ đầy đủ khí-cụ cần-thiết, chỉ bảo họ cách dùng và cách giữ.

Trong những xưởng thổi pha-lê bằng miệng, con nít dưới 18 tuổi được dùng một đầu bịt niềng.

Điều thứ 6.— Cấm không được dùng con gái dưới 16 tuổi để dẹp những máy may (khâu) chạy bằng chân.

Điều thứ 7.— Đàn bà và con nít trai hay gái dưới 18 tuổi không được dùng trong những xưởng làm những việc kè-ở bảng A định theo nghị-dịnh này.

Điều thứ 8.— Con nít trai hay gái dưới 18 tuổi không



BÀNG B

Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong  
những việc sau đây :

Công việc	Lý-do cấm-đoán
— Công việc áp-khí	— Công việc hiềm-nghèo
— Điều-khiển và trông coi các giày khí-cụ và máy móc chạy bằng điện dù các loại, mà điện áp đối với đất quá 600 vôn nếu điện một chiều, và quá 150 vôn nếu điện xoay chiều	— Công việc cần phải cẩn- trọng và chuyên-tâm
— Chế-tạo và sử-dụng các chất nò	— Công việc cần phải cẩn- trọng và chuyên-tâm
— Sử-dụng các khí-cụ, kỳ-xảo hoặc đồ vật có chứa các chất nò	— Công việc cần phải thận- trọng và chuyên-tâm
— Khắc hình và làm mờ bằng ác-xít có chất huỳnh-thạch, thủy-tinh và pha-lê	— Hơi bốc độc và công việc cần phải cẩn-thận và chuyên-tâm.



### BÀNG C

Kê-khai các xưởng được dùng con nít  
dưới 18 tuổi và dàn bà với một vài điều-kiện

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Lò sét-sinh công hay tur	— Con nít dưới 17 tuổi không được dùng vào công việc hiềm vì tai-nạn và thương-tích	— Có nguy-hiem vì tai-nạn và thương-tích
— Xưởng chế hơi đất thấp đèn (a-xê-ty-lê)	— Con nít dưới 18 tuổi không được dùng trong các xưởng hòa-tai	— Nguy-hiem hòa-tai
— Lò vàng và bạc với chất toàn-thủy (át-xít)	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong các xưởng có hơi bốc, và sử-dụng các chất toàn-thủy	— Nguy-hiem tai-nạn vì tai-nạn
— Kho chứa diêm (hộp quẹt) hóa-học	— Cấm dùng con nít dưới 16 tuổi	— Nguy-hiem hòa-tai
— Xưởng làm diêm hóa-học	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong việc nấu chảy biệt do hơi bột nhồi và nhúng	— Bệnh đặc-biệt do hơi bột ra
— Xưởng làm bột tân-thạch (blanc de zinc) bằng cách đốt cháy kim-khí	— Con nít dưới 18 tuổi không được dùng trong các xưởng đun và đúc kim-khí	— Hơi có hại

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Phiếu trắng (vải, rơm, giấy)	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong các xưởng có hơi lục - khí (chlore) và lưu-hoàng (acide sulfureux)	— Hơi có hại
— Giặt trắng và tẩy chất nhơ ở quần áo	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng vận- dụng áo quần nhơ bẩn chưa khử-dộc hoặc giặt tẩy	— Có nguy- hiểm vì bệnh truyền-nhiễm.
— Gắn đồ hộp	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong việc hàn gắn các hộp	— Hơi độc
— Xưởng chế- tạo các dây băng ruột	— Con nít dưới 18 tuổi và dàn bà không được dùng vì đau trong việc thòi	— Nguy-hiểm
— Xưởng chế- tạo chất đẽ phết băng cao-su	— Con nít dưới 18 tuổi và dàn bà không được dùng trong các xưởng có hơi thán- tô và hơi an-tic-du (ben- zine)	— Hơi độc
— Sử-dụng cao- su với các thứ dầu càn - thiết hay chất lưu- hóa-thán (sulfure de carbone)	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong các xưởng có hơi thán-tô	— Hơi độc
— Lò vôi và nhà hàng bán vôi	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng có bụi băm nhiều	— Bụi nguy- hiểm

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Kho chứa dẻ rách	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng đẻ hiềm chọn và vận-dụng dẻ rách	— Bụi nguy- hiểm
— Biến-hóa dẻ rách với chất cường-toan-thủy (acide chloridri- que)	— Con nít dưới 18 tuổi và đàn bà không được làm việc trong các xưởng có hơi toan-thủy (át-xít)	— Hơi có hại
— Xưởng và lò làm xi-măng	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng có bụi băm nhiều	— Bụi nguy- hiểm
— Giặt trắng các xơ bông và bông sợi	— Con nít dưới 18 tuổi và đàn bà không được dùng trong những xưởng sử-dụng chất lưu-hóa-thán	— Hơi có hại
— Công việc làm sừng, xưởng và ốc xa-cù	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong xưởng lúc bụi bay tự-do	— Bụi nguy- hiểm
— Tán, nghiên các hóa hợp vật đồng	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong xưởng bụi bay tự-do	— Bụi nguy- hiểm
— Chùi đồng bằng át-xít	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và đàn bà trong xưởng có hơi át-xít bốc lên	— Hơi có hại

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Mạ-vàng và bạc	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà, trong xưởng hãi có hơi át-xít và hơi thủy- ngân	— Hơi bốc có hại
— Rút các chất dầu trong nước trinh mờ để làm xà-bông, và dùng vào các việc khác	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong xưởng hãi có dùng chất lưu-hóa-thán (sulfure de carbone)	— Hơi bốc có hại
— Xưởng làm đồ sứ	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các việc có nghiên và rây	— Hơi bốc có hại
— Chùi sắt	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong xưởng có hơi bốc lên và có sự vận-dụng át-xít bằng tay	— Hơi có hại
— Xi sắt	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong xưởng có hơi bốc lên và có sự vận-dụng át-xít bằng tay	— Hơi có hại
— Tấm thiếc	— Cấm dùng con nít dưới 16 tuổi để làm sạm các tấm thiếc.	— Bụi nguy-hiểm
— Lò đúc lăng thứ nhì sắt, kẽm và đồng	— Con nít dưới 16 tuổi không được dùng để đúc chất kim-khí nấu chảy.	— Có nguy-hiểm vì sự phỏng

Xưởng	Điều kiện	Lý-do
— Lò luyện sắt.	— Con nít dưới 16 tuổi không được dùng để đẽ chất kim khí nấu chảy.	— Có nguy-hiểm vì sợ phỏng.
— Núi ng khoáng-vật có chất diêm-sinh, khi các khí động lại và khoáng-vật có chất thạch (arsenic).	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong các xưởng núi ng khoáng-vật.	— Hơi bốc có hại.
— Hơi vải và căng hàng vải cho mỏng.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong các xưởng mà các chất đốt bốc hơi tự-do.	— Hơi bốc có hại.
— Chế-tạo, lọc và công cuộc kinh-doanh dầu hỏa, dầu thạch-não, dầu hắc, xăng và các loại dầu khác để đốt đèn, đem nấu, — chế-tạo màu và son, — xưởng tẩy chất nhờn ở vải, hàng và các việc khác.	— Cấm dùng con nít dưới 16 tuổi trong các xưởng lọc và hóa-tai, trong các tiệm buôn.	— Nguy-hiểm.
— Kho chứa chất lỏng để đốt đèn : cồn và dầu xăng.	— Cấm dùng trẻ em dưới 16 tuổi trong các tiệm buôn.	— Nguy-hiểm hóa-tai.

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Cưa hay đánh bóng khô đá hoa.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu trong xưởng bụi bặm bay tự-do.	— Bụi nguy-hiểm
— Nghiền khô các chất khoáng-vật.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu trong xưởng bụi bặm bay tự-do.	— Bụi nguy-hiểm.
— Nghề thuộc và buôn bán da.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong công việc nhò lông.	— Tai-nạn đầu-dộc.
— Vườn thú-vật.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu trong vườn thú có thú dữ hay độc.	— Cố nguy-hiểm vì tai-nạn.
— Cốt-tán thạch cao, vôi, sơn và đất hỏa-sơn.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu trong xưởng bụi bặm bay tự-do.	— Bụi nguy-hiểm
— Xưởng làm giấy.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi để lụa lọc và chẽ dẻ	— Bụi có hại
— Tay nhòn ở da, vải hàng và xơ len với dầu hỏa và các thứ dầu thần-hóa khác.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi trong các xưởng biến-hóa với dung-giải-tế, lụa lọc và sử-dụng bã, cặn.	— Nguy-hiểm hóa-tai. — Bụi có hại

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Đánh láng da và thuỷ da.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu trong xưởng có bụi băm bay.	— Bụi có hại
— Cưa và đánh bóng đá.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu trong xưởng có bụi băm bay.	— Bụi có hại
— Xử ở nồng nghìn bằng máy các dược-phẩm.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu có bụi băm bay tự do.	— Bụi có hại
— Lò nấu thạch-cao.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu có bụi băm bay tự do.	— Bụi có hại.
— Chế-tạo đồ sứ	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu có bụi băm bay tự do.	— Bụi có hại.
— Chế-tạo đồ gốm với lò không có ống trừ khói.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu có bụi băm bay tự do.	— Bụi có hại.
— Máy lạnh (làm hạ ôn-dộ xuống với chất ái-hưu-toan (acide sulfureux).	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và đàn bà trong các xưởng có hơi toan-thủy bốc lên.	— Hơi bốc có hại.

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Chế-tạo lông heo (lợn).	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu bụi bặm bay tự-do.	— Bụi có hại.
— Tán và rây bột diêm-sinh.	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi nếu bụi bặm bay tự-do.	— Bụi có hại.
— Chế-tạo chất «sulfate de peroxyde de fer ».	— Cấm dùng con nít dưới 18 tuổi và dàn bà trong các xưởng có hơi toan-thủy bốc lên.	— Hơi có hại.
— Nhà máy thuốc hút.	— Cấm dùng con nít dưới 16 tuổi trong những xưởng chọn lựa lá thuốc.	— Hơi bốc có hại.
— Máy đẽo thuốc da.	— Cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi trong những xưởng có bụi bặm bay.	— Bụi có hại.
— Xưởng thuốc da.	— Cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi trong những xưởng có bụi bặm bay.	— Bụi có hại.
— Xưởng nhuộm.	— Cấm dùng trẻ con dưới 18 tuổi và dàn bà trong những xưởng dùng các chất độc.	— Nguy-hiểm

Xưởng	Điều-kiện	Lý-do
— Cắt và chẽ- tạo dấu thông.	— Cám dùng trẻ con dưới 18	— Nguy-hiem tuổi và đàn bà trong những xưởng dùng các chất độc.
— Lò thủy-tinh, pha-lê, xưởng chẽ gương.	— Cám dùng trẻ con dưới 18	— Bụi có hại. tuổi và đàn bà trong những xưởng có bụi bặm bay, và có dùng các chất độc.

\* \* \*



**NGHỊ-ĐỊNH số 10-LĐTN/NĐ ngày 11 tháng tám  
năm 1954** ấn-định các điều-kiện đặc-biệt về sự  
làm công và tập nghề của con trai từ 16 đến  
18 tuổi trong những công việc dưới hầm mỏ.

---

Tổng-trưởng bộ lao-dộng và thanh-niên,

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-định sự th-  
chức và điều-hành các cơ-quan công-cộng.

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, tờ-chức quy-chế các  
công-vở.

Chiều dù số 15 ngày 19 tháng sáu năm 1954, ủy cho Ông Ngô Đinh  
Diệm, Thủ-tướng Chính-phủ, toàn-quyền về dân-sự và quân-sự.

Chiều sắc-lệnh số 43-CP ngày mồng 6 tháng bảy năm 1954, ấn-định  
thanh-phần Chính-phủ,

Chiều bộ luật lao-dộng ban-hành do dù số 15 ngày mồng 8 tháng  
bảy năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và nhất là điều thứ 211 bộ luật ấy.

Chiều biến-bản kỵ nhom của ủy-ban tư-vấn lao-dộng quốc-gia ngày  
12 tháng chạp năm 1953.

Theo đề-nghị của tổng thanh-trai lao-dộng và an-ninh xã-hội.

**NGHỊ-ĐỊNH :**

**Điều thứ nhất.— Không được dùng con trai từ 16 đến  
18 tuổi, làm việc dưới hầm mỏ, trong những công việc sau :**

— Điều-khiển hoặc sử-dụng các khí-cụ phát-động bằng  
máy hay hơi điện và các máy điện, trừ việc trông coi

đèn điện một chiều dưới 600 volts hay điện xoay chiều dưới 250 volts;

- Điều-khiển các nồi súp-de và các vòi hơi;
- Sử-dụng các chất nổ, chất độc hoặc có thể làm mìn, trừ những chất được học gói kỹ mà người thợ không thể phải dụng tới;
- Công việc cần phải dùng đến những nguyên-liệu, ôu-dộ dưới 25 độ dưới số không, hay quá 100 độ trên số không;
- Công việc phỏng pháo hay rô cây (gó);
- Khuân vác các vật hạng nặng quá 15 kí, và kéo dàycác vật nặng quá 25 kí.

Điều thứ 2.— Thời-gian có mặt thiết-thực dưới hầm mỏ của con trai từ 16 đến 18 tuổi không được kéo dài quá 8 giờ trong 24 giờ, tính luôn cả việc nghỉ ngơi ít nhất là nửa giờ sau giờ thứ ba và trước giờ thứ sáu.

Phải treo bảng định giờ bắt đầu làm việc, nghỉ ngơi, làm việc lại và xong việc, bằng tiếng Việt ở các chỗ: nhận người vào làm, trả tiền và cửa vào xưởng trường. Từ ngoại-kệ đặc-biệt do thanh-trá lao-động cho phép, các giờ làm việc phải giống nhau cho tất cả trẻ con định nơi khoản trên, làm chung trong một xưởng trường.

Điều thứ 3.— Các thanh-trá và kiêm-trá lao-động có thể, bắt-cứ lúc nào, yêu-cầu y-sĩ thanh-trá lao-động hay nếu không có, y-sĩ phụ-trách công-vụ khám sức khỏe các em trai từ 16 đến 18 tuổi làm việc dưới hầm mỏ ngò hẫu xem thè-cách của chúng có hợp với công việc chúng đang làm không.

Thanh-trá và kiêm-trá lao-động có quyền bắt buộc đòi công việc cho đương-sự hay sa-thái-ho, theo ý-khiến của y-sĩ định ở khoản trên và sau khi đem đối-kiểu kết-quả cuộc khám sức khỏe này với sự khám-nghiệm của y-sĩ trong xưởng, nếu có.

Điều thứ 4.— Chủ xí-nghiệp bắt buộc phải có một quyển sổ riêng ghi tên trẻ con từ 16 đến 18 tuổi làm việc dưới hầm

mô. Sở ấy cần phải ghi các chi-tiết sau đây, của mỗi người thợ :

- Số-hiệu ;
- Tên và họ đầy đủ ;
- Ngày sinh và sinh-quán, the theo bảng trích-lục giấy hộ-tịch hay thân-phận chứng-thư mà chủ-buộc phải đổi-nộp, hoặc nếu không có thì theo lời khai của cha-mẹ hay người có-phụ-quyền ;
- Ngày nhận vào làm việc ;
- Những công việc liên-tiếp đã giao cho người thợ ;
- Nếu có, những trừng-phạt theo kỷ-luật và lý-do trừng-phạt này ;
- Sự thay đổi công việc do thanh-trá hay kiểm-trá lao-dong bắt buộc, the theo điều trên.

Điều thứ 5.— Con trai từ 16 đến 18 tuổi dùng làm việc dưới hầm mỏ, bắt buộc phải được khám sức khỏe do chủ-nhân chịu phí-tồn, lúc mới được thu-nhận, rồi mỗi lục-cá/nguyệt phải được khám lại một lần.

Phải ghi kết-quả các cuộc khám sức khỏe này vào y-phiếu riêng-biệt của từng người một.

Điều thứ 6.— Có thể dùng các thợ tay-nghề từ 16 đến 18 tuổi trong các công việc cầm-kẽ trong điều thứ nhất nghị định này, với điều-kiện là chủ-xí-nghiệp phải dự-phòng cẩn-thận để tránh các tai-nạn và công việc phải do một cán-sy trông coi thực-sự và chi-dẫn.

Chủ-xí-nghiệp nào muốn hưởng biệt-lệ nổi ở đoạn trên, phải gửi đến nhà thanh-trá lao-dong danh-sách các thợ tay-nghề dùng vào những việc cầm-tré-emu, và kê-khai rõ-rệt :

1) Loại công việc cầm-sé giao cho họ ;

2) Những dự-phòng để tránh tai-nạn ;

3) Tên, họ, tuổi và chức-nghiệp của viên-cán-sự sẽ chỉ-dẫn và trông coi thực-sự thợ tập nghề trong các việc sáp làm.

Điều thứ 7.— Thủ-hiến Nam-Việt, đại-diện Chính-phủ tại Trung-Việt và Bắc-Việt, tổng thanh-trá và các thanh-trá lao-dộng địa-phương, chiều nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 11 tháng tám năm 1954

NGUYỄN TĂNG NGUYỄN

\* \* \*

**NGHỊ-ĐỊNH** số 28-LĐTN/LĐ/NĐ ngày mồng 5 tháng mười năm 1954 ấn-định thè-thúc thi-hành các điều-khoản bộ luật lao-động về thời-gian làm việc tại các xí-nghiệp vận-tải hàng-không.

---

Tổng-trưởng bộ lao-động và thanh-niên,

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-định sự là-chức và điều-hành các cơ-quan công-quyền,

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, là-chức qui-chế các công-sở,

Chiều dù số 15 ngày 19 tháng sáu năm 1954, ủy cho Ô. Ngô dinh Diệm, Thủ-tướng Chính-phủ toàn-quyền về dân-tộc và quân-tộc,

Chiều sắc-lệnh số 43-CP ngày mồng 6 tháng bảy năm 1954, ấn-định thành-phòm Chính-phủ,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành do đạo dù số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 của Đức Quốc-trưởng và nhất là điều thứ 163 bộ luật,

Chiều biên-bản bưởi họp hội-đồng tư-vấn lao-động quốc-gia ngày 15 tháng chạp năm 1953,

Theo lời đề-nghị của tổng thanh-trai lao-động và an-ninh xã-hội,

**NGHỊ-ĐỊNH :**

Điều thứ nhất.—Những điều-khoản trong nghị-định này chỉ áp-dụng riêng cho nhân-viên làm việc ở mặt đất được kê-khai ở điều thứ 6 nghị-định này thuộc các xí-nghiệp vận-tải hàng-không.

Điều thứ 2.— Để thi-hành các điều-khoản nghị-định này, các định-nghĩa sau đây được áp-dụng :

- Gọi là « ngày », thời-gian tính từ 0 đến 24 giờ ;
- Gọi là « ngày làm việc » hay là « thời-dộ (amplitude) làm việc một ngày » khoảng thời-gian giữa hai khoảng thời-gian nghỉ hằng ngày liên-tiếp, hay là giữa một thời-gian nghỉ hằng ngày và thời-gian nghỉ theo định-kỳ trước hay sau ;
- Gọi là « thời-gian làm việc hằng ngày » thời-dộ làm việc một ngày (hay là ngày làm việc) trừ tổng-số thời-gian đình-chì công việc gọi là « huu-túc » (coupure) và thời-gian dùng để ăn nếu các buổi ăn được định ngoài thời-khác-biều nói ở điều thứ 10 nghị-định này ;
- Gọi là « huu-túc » (coupure) các thời-gian đình-chì công việc để nghỉ ngơi, thời-hạn tối-thiểu là một giờ cho mỗi lúc đình-chì, đã xảy ra trong thời-gian làm việc hằng ngày.

Các khoảng thời-gian sau đây không được tính vào thời-gian làm việc hằng ngày :

- a) Thời-giờ cần-thiết để cởi áo quần, tắm rửa và mặc áo quần ;
- b) Tổng-số thời-gian cần-thiết chờ công-nhan đến nơi làm việc và trở về, miễn là thời-gian ấy không quá một giờ mỗi ngày, phân-số thời-gian dư sẽ tính vào thời-gian làm việc.

Không được hủy bỏ hoặc trừ bớt bất-cứ món tiền thường nào đã cấp cho công-nhan để đền bù các trở ngại về việc thuyên-chuyển, trừ phi hai bên đồng thỏa-thuận trừ bớt hoặc hủy bỏ.

Điều thứ 3.—

Khoản thứ nhất.— Để áp-dụng điều thứ 163 dụ số 15 ngày mồng 8 tháng bảy năm 1952 các xí-nghiệp được chỉ-định trong điều thứ nhất cần phải lựa chọn một trong những cách-thức sau đây :

- a) Quản phân công việc thực-sự trên sáu (6) ngày làm việc hằng tuần, và được nghỉ ngày chúa-nhật;
- b) Không quản phân công việc thực-sự trên sáu (6) ngày làm việc trong tuần, cốt làm sao cho có một buổi nghỉ mỗi tuần, buổi nghỉ ấy tiếp liền ngày chúa-nhật, theo thường-lệ gọi là « tuần-lễ Anh »;
- c) Quản phân công việc thực-sự trên năm (5) ngày tuỗi, trong một thời-kỳ là bảy (7) ngày;
- d) Không quản phân công việc thực-sự trên sáu (6) ngày bất-luận ngày nào trong thời-kỳ bảy (7) ngày, cốt làm sao cho có một buổi nghỉ một tuần, buổi nghỉ ấy phải tiếp liền với ngày nghỉ hằng tuần;
- e) Quản phân công việc thực-sự trên năm (5) ngày làm việc với hai (2) ngày nghỉ liên-tiếp trong tuần mà một trong hai ngày nghỉ là ngày chúa-nhật, (ngày nghỉ hằng tuần);
- f) Quản phân công việc thực-sự trên năm (5) ngày, bất-luận ngày nào, trong một thời-kỳ là bảy (7) ngày, với hai (2) ngày nghỉ việc liên-tiếp.

Khoản thứ II.— Sự tổ-chức công việc từng trạm hay luân-phân đương-nhiên được phép ngoại-trừ các thè-thức kiêng-sai ấn-dịnh ở điều thứ 10 kè sau.

Khoản thứ III.— Thời-gian trung-bình làm việc thường được tính theo phạm-vi một tuần-lễ hay một hạn-kỳ là bảy (7) ngày.

Trong trường-hợp không thè tổ-chức công việc theo các điều-kiện đã định ở khoản trên, thời-gian trung-bình làm việc được tính trong 2 tuần hay 2 hạn-kỳ liên-tiếp bảy (7) ngày hoặc trong 3 tuần hay 3 hạn-kỳ liên-tiếp bảy (7) ngày do chủ xí-nghiệp quyết-dịnh sau khi hỏi ý-kien các đại-biều công-nhân.

Điều thứ 4.— Thời-gian làm việc hằng ngày không được quá 12 giờ. Tuy nhiên, thời-gian ấy có thè ngoại-lệ tăng đến 14 giờ khi có công việc khẩn-cấp vì mục-dich quốc-phòng hay nhu-cầu công-ích.

Điều thứ 5.— Không thể trong một ngày làm việc có hơn 2 thời-gian định-chỉ công việc.

Điều thứ 6.— Ý theo điều thứ 165 khoản thứ 3 bộ luật lao-dộng, đối với nhân-viên đã lược-kê trong điều ấy mà trách-vụ không phải là một việc thực-sự suốt trong thời-gian làm việc hằng ngày, thời-gian làm việc hằng tuần được ấn-dịnh, thể theo loại và sự quan-trọng của công việc từng nhân-viên, sau khi hỏi ý-kien đại-biều công-nhan và được thanh-trá lao-dộng cho phép. Về mỗi một hạn-kỳ đã định ở khoản thứ nhất điều thứ 3 trên, thời-gian ấy được coi như tương-đương với 48 giờ làm việc thực-sự.

A. — Nhân-viên khuân vác hành-lý ; nhân-viên bến tàu ; tài-xế xe « ca » và xe du-lịch ; nữ y-tá : thời-gian làm việc ở khoản từ 48 đến 56 giờ và tùy theo công việc khàn-yếu của từng nhân-viên ;

B. — Nhân-viên tiếp đón ; nhân-viên bến xe « đến và đi » nếu các bến này riêng biệt với các nhà đại-lý ; bồi văn-phòng và nhân-viên trương-tụ. — Thời-gian làm việc ở khoản từ 48 đến 60 giờ và tùy theo công việc khàn-yếu của nhân-viên ;

C. — Nhân-viên khán-thủ giám-thị và cứu-hỏa. — Thời-gian làm việc ở khoảng từ 48 đến 64 giờ và tùy theo công việc khàn-yếu của từng nhân-viên.

Điều thứ 7.—

Khoản thứ nhất.— Ý theo điều thứ 164 bộ luật lao-dộng, nếu hết thảy công việc đều bị ngưng trệ vì tai-nạn (tai-nạn xảy ra về dụng-cụ, nguyên động-lực bị ngưng, thiên-tai) hoặc vì trường-hợp bất-khả-kháng, thời-gian làm việc hằng ngày có thể kéo dài đê các giờ không làm việc được, duy theo các điều-kiện sau đây :

- a) Trường-hợp công việc đình-trệ trong một ngày là cùng, có thể thực-hiện thời-gian làm bù trong hạn-dịnh nhiều nhất là 15 ngày, bắt đầu từ ngày công việc tiếp-tục, nhưng phải báo-cáo cho thanh-trá lao-dộng biết trước ;
- b) Trường-hợp công việc đình-trệ trong một tuần là cùng, có thể thực-hiện thời-gian làm bù trong một hạn-dịnh

nhiều nhất là 50 ngày, bắt đầu từ ngày công việc tiếp-tục, nhưng phải cho thanh-trá lao-dộng biết ý-kien;

- c) Ở trường-hợp công việc định-trệ hơn một tuần-lé, chỉ có thè thực-hiện thời-gian làm bù quá thời-gian, hạn-dịnh ở đoạn trên, một khi đã được giấy phép của thanh-trá lao-dộng, sau khi đã hỏi ý-kien của đại-biều công-nhân, nếu ở xí-nghiệp ấy có đại-biều công-nhân.

Khoản thứ II.— Ở trường-hợp thất-nghiệp bắt-thường và kéo dài trong một loại nghề nào, thanh-trá lao-dộng có thè định-chỉ việc làm bù đã được ấn-dịnh ở khoản trên cho loại nghề ấy.

Điều thứ 8.— Chủ xí-nghiệp muốn hiròng quyền-lợi làm bù thời-gian đã ấn-dịnh trong điều thứ 7, phải khai rõ tinh-cách, nguyên-do và ngày tháng công việc bị ngưng trệ, tòng-số thời-giờ bị mất, sự thay đổi về thời-khắc-biều mà chủ dự-dịnh để vót vát thời-giờ đã phí, và số công-nhân sẽ làm việc theo thời-khắc-biều đã sửa đổi, sau khi báo-cáo, hay nộp đơn xin phép thanh-trá lao-dộng. Thời-giờ nhiều nhất để bù vào thời-giờ phí dù, là 3 giờ một ngày.

Điều thứ 9.— Y theo điều thứ 192 bộ luật lao-dộng, trong các xí-nghiệp hay phần xí-nghiệp mà chế-dộ làm việc, ngoài lè nghỉ hằng tuần thường có một buổi hoặc một ngày nghỉ việc, có thè dùng buổi nghỉ hay ngày nghỉ ấy để bù vào sự nghỉ ngơi nhân dịp một ngày lễ, một khánh-tết trong địa-phuong hay bắt-cứ một sự tinh nào xảy trong địa-phuong; nhưng phải báo-cáo cho thanh-trá lao-dộng biết trước, và ngoại-trừ các ngày lễ nghỉ có ấn-lương mà luật-lệ đã ấn-dịnh.

Điều thứ 10.—

Khoản thứ nhất.— Trong mỗi xí-nghiệp hay một phần của xí-nghiệp, công-nhân và thuộc-viên chỉ làm việc theo thời-khắc-biều, trong ấy có chỉ-dịnh sự phân-dịnh thời-giờ làm việc trong một ngày. Những loại công-nhân làm việc làm việc trong một ngày. Những loại công-nhân làm việc theo một thời-khắc-biều tương-dương ấn-dịnh ở điều thứ 6 trên, và những công-nhân làm việc ở từng trạm hay luân phiên, có thè có những giờ làm việc hay nghỉ ngơi riêng biệt.

Khoản thứ II.— Phải viết bằng chữ để đọc và công-bố rõ ràng ở những nơi làm việc thời-khắc-biều ấy sau khi ché

xi-nghiệp ký tên và đề ngày tháng; hay là người được chủ ủy-quyền đề ký tên trong thời-khắc-biều, dưới trách-nhiệm của chủ. Ở trường-hợp nhân-viên làm việc ở ngoài xí-nghiệp, thời-khắc-biều được yết-thi ở nơi dùng nhân-viên.

**Khoản thứ III.**— Một khi sửa đổi về số hay việc phân-định thời-giờ làm việc, phải tu-chỉnh thời-khắc-biều, đã được thiết-lập trước khi đem ra đề thi-hành; chỉ có thè áp-dụng sự sửa đổi ấy, sau khi đã yết-thi ít nhất là năm (5) ngày.

**Khoản thứ IV.**— Ở trường-hợp tổ-chức công việc từng tốp một, một bản kê thành-phần từng tốp sẽ được yết-thi theo thè-thức đã định cho thời-khắc-biều.

**Khoản thứ V.**— Phải gửi cho nha thanh-trá lao-dộng một bản-sao thời-khắc-biều và các tu-chỉnh, nếu có.

**Điều thứ 11.**— Y theo điều thứ 165, khoản thứ 4 bộ luật lao-dộng thời-gian thực-sự làm việc có thè tạm-thời được gia-tăng quá thời-gian luật-định trong những điều-kiện sau đây và cần phải báo-cáo cho thanh-trá lao-dộng rõ :

1) Công việc cấp-bách cần phải thi-hành gấp rút :

- a) Đề tránh các tai-nạn cấp-bách, tổ-chức các phương-tiện cứu-cấp hay tu-bô các tồn-hại về tai-nạn đã xảy ra về dụng-cụ, hoặc về các công-trình kiến-tạo, hoặc về nhà cửa xí-nghiệp ;
- b) Đề đảm-bảo sự thi-hành hoặc hoàn-thành một công-tác gì không thè hoán-lại vì có hại cho sự tiến-hành công việc và khi một trạng-huống bất-ngờ ngăn-cản không cho thực-hiện hay là xong công việc kịp thời-hạn thông-thường ;
- c) Khi cần thi-hành công-tác có mục-đích duy-trì an-ninh hoặc có tính-cách quốc-phong đề bảo-vệ một công-sở do một mệnh-lệnh của Chính-phủ đưa ra chứng-nhận sự cấp-bách ra ngoài thường-lệ ;
- d) Đề làm công-tác khẩn-cấp ở trường-hợp công việc tăng-gia bất-thường.

Điều thứ 12.— Những điều-khoản trong nghị-định này không tiên-quyết gì đến tiền công các giờ đã làm theo ngoại-kết định ở điều thứ 11.

Đối với các giờ làm việc này, có thể gia-tăng tiền công hơn số tiền công các giờ làm việc thường-lệ, bằng cách lập cộng-dồng khế-ước, tòng-quí lao-dộng hay nghị-định bồ-túc.

Đề bù những giờ làm việc này công-nhân được nghỉ ngơi trong một số giờ tương-dương nếu tình-trạng công việc xí-nghiệp cho phép; tuy nhiên công-nhân vẫn hưởng tiền lương gia-tăng đã định ở đoạn trên cho các giờ được bù-trừ.

Điều thứ 13.— Mỗi khi nghị-định này buộc chủ-nhân phải hỏi ý-kiến đại-biểu công-nhân trước khi quyết-định, mà nếu không có sự thỏa-hiệp, vẫn-de sẽ đưa ra thanh-trá lao-dộng địa-phương phân-xử.

Điều thứ 14.— Thủ-hiến Nam-Việt, đại-diện Chính-phủ tại Trung và Bắc-Việt, - tòng thanh-trá lao-dộng và thanh-trá lao-dộng địa-phương, chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị-định này.

Sài-gòn, ngày mồng 5 tháng mười năm 1954  
NGUYỄN TĂNG NGUYỄN





## **NGHỊ-ĐỊNH số 23-LĐTN/LĐ/NĐ ngày 24 tháng hai năm 1955 ấn-dịnh thề-thức nghỉ hằng năm trong các xí-nghiệp tư.**

---

Tổng-trưởng bộ lao-động và thanh-niên,

Chiều dù số 1 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-dịnh tổ-chức và  
diều-hành các cơ-quan công-quyền,

Chiều dù số 2 ngày mồng 1 tháng bảy năm 1949, ấn-dịnh qui-chế  
các công-sở,

Chiều sắc-lệnh số 94-CP ngày 24 tháng chín năm 1954, ấn-dịnh  
thành-phần Chính-phủ,

Chiều bộ luật lao-động ban-hành bởi dù số 15 ngày mồng 8 tháng  
bảy năm 1952 của Đức Quốc-trưởng Bảo-Đại và nhất là điều thứ 209  
của bộ luật này,

Chiều biên-bản phiếu nhóm hội-đồng tư-vấn lao-động quốc-gia ngày  
16 và 17 tháng chạp năm 1954.

Theo đề-nghị của zespo thanh-trai lao-động và an-ninh xã-hội.

### **NGHỊ-ĐỊNH:**

Điều thứ nhất.— Lệ nghị hằng năm có ăn lương, như  
đã định ở điều thứ 200 của bộ luật lao-động, sẽ áp-dụng  
cho các hạng công-nhân theo cách-thức và những điều-kiện  
sau đây:

I') Những thợ thuộc-viên hay người tập-nghề ăn lương  
tháng, hay mỗi kỳ nửa tháng hay mỗi tuần, nếu tối  
ngày khởi đầu thời-kỳ thường định trong xí-nghiệp cho  
công-nhân di-nghỉ nói ở điều thứ 2 sau đây:

- Mà đã làm việc liên-tiếp trong xí-nghiệp được một năm, thì có quyền được nghỉ mười lăm (15) ngày, trong đó phải có ít nhất mười hai (12) ngày xí-nghiệp thường làm việc;
  - Đã làm việc được sáu (6) tháng thì được nghỉ bảy (7) ngày trong đó phải có ít nhất sáu (6) ngày xí-nghiệp thường làm việc.
- 2) Những thợ, thuộc-viên hay người tập nghề ăn lương ngày, lương giờ, lương khoán hay bằng cách trả lương nào khác, nếu kể đến ngày khởi đầu thời-kỳ thường-dịnh cho công-nhân trong xí-nghiệp đi nghỉ.
- Mà đã gồm được 288 ngày có làm việc thực-sự trong xí-nghiệp, tức là một thời-gian tương-đương với một năm làm công, thì có quyền được nghỉ mười lăm (15) ngày trong đó phải có ít nhất mười hai (12) ngày xí-nghiệp thường làm việc;
  - Nếu gồm được 144 ngày làm việc thực-sự trong xí-nghiệp tức là một giờ-gian tương-đương với sáu (6) tháng, thì được nghỉ bảy (7) ngày, trong đó phải có ít nhất sáu (6) ngày xí-nghiệp thường làm việc.

Đến ngày khởi đầu thời-kỳ xí-nghiệp thường cho nhân-viên đi nghỉ, mà chưa làm việc liên-tiếp được một năm hay một thời-kỳ tương-đương, nhưng sẽ có đủ thời-gian này trước khi hết hạn thời-kỳ thường cho đi nghỉ, thì người công-nhân có quyền nghỉ.

- Hoặc một tuần-lễ, nếu hưởng lè nghỉ trước khi đủ mười hai (12) tháng làm việc liên-tiếp, rồi một tuần-lễ nữa sau khi đủ năm làm việc;
- Hoặc là nghỉ mười lăm (15) ngày, nếu chỉ đi nghỉ sau khi có đủ trọn một năm làm việc liên-tiếp.

Thời-gian nghỉ được tăng thêm một khoản truy-hưởng nhiều ít, tùy theo thời-gian làm việc liên-tiếp đã không được kè-tí trong khi tính thời-hạn nghỉ trong năm vừa qua.

Khoản truy-hưởng đó là: mỗi tháng một ngày cho những công-nhân nói ở đoạn thứ nhất, và một ngày cho mỗi khoản

hai mươi bốn (24) ngày làm việc cho những công-nhân nói ở đoạn thứ 2 điều này.

Những công-dồng hiệp-ước, tòng-quí lao-động hay những khé-ước cá-nhân có thè ăn-dịnh thè-lệ nghỉ hằng năm có ăn lương dài ngày hơn.

Trái lại, nếu thỏa-thuận đề bót thời-gian di nghỉ xuống ít hơn thời-gian định ở điều này thì sẽ hoàn-toàn vô-hiệu-lực.

**Không thè trừ vào những ngày nghỉ hằng năm :**

- Các ngày nghỉ lê chính-thức hay theo tập-quán ;
- Những ngày nghỉ do chủ-nhân cho phép vì ốm đau ;
- Thời-gian nghỉ vì tai-nạn lao-động ;
- Thời-gian nghỉ việc của đàn bà thai-sản ;
- Những ngày tạm nghỉ hay ngưng công việc vì một duyên-cớ ngoài ý-định của công-nhân ;
- Thời-gian bị gọi nhập-ngũ ;
- Thời-gian bãi-ước, khi sự hủy bãi khé-ước do chủ-nhân khởi-xướng (\*).

**Điều thứ 2.** — Trừ khi những công-dồng hiệp-ước hay tòng-quí lao-động, hoặc khé-ước cá-nhân ăn-dịnh lê nghỉ vào một thời-kỳ khác trong năm, thời-kỳ thường định cho công-nhân trong sở di nghỉ, nói ở điều thứ nhất, là thời-kỳ được định bởi tập-quán áp-dụng trong địa-phương cho từng nghề nghiệp. Nếu không có tập-quán, thì sẽ là thời-kỳ ăn-dịnh ở điều thứ 3 sau đây.

Mặc dầu có tập-quán, chủ-nhân nếu thỏa-thuận với người làm, hay với đại-biểu những người này, có thè định thời-kỳ thường nghỉ hằng năm trong sở.

Khi chủ-nhân và công-nhân không thỏa-thuận về thời-kỳ cho nghỉ, thì sẽ nhờ thanh-trá lao-động giải-quyết.

**Điều thứ 3.** — Thời-kỳ thường cho nghỉ hằng năm phải ít nhất là ba (3) tháng liên-tiếp.

(\*) Bả-tức do nghị-dịnh số 116-BLĐ/LĐ/NĐ ngày 5-11-1958.  
<http://tieulun.hopto.org>

Ngoài trường-hợp có tập-quán, hay có sự thỏa-thuuận riêng, thời-kỳ này sẽ gồm những tháng nghỉ hè trong năm của học-trò các trường tiểu-học công.

Đối với những xí-nghiệp hay ngành chức-nghiệp nào vì điều-kiện nghề nghiệp không thể áp-dụng được nguyên-tắc định ở đoạn trên, thì Ô. đại-biều Chính-phủ có thể ra nghị-định cho hưởng ngoại-lệ.

Điều thứ 4.— Chủ-nhân hay người điều-khiển xí-nghiệp phải thông-báo cho nhân-viên biết trước thời-kỳ cho nghỉ bất-luận thuộc trường-hợp nào, ít nhất là hai (2) tháng trước ngày khởi đầu thời-kỳ ấy.

Phải báo trước mười lăm (15) ngày thứ-tự đi nghỉ cho mỗi công-nhân đến lượt được nghỉ, và phải niêm-yết thứ-tự ấy tại xưởng, phòng việc và kho hay cửa hàng. Việc đặt thứ-tự đã nghỉ sẽ do chủ-nhân định, sau khi hỏi ý-kien nhân-viên hay đại-biểu của họ, tùy theo tình-trạng gia-dinh và thời-gian làm việc của những người được hưởng.

Điều thứ 5.— Khi nào công-nhân hưởng luôn một lúc tất cả số ngày nghỉ của trọn năm, theo điều thứ 200, đoạn thứ nhất, của bộ luật lao-dộng, thì thời-kỳ cho công-nhân đi nghỉ, trừ trường-hợp vô-phương thi-hành và có sự thỏa-thuận trước của thanh-trai lao-dộng, phải gồm hai tuần-lễ, tức là mười hai (12) ngày sở thường làm việc cùng với ba (3) ngày nghỉ hằng tuần năm ở đầu, khoảng giữa và sau chót thời-gian nghỉ.

Trước thời-gian đi nghỉ này, công-nhân được lĩnh :

- a) Nếu ăn lương tháng : nửa tháng lương ;
- b) Nếu ăn lương mỗi kỳ nửa tháng : mười lăm (15) ngày lương ;
- c) Nếu ăn lương mỗi tuần ; hai (2) tuần-lễ lương ;
- d) Nếu ăn lương ngày : mười hai (12) ngày lương ;
- e) Nếu ăn lương giờ : chín mươi sáu (96) giờ lương ;
- f) Nếu ăn lương khoán hay từng món : đồ đồng mười hai (12) ngày lương của tòng-số lương lĩnh về các ngày có làm việc trong ba (3) tháng chót ;
- g) Nếu ăn lương theo lối hoa-hồng : một phần hai mươi bốn tòng-số tiền lĩnh trong mười hai (12) tháng vừa qua.

Mỗi ngày già-tăng về nhiều năm làm việc như quy-dịnh ở điều thứ 200, đoạn thứ 2, của bộ luật lao-dộng, và mỗi ngày truy-cấp nói ở điều thứ nhất nghị-dịnh này sẽ trả thêm tiền cho công-nhân theo tỷ-số một phần mươi hai số tiền cấp về thời-gian đi nghỉ, tính theo cách-thức nói trên.

Điều thứ 6.— Khi nào công-nhân hưởng số ngày được nghỉ của nửa năm, theo điều thứ 200, đoạn thứ 3, của bộ luật lao-dộng, thời-gian đi nghỉ phải liên-tiếp và gồm có sáu (6) ngày xí-nghiệp thường làm việc, nằm ở giữa hai (2) ngày nghỉ hằng tuần.

Trước thời-gian đi nghỉ này, công-nhân được linh phán nửa số tiền lương chỉ-dịnh ở điều trên.

Điều thứ 7.— Chủ-nhân buộc phải cho nghỉ có trả lương và công-nhân buộc phải hưởng quyền nghỉ vào ngày định theo nghị-định này.

Tuy nhiên, nếu hai bên đều thỏa-thuận, có thể định hoán-trọn hay một phần thời-gian nghỉ có ăn lương cho đến kỳ nghỉ năm tới hoặc đến khi mâu khê-ước có hạn-định (\*).

Điều thứ 8.— Các cung-cấp hiện-vật nói ở điều thứ 206 của bộ luật lao-dộng, mà công-nhân không được hưởng trong lúc nghỉ sẽ, nếu cần, tính trả giá tiền theo chỉ-dịnh của cộng-dồng hiệp-ước hay tòng-qui lao-dộng, hoặc, nếu không có, do sự trọng-tài của nhà thanh-trả lao-dộng.

Điều thứ 9.— Số tiền trả bù về nghỉ hằng năm có ăn lương, nói ở điều thứ 207 của bộ luật lao-dộng, phải tính theo số tháng hay số ngày làm việc thực-sự mà chưa được kè-dé hưởng quyền nghỉ hằng năm tính đến ngày thời-việc, và cứ mỗi tháng hay mỗi đoạn thứ 24 ngày đã làm việc thực-sự thì được lương một (1) ngày.

Nếu hủy bai khê-ước lao-dộng không phải vì có công-nhân đã phạm lỗi nặng, trước khi người này có đúng sáu (6) tháng làm việc liên-tiếp hay một trăm bốn mươi bốn (144) ngày thực-sự làm việc trong xí-nghiệp, thì người công-nhân ấy được hưởng một số tiền trả bù, tính như cách trên, theo số tháng hay số ngày đã làm việc thực-sự sau thời-gian làm thử.

Khoảng ngày làm việc còn lại nếu quá mươi lăm (15) ngày công hay mươi hai (12) ngày làm việc thực-sự sẽ được kè là một tháng.

(\*) Xem sắc-lệnh số 294-LĐ ngày 6.6.1958 và bộ luật lao-dộng (đã-bản 1962) trang 99, điều 208. <http://tieulun.hopto.org>

Điều thứ 10.— Khi người công-nhân chết, tiền cắp cho thừa-kế, chiêu điều thứ 206, đoạn thứ 2, của bộ luật lao-dộng, sẽ tính theo cách-thức định ở điều trên, tỷ như có sự hủy bái khế-ước lao-dộng từ ngày người công-nhân chết.

Điều thứ 11.— Trong việc tính tiền lương về những ngày nghỉ, phải kè tất cả lương, các phụ-cấp, tiền thưởng hay phụ-khoản và cung-cấp hiện-vật mà người công-nhân đang hưởng-dụng khi đi nghỉ.

Điều thứ 12.— Chủ-nhân phải giữ một cuốn sò, trong đó phải ghi các giao-ước hay những sự định hoàn ngày nghỉ chưa hưởng về lệ nghỉ hằng năm có ăn lương.

Cuốn sò đó, để trình cho viên-chức và những nhân-viên phụ-trách việc kiêm-tra, phải ghi trong mọi trường-hợp, bằng tiếng Việt-nam và thêm bằng tiếng của những công-nhân ngoại-quốc dùng trong xí-nghiệp nếu có :

- 1') Thời-kỳ thường-dịnh, cho công-nhân trong xí-nghiệp đi nghỉ hằng năm ;
- 2') Ngày vào làm của mỗi thuộc-viên, thợ hay người học nghỉ ;
- 3') Thời-gian nghỉ hằng năm có ăn lương của mỗi công-nhân ;
- 4') Ngày đi nghỉ của mỗi công-nhân ;
- 5') Số tiền cắp cho mỗi công-nhân trong thời-gian đi nghỉ.

Điều thứ 13.— Miễn là phải tuân theo các qui-dịnh ở những điều trên đây, một chủ-nhân hay người điều-khiều xí-nghiệp bao giờ cũng có thể cho phép tất cả nhân-viên sở mình nghỉ một loạt vào một thời-kỳ, xí-nghiệp sẽ đóng cửa trong khoảng thời-gian đó.

Trong trường-hợp này, để tránh việc đóng cửa đồng một loạt của những xí-nghiệp thuộc một ngành hoạt-dộng, trong một địa-phương hay một chỗ, Ô. đại-biều Chính-phủ tại địa-phương sở-tại, có thể định sự luân-phiên cho những xí-nghiệp liên-hệ phải tuân theo.

Điều thứ 14.— Đại-biều Chính-phủ tại Nam, Trung, Bắc-Việt, tòng thanh-trá lao-dộng và các thanh-trá lao-dộng địa-phương, chịu nhiệm-vụ thi-hành nghị-dịnh này.

Sài-gòn, ngày 24 tháng hai năm 1955

NGUYỄN TĂNG NGUYỄN

<http://tanglun.hopto.org>



La présente brochure  
constitue la nouvelle édition  
révisée et mise à jour à la  
date du 31-7-1962.

**Recueil de textes  
d'application du code  
du travail**

---

**(Edition 1962)**

**ARRÈTE** n° 32-XL-ND du 1<sup>er</sup> juin 1953 fixant les modalités d'application relatives à la profession de « cai-tâcheron » et à la délivrance de la carte professionnelle.

Le ministre de l'action sociale et du travail,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 portant organisation du statut des administrations publiques,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 modifié et complété par les décrets subséquents, fixant la composition du Gouvernement,

Vu l'ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 promulguant le code du travail du Viet-Nam et notamment le chapitre IV (articles 61 à 69 inclus) de ladite ordonnance,

**ARRÈTE :**

Article premier. — Le présent arrêté a pour objet de fixer les modalités d'application des dispositions des articles 61 à 69 inclus du code du travail, relatives à la profession de « cai-tâcheron », plus particulièrement en ce qui concerne la délivrance de la carte professionnelle et l'inscription au registre-contrôle.

Art. 2. — Tout propriétaire ou directeur responsable d'une entreprise commerciale, industrielle, minière, de transport, de construction ou de travaux publics, désireux d'utiliser l'activité d'un « cai-tâcheron », doit adresser à cet effet à l'inspecteur régional du travail une demande d'inscription de ce dernier au registre-contrôle et de délivrance en sa faveur d'une carte professionnelle de « cai-tâcheron ».

Art. 3.— La demande visée à l'article précédent doit être formulée par écrit et contenir les indications suivantes :

- 1°) Nom complet et s'il y a lieu, prénoms du propriétaire ou directeur responsable qui fait la demande ;
- 2°) Raison sociale de l'entreprise et adresse de son siège, de son agence, ou de son exploitation ;
- 3°) Nature des activités de l'entreprise ;
- 4°) Nom complet et s'il y a lieu prénoms du « cai-tâcheron » ainsi que sa nationalité, ses date et lieu de naissance et son domicile.

Il y sera joint les justifications suivantes concernant le tâcheron :

- Acte de naissance ou à défaut, acte de notoriété en tenant lieu ;
- Extrait du casier judiciaire ;
- Certificat de bonnes vie et mœurs.

Art. 4.— La carte professionnelle de cai-tâcheron sera, au recto, conforme au modèle annexé au présent arrêté.

Au verso, sera imprimé le texte des articles 61, 62, 63, 65 et 66 alinéa premier du code du travail.

Art. 5.— Le registre-contrôle tenu à l'inspection régionale du travail sera imprimé de telle façon qu'il y figure pour chaque « cai-tâcheron » les mêmes mentions qu'au recto, de la carte professionnelle, ainsi que la photographie de l'intéressé mais non compris sa signature.

Chaque inscription au registre-contrôle sera numérotée, datée et signée de l'inspecteur régional du travail.

Art. 6.— L'impression des cartes professionnelles et des registres-contrôles se fera à la diligence de chaque inspecteur régional du travail et à la charge du budget régional.

Art. 7.— A l'occasion de la délivrance de chaque carte

professionnelle, il sera perçu une taxe de cent (100) piastres à la charge de la personne qui aura signé la demande visée à l'article 2 du présent arrêté.

Cette taxe sera perçue au profit du budget régional sur bulletins provisoires de versement émis par l'inspecteur régional du travail, à charge de régularisation ultérieure par le gouverneur régional.

Art. 8.— Les gouverneurs régionaux, le trésorier général et l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 1<sup>er</sup> juin 1953

LE THANG

\* \* \*

RÉPUBLIQUE DU VIET-NAM  
Région administrative du (1) . . . . .  
Viet-Nam

**CARTE DE CAI-TÂCHERON**

N° de la carte (2) . . . . .

Nom complet du titulaire . . . . .

Nationalité . . . . .

Date de naissance . . . . .

Lieu de naissance . . . . .

Domicile . . . . .

Le sus nommé est autorisé à exercer l'activité de cai-tâcheron conformément au chapitre IV du Code du travail, pour le compte de M. . . . . . propriétaire ou directeur responsable (3) de l'entreprise . . .

. . . . . sise à . . . . .

rue . . . . . n° . . . . .

Délivrée à . . . . le . . . . 19 . . .

L'Inspecteur régional du travail  
(signature et cachet)

Signature du titulaire

(1) Indiquer Nord, Centre ou Sud selon le cas.

(2) Ce numéro doit être le même que celui d'inscription au registre contrôlé.

(3) Biffer la mention inutile.

**ARRÊTÉ n° 96-BLD/LD du 22 juillet 1960 portant  
désignation des caisses publiques habilitées à  
recevoir en dépôt les sommes d'argent ou les valeurs  
mobilières remises par les travailleurs aux emplo-  
yeurs à titre de cautionnement.**

---

Le Secrétaire d'Etat aux Finances,

Le Secrétaire d'Etat au Travail,

Vu le décret n° 4-TTP du 29 octobre 1955 et les textes subséquents  
fixant la composition du Gouvernement de la République du Viêt-Nam ;

Vu l'ordonnance n° 17 du 24 décembre 1955 portant réorganisation de  
l'Administration régionale ;

Vu le Code du Travail promulgué par l'ordonnance n° 15 du 8 juillet  
1952 et notamment l'article 104 ;

Vu l'arrêté n° 42-ND/MD du 24 juin 1953 portant obligation aux  
employeurs de verser les sommes d'argent ou les valeurs mobilières qui leur  
sont remises par les travailleurs à titre de cautionnement dans les caisses  
publiques ou dans les établissements bancaires accrédités à cet effet,

**ARRÊTÉNT :**

Article premier.— Tout employeur qui, à titre de cautionnement, se fera remettre par un travailleur des sommes d'argent ou des valeurs mobilières, devra en effectuer le versement dans le délai d'une semaine à dater de la réception de ces sommes ou titres dans la Caisse Viêtnamienne de Dépôts et Consignations (à la Trésorerie générale) sous le nom dudit travailleur.

Dans les provinces, le dépôt peut être fait aux Paiers provinciales qui en assument le transfert à la Caisse de Dépôts et Consignations.

Art. 2.— Est abrogé l'arrêté n° 42-XL/ND du 24 juin 1953 portant obligation à tout employeur de verser dans les caisses publiques ou dans les établissements bancaires les cautionnements en argent ou valeurs mobilières provenant des travailleurs.

Art. 3.— Les Directeurs de Cabinet des Secrétaires d'Etat aux Finances et au Travail et l'Inspecteur général du Travail et de la Sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'application du présent arrêté.

Saigon, le 22 juillet 1960

Le Secrétaire d'Etat  
aux Finances

Le Secrétaire d'Etat  
au Travail,

Le Secrétaire d'Etat  
à la Présidence  
chargé de l'expédition  
des affaires courantes  
au Secrétariat d'Etat aux Finances,

HUYNH HUU NGHIA

NGUYEN DINH THUAN

★ ★

**ARPETE n° 43-XL-ND du 1<sup>er</sup> juillet 1953 fixant  
la nomenclature des industries appartenant à cer-  
taines catégories admises de droit à donner le  
repos hebdomadaire par roulement.**

Le ministre de l'action sociale et du travail,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 180 du dit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 27 avril 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier.— Le présent arrêté fixe la nomenclature des industries comprises dans les catégories figurant sous les numéros 10 et 11 de l'article 180 sus-visé du code du travail, ainsi que les établissements appartenant à des catégories autres que celles énumérées à l'article 180 précité, qui sont admis de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement, par exception au principe du repos hebdomadaire donné le dimanche simultanément à tout le personnel d'un même établissement.

Art. 2.— Sont admis de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement, les industries ou établissements figurant

aux tableaux I, II et III ci-après, mais seulement en ce qui concerne le personnel employé aux travaux spécifiés auxdits tableaux.

TABLEAU I

Industries où sont mises en œuvre des matières susceptibles d'altération très rapide.

Industries ou établissements	Travaux
— Abattage des viandes et industries connexes . . . . .	Tous travaux.
— Amidonnneries . . . . .	Opérations de séchage et de décantation.
— Conserves alimentaires (fabriques de) . . . . .	Tous travaux.
— Equarrissage (entreprises d') . . . . .	Tous travaux.
— Marée (établissements faisant le commerce de) . . . . .	Tous travaux.
— Peaux fraîches et en poils (dépôts de) . . . . .	Salage des peaux.
— Pelletterie (ateliers de) . . . . .	Mouillage des peaux.
— Poissons (ateliers de salage, séchages des) . . . . . (Fabriques de nuoc-mam)	Tous travaux.
— Tanneries . . . . .	Salage des cuirs frais, dessalage des cuirs, levage des pelains et des premières cuves de brasserie.

TABLEAU II

Industries dans lesquelles toute interruption de travail entraînerait la perte ou la dépréciation du produit en cours de fabrication

Industries ou établissements	Travaux
— Agglomérés de charbon (usines et fabriques d') . . . . .	Ateliers de presse et fours sécheurs.

TABLEAU II (suite)

Industries ou établissements	Travaux
— Air comprimé (chantiers de travaux à l') . . . . .	Production et soufflage de l'air comprimé.
— Allumettes (fabriques d') . . . . .	Tous travaux.
— Brasseries . . . . .	Tous travaux.
— Camphre (fabriques de) . . . . .	Tous travaux.
— Céramiques (industries) . . . . .	Séchage des produits et conduite des fours.
— Chaux, ciments, plâtres (fabriques de) . . . . .	Tous travaux.
— Coke (fabrique de) . . . . .	Conduite des fours.
— Corroieries (fabriques de) . . . . .	Travaux de séchage.
— Cuir vernis (fabriques de) . . . . .	Conduite des étuves.
— Distillation et rectification des produits de la fermentation alcoolique (usines de) . . . . .	Tous travaux.
— Extraits tanants et tinctoriaux (fabriques de) . . . . .	Tous travaux.
— Glace (fabriques de) . . . . .	Tous travaux.
— Glaces (fabriques de) . . . . .	Fabrication et doucissage des glaces. Argenture des glaces.
— Goudron (usines de distillation du) . . . . .	Tous travaux.
— Huiles de schistes (usines de distillation des) . . . . .	Tous travaux. Mise à l'eau des peaux, levage des pelâts et des coquilles.
— Mégisseries et maroquineries. . . . .	Tous travaux.
— Oxyde de zinc (fabriques d') . . . . .	Tous travaux.
— Papier, carton et pâtes à papier (fabriques de) . . . . .	Conduite des chaudières, des appareils et des installations d'évaporation et ramassage de sel.
— Salines et raffineries de sel . . . . .	Tous travaux.
— Savonneries . . . . .	Fabrication et raffinage.
— Sucreries . . . . .	Services des fours.
— Verteries . . . . .	Soufflerie.

TABLEAU III

Autres industries

Industries ou établissements	Travaux
— Arrosage, balayage, nettoyage et enlèvement des ordures ménagères (entreprises d') . . . . .	Tous travaux.
— Banque et établissements de crédit . . . . .	Service de garde.
— Caisses d'épargne . . . . .	Tous travaux.
— Débits de tabac . . . . .	Vente à la clientèle.
— Désinfection (entreprises de) . . . . .	Les travaux prescrits par le service d'hygiène.
— Dragages (opérations de) . . . . .	Tous travaux.
— Etablissements industriels et commerciaux . . . . .	Service de transport pour livraison urgente. Service de garde et de conciergerie. Service préventif contre l'incendie. Soins aux chevaux et animaux de trait. Travaux de désinfection des locaux.
— Expédition, transit et emballage (entreprises de) . . . . .	Tous travaux.
— Fours électriques (établissements employant des) . . . . .	Travaux effectués avec les fours. Service du garage. Réparations urgentes des véhicules.
— Garages . . . . .	
— Métaux (usines de production de) . . . . .	Travaux urgents.
— Mines . . . . .	Travaux urgents.
— Photographie (ateliers de) . . . . .	Prise des clichés.
— Pompes funèbres (entreprises de) . . . . .	Tous travaux.
— Rizeries et décortiqueries. . . . .	Travaux urgents.

TABLEAU III (suite)

Industries ou établissements	Travaux
— Travaux publics (entreprises de)	Fondations en rivière, épuisements, fonçages, béton armé, montage de tabliers métalliques.
— Véhicules (ateliers de réparation de) . . . . .	Travaux urgents.
(*) Etablissements ou services faisant le transport sur terre des passagers pour le compte des compagnies de transport aérien et maritime . . . . .	Tous travaux.
(*) Entreprises d'accotage et de manutention pour le chargement et le déchargement des navires et des avions.	Travaux nécessaires pour déplacer les marchandises et bagages du dépôt ou du quai jusqu'aux navires et avions et vice-versa.
(*) Consignataires des navires et d'avions . . . . .	Travaux urgents.
(*) Ateliers de réparation des navires et des avions. . . . .	Travaux urgents.
(*) Entreprises de ravitaillement des navires et des avions en vivres, combustibles et matières premières. . . . .	Travaux urgents.

Art. 3.— L'expression "tous travaux" partout où elle figure dans les trois précédents tableaux s'entend, sous réserve des exceptions décidées, le cas échéant, par les inspecteurs régionaux du travail compétents, sauf appel devant l'inspecteur général du travail qui statue en dernier ressort.

(\*) Complété par l'arrêté n° 5-BLD/LD/NB du 4-1-1962.

Art. 4.— Dans les établissements où seraient, en même temps, exercées plusieurs industries, la faculté de donner le repos hebdomadaire par roulement s'applique exclusivement, le cas échéant, aux fabrications et aux travaux que déterminent les trois tableaux précédents.

Art. 5.— Toute entreprise qui entend user du droit de donner le repos hebdomadaire par roulement doit, au préalable, en donner avis par écrit à l'inspecteur du travail du ressort.

L'avis sera donné par l'envoi d'une carte postale, d'une lettre sans enveloppe ou d'un télégramme, de façon que le timbre de la poste fasse foi de la date dudit avis. •

Une copie ou traduction en langue vietnamienne de l'avis adressé à l'inspecteur du travail doit être affichée dans un endroit apparent de l'établissement pendant toute la période à laquelle s'applique la dérogation.

Art. 6.— Un registre spécial, ouvert à la diligence du chef d'entreprise, doit mentionner les noms des employés, ouvriers et apprenants soumis au repos hebdomadaire par roulement.

En ce qui concerne chacune de ces personnes, le registre doit préciser le jour et éventuellement les fractions de journées fixées pour le repos.

Le registre est tenu constamment à jour. La mention des journées de repos dont bénéficie un employé, ouvrier ou apprenant peut toujours être modifiée, il suffit que la modification de service soit portée au registre avant de recevoir exécution. Toutefois, la modification ainsi faite ne peut en aucun cas priver un employé, ouvrier ou apprenant du repos auquel il a droit.

Le registre est tenu à la disposition des agents chargés du contrôle, il est visé par ceux-ci au cours de leurs visites.

Art. 7.— L'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 1<sup>er</sup> juillet 1953

LE THANG

<http://tieulun.hopto.org>

**ARRÈTE n° 44-XL-ND du 2 juillet 1953 fixant les taux des salaires comportant paiement au moins deux fois par mois.**

---

Le ministre de l'action sociale et du travail,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949, fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949, fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952, fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 119 dudit code,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier.— Pour chacune des catégories homme, femme et enfant, les salaires mensuels qui, non compris les allocations familiales, ne sont pas supérieurs à quatre cent pour cent du salaire minimum garanti tel qu'il est fixé, pour la catégorie correspondante, en application de l'article 110 du code du travail, doivent donner lieu à paiement au moins deux fois par mois.

Art. 2.— Les deux paiements mensuels effectués conformément à l'article précédent ne doivent pas être séparés l'un de l'autre par un intervalle supérieur à seize jours, le premier de ces paiements pouvant être effectué sous forme d'acompte correspondant aux salaires acquis durant la période considérée.

Art. 3.— L'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 2 juillet 1953

LE THANG



**ARRETE n° 45-XL-ND du 7 juillet 1953 fixant les modalités du repos hebdomadaire dans les usines à feu continu ou à marche continue.**

---

Le ministre de l'action sociale et du travail,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 181 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 27 avril 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÊTE :**

**Article premier. — Le repos hebdomadaire des employés et ouvriers spécialistes travaillant dans les usines à feu continu ou à marche continue et appartenant aux catégories énumérées ci-après, peut-être organisé dans les conditions définies à l'article 2 du présent arrêté :**

1.— Fours à coke

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils, enfourneurs, régulateurs, pilonneurs, régulateurs aux bûcheurs et aux barillettes.

Personnel de la récupération des sous-produits.

Machinistes des moteurs annexes.

2.— Fours à zinc

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils.

Ouvriers employés au chargement et au déchargement des cornues ou creusets, mélangeurs de minerais et approvisionneurs de charbon.

3.— Fours continus ou non pour frittage des minerais ou fabrication des ciments et chaux

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils et cuiseurs.

4.— Autres fours pour calcination, grillage de minerais ou séchage de charbon

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils.

5.— Fabriques de glaces et verreries

Personnel chargé d'assurer le chauffage et la conduite des fours, la coulée et le découpage.

6.— Fours à feu continu dans l'industrie céramique

Personnel préposé à la marche des appareils et cuiseurs.

7.— Fabriques de papier et de carton

Conducteurs de défibreurs, gouverneur de cylindre-raffineur, chefs de coloration, mélangeurs, conducteurs de machines à papier et sécheurs.

8.— Tramways électriques (Usines génératrices)

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils, machinistes de moteurs, chauffeurs.

9.— Acétylène et oxygène  
(Fabrication et mise en tube)

Tous ouvriers et employés indispensables.

10.— Fermentation alcoolique  
(Usines utilisant les produits de la)  
Distilleries diverses

Tous ouvriers et employés indispensables.

11.— Brasseries et fabriques de glaces

Surveillants et ouvriers assurant le chauffage et la conduite des machines et gazogènes.

12.— Centrales électriques et usines élévatrices d'eau  
pour adduction publique

Surveillants et ouvriers préposés à la marche des appareils, machinistes des moteurs, chauffeurs.

Art. 2.— Conformément aux conditions limitatives définies à l'article précédent, dans les usines à feu continu ou à marche continue, le repos hebdomadaire du personnel peut n'être que de seize heures par semaine pendant deux semaines consécutives, à condition qu'il atteigne 24 heures la semaine suivante.

Le nombre d'heures de repos hebdomadaire perdues par l'application de ce système donne lieu, tous les trois mois à l'attribution à chacun des intéressés d'un nombre correspondant de jours de repos compensateur.

Art. 3.— Toute entreprise qui entend user de la faculté définie à l'article précédent doit, au préalable en donner avis par écrit à l'inspecteur du travail du ressort.

L'avis sera donné par l'envoi d'une carte postale, d'une lettre dans enveloppe ou d'un télégramme, de façon que le timbre de la poste fasse foi de la date dudit avis.

Une copie ou traduction en langue vietnamienne de l'avis adressé à l'inspecteur du travail doit être affichée dans un endroit apparent de l'établissement pendant toute la période à laquelle s'applique la dérogation.

Art. 4. — Lorsqu'il est fait usage de la faculté définie à l'article 2, le chef d'établissement, directeur ou gérant, est tenu d'ouvrir un registre spécial et d'y inscrire les noms des employés et ouvriers intéressés, ainsi que les catégories professionnelles auxquelles ils appartiennent.

Pour chacun d'eux le registre doit indiquer les jours et heures de repos hebdomadaire, ainsi que les jours de repos compensateur.

Le registre est tenu à la disposition des agents chargés du service de contrôle ; il est visé par ceux-ci au cours de leurs visites.

Ce registre peut ne faire qu'un avec celui prévu à l'article 5 de l'arrêté fixant la nomenclature des entreprises admises de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement.

Art. 5. — L'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 7 juillet 1953

LE THANG

\* \* \*

**ARRETE n° 46-XL-ND du 16 juillet 1953 fixant  
les conditions d'installation, d'hygiène et de surveil-  
lance des chambres d'allaitement dans les entre-  
prises privées.**

---

Le ministre de la santé publique  
Et le ministre de l'action sociale et du travail,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment la section VII du chapitre X dudit code,

Sur la proposition du directeur général de la santé et de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÊTENT :**

**TITRE PREMIER**

*Chambres d'allaitement proprement dites*

**Article premier.**— Les chambres d'allaitement prévues aux articles 197 et 198 du code du travail doivent satisfaire aux conditions suivantes :

- a) Etre séparées de tout local de travail ;
- b) Etre pourvues en quantité suffisante d'eau potable et propre aux usages ménagers, ou se trouver à proximité d'un lavabo débitant une eau de la qualité ci-dessus ;
- c) Etre pourvues d'un cabinet d'aisance conformément aux prescriptions d'hygiène ;
- d) Etre pourvues de sièges convenables pour l'allaitement ;
- e) Etre tenues en état constant de propreté ;
- f) Etre maintenues à une température convenable dans des conditions hygiéniques.

En outre, dans les établissements qui sont soumis à des prescriptions particulières relatives à l'hygiène, prévues par l'article 220, paragraphe 2<sup>e</sup> du code du travail, la chambre d'allaitement doit être nettement séparée de tout local affecté à des travaux visés par lesdites prescriptions particulières. Cette séparation doit être, notamment, telle que la chambre d'allaitement soit soustraite à l'action des causes d'insalubrité ou de danger qui ont motivé lesdites prescriptions.

Art. 2.— Les enfants ne peuvent séjourner dans la chambre d'allaitement que pendant le temps nécessaire à l'allaitement.

Aucun enfant ou aucune mère atteint ou paraissant atteint d'une maladie transmissible ne doit être admis dans la chambre d'allaitement. Des mesures doivent être prises pour que la présence des mères n'y apporte aucun danger de contamination.

## TITRE II

### *Salles de séjour*

Art. 3.— Si l'employeur prend l'initiative d'installer la chambre d'allaitement de telle manière qu'elle soit en même temps une salle de séjour dans laquelle les mères peuvent laisser les enfants pendant la durée du travail. Cette salle, outre les conditions définies à l'article premier, devra être conforme aux prescriptions du présent titre.

Art. 4.— La salle doit avoir une hauteur de 3 mètres au moins sous plafond. Elle doit avoir au moins, par enfant, une superficie de 3 mètres carrés et un cube d'air de 9 mètres cubes.

Dans les locaux affectés à cet usage antérieurement à la publication du présent arrêté, des dimensions moindres pourront être admises, sans que le cube d'air puisse jamais être inférieur à 8 mètres cubes par enfant.

Une même salle ne peut contenir plus de vingt berceaux. Toutefois, lorsque le nombre des enfants viendra à dépasser ce maximum, le directeur régional de la santé pourra en autoriser provisoirement le dépassement.

Lorsqu'il y aura plusieurs salles contigües, celles-ci seront desservies par un vestibule commun.

Art. 5.— Chaque salle doit être largement aérée et munie, à cet effet, de fenêtres ou autres ouvertures à châssis mobiles donnant directement sur le dehors.

Chaque salle doit être en outre convenablement éclairée.

Art. 6.— Aucune salle ne doit avoir de communication directe avec des cabinets d'aisance, égouts, plombs, puisards, ni se trouver exposée, d'une manière générale, à des émanations nuisibles.

Art. 7.— Le sol des salles doit être carrelé ou cimenté et tenu en très bon état. Le nettoyage sera fait soit par un lavage, soit à l'aide de brosses ou de linge humides soit par aspiration, suivant le revêtement employé.

Les murs doivent être recouverts soit d'un enduit permettant un lavage efficace, soit d'une peinture à la chaux. La peinture à la chaux sera faite à nouveau toutes les fois que la propreté ou la salubrité l'exigera, et au moins une fois par an. L'enduit et la peinture doivent être de tons clairs.

Art. 8.— Les salles et le mobilier doivent être maintenus dans un état constant de propreté, soit par voie humide, soit par aspiration. Cette opération doit être répétée tous les jours où la salle est ouverte et hors la présence des enfants.

Art. 9.— Le patron ou chef d'entreprise doit fournir pour chaque enfant un berceau et un matériel de literie.

**Il doit, en même temps, fournir du linge en quantité suffisante pour que les enfants puissent être changés toutes les fois qu'il est nécessaire.**

**Art. 10.— Chaque salle doit être pourvue d'un personnel qualifié exclusivement féminin et en nombre suffisant.**

**Ce personnel doit tenir les enfants dans un état de propreté rigoureuse.**

**Art. 11.— Il doit être tenu pour chaque salle ou pour l'ensemble des salles d'une même entreprise :**

- 1) Un registre manuscrit sur lequel sont inscrits les nom, prénoms, et date de naissance de chaque enfant, les nom, prénoms, adresse et profession de la mère, la date de l'admission, la constatation de la vaccination, l'état de l'enfant au moment de l'admission et s'il y a lieu, au moment des réadmissions ;**
- 2) Un registre sur lequel sont mentionnés nominativement les enfants présents chaque jour.**

**Art. 12.— La salle ou l'ensemble des salles d'une même entreprise doit être surveillé par un médecin désigné par le patron ou chef d'entreprise et dont ce dernier devra faire connaître le nom et l'adresse au représentant municipal ou provincial du directeur régional de la santé et à l'inspecteur du travail.**

**Le médecin doit visiter chaque salle au moins une fois par semaine. Il consigne ses observations sur le registre prévu au paragraphe 2° de l'article 11.**

**Un règlement intérieur, signé par le médecin et visé par le directeur régional de la santé, doit être affiché dans chaque salle.**

**Art. 13.— Ne doivent être admis dans une salle que les enfants nourris au sein. Dans le cas où l'alimentation par le lait de la mère serait insuffisante, cette alimentation sera complétée conformément aux indications formulées par le médecin prévu à l'article 12.**

**Des moyens de réchauffer les aliments constituant la nourriture de complément doivent être prévus par l'employeur.**

Art. 14.— Aucun enfant atteint ou paraissant atteint d'une maladie transmissible ne doit être admis dans une salle.

Tout enfant qui, après admission, paraîtrait atteint d'une maladie transmissible, ne doit être maintenu dans une salle.

Art. 15.— Le personnel de chaque salle doit se tenir dans un état de propreté rigoureuse.

Des mesures doivent être prises pour qu'aucune personne pouvant constituer une cause de contamination n'ait accès dans une salle.

Art. 16.— Personne ne doit passer la nuit dans une salle où des enfants passent la journée.

Pendant la nuit, tous les objets dont se compose la literie doivent être disposés de manière à être aérés.

Art. 17.— A chaque tête donnée par la mère, celle-ci doit revêtir une blouse à la diligence du personnel de la salle. Chaque mère doit avoir une blouse exclusivement affectée à son usage.

Il est tenu à la disposition des mères de l'eau chaude, des serviettes individuelles et du savon.

Art. 18.— Le matériel et les effets énumérés aux articles 9 et 17 doivent être tenus constamment en bon état d'entretien et de propreté.

Art. 19.— La rémunération du médecin et du personnel de la salle ainsi que la fourniture et l'entretien du matériel et des effets de toutes sortes, notamment de ceux prévus aux articles 9 et 17, sont à la charge du patron ou chef d'entreprise.

### TITRE III *Dispositions finales*

Art. 20.— Les modalités d'application du présent arrêté

seront, s'il échoue, fixées par chaque gouverneur régional pour son ressort territorial.

Art. 21.— Les gouverneurs régionaux, le directeur général de la santé publique et l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Vu :

Saigon, le 16 juillet 1953

Le ministre de la santé publique

TAN HAM NGHIEP

LE THANG

\* \* \*

**ARRETE n° 55-XL-ND du 7 août 1953 définissant  
les modalités d'application du code du travail con-  
cernant la déclaration d'établissement, le registre  
d'employeur et le livre de paye.**

---

Le ministre de l'action sociale et du travail,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques du Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juillet 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de-l'Etat et notamment les sections I et II du chapitre X ainsi que l'article 122 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 29 avril 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÊTE :**

**I. — De la déclaration d'établissement**

Article premier. — Toute personne qui se propose d'occuper du personnel salarié quel qu'en soit le nombre, dans une entreprise industrielle, minière, commerciale ou artisanale, ou dans une profession libérale, est tenue d'en faire au préalable la déclaration par écrit à l'inspecteur du travail du ressort.

Art. 2. — La déclaration, qui sera conforme au modèle annexé au présent arrêté, devra indiquer :

- 1<sup>o</sup>) La raison sociale de l'établissement;
- 2<sup>o</sup>) Les nom, prénoms et nationalité du déclarant en précisant s'il est propriétaire ou gérant responsable de l'établissement;
- 3<sup>o</sup>) L'adresse du déclarant;
- 4<sup>o</sup>) L'emplacement de l'établissement;
- 5<sup>o</sup>) La nature exacte de l'industrie, du commerce ou de la profession exercée;
- 6<sup>o</sup>) Le nombre des salariés et leur répartition dans les différentes catégories;
- 7<sup>o</sup>) S'il y a lieu, la nature et la durée du travail des femmes et des enfants de moins de dix-huit ans;
- 8<sup>o</sup>) S'il y a lieu, la nature et l'importance de la force motrice et de l'outillage mécanique utilisés;
- 9<sup>o</sup>) La mention de certification exacte, la date et la signature du déclarant.

Art. 3. — La déclaration devra être renouvelée dans les cas suivants :

- 1<sup>o</sup>) Si l'entreprise, ayant cessé d'employer du personnel pendant six mois au moins, se propose d'en occuper à nouveau;
- 2<sup>o</sup>) Si l'entreprise, occupant du personnel, change de propriétaire;
- 3<sup>o</sup>) Si l'entreprise, occupant du personnel, est transférée sur un autre emplacement, ou bien si elle est l'objet d'extension ou de transformation entraînant une modification dans l'industrie, le commerce ou la profession exercée;
- 4<sup>o</sup>) Si l'entreprise, n'occupant pas d'enfants âgés de moins de dix-huit ans ou de femmes, se propose d'en occuper;
- 5<sup>o</sup>) Si l'entreprise, n'utilisant pas de force motrice ou d'outillage mécanique, se propose d'en utiliser.

Art. 4.— La déclaration doit être adressée en double exemplaire :

- Soit directement à l'inspection du travail du ressort ;
- Soit par pli postal recommandé à l'inspection du travail du ressort.

Dans les deux cas, un exemplaire est renvoyé au déclarant avec mention de sa réception et de sa date pour servir de récépissé. L'exemplaire ainsi renvoyé au déclarant doit être présenté à toute réquisition de l'un quelconque des fonctionnaires ou agents concourant au fonctionnement du service du travail et de la sécurité sociale conformément au chapitre XIV du code du travail.

Art. 5.— Les établissements déjà existants devront effectuer une déclaration conforme à l'article 2 dans les conditions fixées à l'article 4, avant l'expiration du délai de trois mois à compter de la date de publication du présent arrêté.

Le fait d'avoir effectué une déclaration de l'espèce sous l'empire d'une réglementation antérieure ne dispense nullement de l'obligation résultant de l'alinéa précédent.

## II.— Du registre d'employeur

Art. 6.— Le registre d'employeur visé à l'article 158 du code du travail sera au minimum du format cahier d'écolier : 220 mm x 167 mm.

Conformément à l'article 158 précité, il comprendra les trois parties ci-après :

1<sup>re</sup> partie : Renseignements concernant les personnes et le contrat de tous les travailleurs occupés dans l'entreprise ;

2<sup>e</sup> partie : Indications concernant le travail effectué, le salaire et les congés ;

3<sup>e</sup> partie : Visas, mises en demeure et observations de l'inspection du travail.

**Art. 7.** — Les trois parties du registre pourront, au gré de l'employeur, faire l'objet :

- a) Soit d'un seul volume comportant les divisions voulues indiquées par onglets ;
- b) Soit de trois volumes séparés, à raison d'un volume pour chacune des trois parties du registre.

Dans le cas de la solution « b » et avec l'accord préalable de l'inspecteur régional du travail, les volumes correspondants aux 1<sup>er</sup> et 2<sup>er</sup> parties pourront être remplacés par un système de fiches individuelles mobiles faisant l'objet d'un classement systématique.

**Art. 8.** — La 1<sup>ère</sup> partie devra, pour chaque travailleur, contenir les indications suivantes :

- 1<sup>er</sup>) Nom, prénoms, sexe, nationalité et date de naissance (\*) ;
- 2<sup>me</sup>) Qualification professionnelle ;
- 3<sup>me</sup>) Forme du contrat, en précisant s'il est écrit ou verbal, à durée déterminée ou indéterminée ;
- 4<sup>me</sup>) Lieu d'embauchage, en précisant, le cas échéant, si l'employeur a supporté la charge du transport du lieu d'embauchage au lieu de travail ;
- 5<sup>me</sup>) Existence d'une convention collective ou d'un règlement général ;
- 6<sup>me</sup>) Date d'entrée en service ;
- 7<sup>me</sup>) Date de fin de service.

**Art. 9.** — La 2<sup>me</sup> partie devra, pour chaque travailleur, contenir les indications suivantes :

- 1<sup>er</sup>) Nom et prénoms ;
- 2<sup>me</sup>) Nature du travail effectué ou de l'emploi tenu ;
- 3<sup>me</sup>) Décompte de la rémunération en distinguant :  
— Le salaire proprement dit ;

---

(\*) Modifié par l'arrêté n° 115-BLD/LD/ND du 6.11.1958 <http://lefeuvre.hopto.org>

- Les allocations familiales ;
- Les primes diverses ;
- Les autres accessoires.

4°) La date et la durée du dernier congé annuel.

Art. 10. — Les indications prévues aux articles 8 et 9 ci-dessus doivent être constamment tenues à jour et refléter à tout moment la situation exacte des travailleurs utilisés.

Art. 11. — La 3<sup>e</sup> partie sera utilisée par les fonctionnaires et agents de l'inspection du travail qui, à chaque visite d'un établissement, y consigneront obligatoirement toutes indications utiles et notamment :

- 1°) Les nom, prénoms et qualité du fonctionnaire ou agent visiteur ;
- 2°) La date de la visite ;
- 3°) Les constatations auxquelles elle a donné lieu ;
- 4°) S'il y a lieu, les observations faites à l'employeur ou les mises en demeure qui lui ont été signifiées, ou encore les procès-verbaux dressés.
- 5°) La signature du fonctionnaire ou agent.

III. — Du livre de paye

Art. 12. — Le livre de paye prévu à l'article 122 du code du travail pourra, avec l'accord préalable de l'inspecteur du travail du ressort, être tenu en y faisant seulement le report ou la récapitulation des montants globaux des états de paye collectifs établis en concordance avec les indications de la 2<sup>e</sup> partie du registre d'employeur, comme il est dit à l'article 9 ci-dessus.

Dans ce cas, les états de paye collectifs seront annexés au livre de paye et conservés aussi longtemps que celui-ci.

IV. — Dispositions finales et formule exécutoire

Art. 13.— L'accord de l'inspecteur du travail, prévu aux articles 7 et 12, ne pourra être donné qu'aux établissements occupant au moins cent (100) salariés.

Dans les entreprises comportant plusieurs agences ou succursales, il y aura lieu de considérer chacune de ces agences ou succursales comme un établissement autonome pour l'application du présent arrêté.

Art. 14.— Les gouverneurs régionaux, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 7 août 1953

LE THANG

\* \* \*

MODÈLE DE

**DÉCLARATION D'ÉTABLISSEMENT (\*)**

Raison sociale . . . . .  
du propriétaire . . . . .

Nom, prénoms et nationalité . . . . .  
ou  
du gérant . . . . .

Adresse du déclarant . . . . .

Emplacement de l'entreprise . . . . .

Nature exacte de l'industrie, du commerce ou de la profession  
exercée . . . . .

Nombre de travailleurs	Travailleurs vietnamiens	Travailleurs français	Travailleurs chinois	Autres travailleurs étrangers
Em- ployés	au-dessus (hommes de 18 ans (femmes			
	au-dessous (hommes de 18 ans (femmes			

(\*) Déclaration d'établissement modifiée d'après le rectificatif  
n° 69-XL/NB du 25 9-1953.

## Modèle de déclaration d'établissement (suite)

Nombre de travailleurs	Travailleurs vietnamien	Travailleurs français	Travailleurs chinois	Autres travailleurs étrangers
Ouvriers au-dessus (hommes de 18 ans (femmes qualifiés et spécialisées au-dessous (hommes de 18 ans (femmes				
Aides ouvriers au-dessus (hommes de 18 ans (femmes au-dessous (hommes de 18 ans (femmes				
Maneuvres au-dessus (hommes de 18 ans (femmes spécialisées au-dessous (hommes de 18 ans (femmes				
Maneuvres au-dessus (hommes de 18 ans (femmes sans spécialité au-dessous (hommes de 18 ans (femmes				
Apprentis au-dessus (hommes de 18 ans (femmes au-dessous (hommes de 18 ans (femmes				
Total . . .				

N.B. : On entend par ouvrier qualifié ou spécialisé, ou

ouvrière qualifiée ou spécialisée, tout ouvrier ou ouvrière qui exécute un travail nécessitant une expérience professionnelle qu'un individu normalement doué ne peut acquérir qu'après douze mois au moins de formation professionnelle.

Nature et durée du travail des femmes et des enfants :

.....  
.....

Nature et importance de la force motrice et de l'outillage mécanique :  
.....

Observation (indiquer s'il y a lieu la date de la précédente déclaration d'établissement).

Je m'assure, propriétaire (ou gérant) de l'établissement ci-dessus désigné, certifie sous la foi du serment l'exactitude des renseignements contenus dans la présente déclaration.

A . . . . . , le . . . . . 195 . .

(Signature du déclarant)

★ ★

**ARRÊTÉ n° 6-BLD/LD/NB du 4 janvier 1962  
portant abrogation de l'arrêté n° 56-XL/NB du  
8-8-1953 relatif au travail de nuit des femmes  
et des enfants.**

---

**Le Secrétaire d'Etat au Travail,**

**Vu le décret n° 124-TTP du 28 mai 1961 fixant la composition du  
Gouvernement ;**

**Vu le décret n° 31-XLN du 19 septembre 1949 fixant les attributions  
du Secrétaire d'Etat au Travail ;**

**Vu le Code du Travail promulgué par l'ordonnance n° 15 du 8 juillet  
1952 et notamment la section V du chapitre X ;**

**Après avis de la Commission consultative nationale du Travail ;**

**Sur proposition de l'Inspecteur Général du Travail et de la Sécurité  
Sociale ;**

**ARRÊTÉ :**

**Article premier.— Est abrogé l'arrêté n° 56-XL/NB du  
8 août 1953 déterminant les industries autorisées à déroger  
temporairement à l'interdiction du travail de nuit des femmes et  
des enfants.**

**Art. 2.— L'Inspecteur Général du Travail et de la Sécurité  
Sociale, l'Inspecteur du Travail de la Préfecture et les Inspecteurs  
provinciaux du Travail sont chargés, chacun en ce qui le  
concerne, de l'exécution du présent arrêté.**

**Saigon, le 4 janvier 1962**

**HUYNH HUU NGHIA**

**ARRÈTE n° 58-LD-ND du 10 août 1953 fixant  
les détails d'application des dérogations au repos  
hebdomadaire dans certaines catégories d'entre-  
prises et industries.**

---

Le ministre de l'action sociale et du travail,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 fixant la composition du Gouvernement et les décrets subséquents qui l'ont complétée et modifiée,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment les articles 189, 190 et 191 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 29 avril 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier. — Conformément aux dispositions de l'article 189 du code du travail, les jours de chômage forcé causés par les intempéries peuvent être récupérés sur les jours ouvrables à raison de deux (2) heures par jour au maximum et jusqu'à concurrence de seize (16) heures au total par quinzaine ou sur les jours de repos hebdomadaire jusqu'à concurrence de deux (2) par quinzaine, dans les industries suivantes :

Entreprises de travaux publics (travaux extérieurs dans les chantiers des) :

- Briqueteries ;
- Carrières ;
- Dragages.
- Construction et réparation des navires (travaux extérieurs dans les chantiers de) ;
- Conserves de fruits, de légumes et de poissons ;
- Fabriques de sucre marin, lorsque l'entreprise s'occupe elle-même de ses approvisionnements ;
- Mines ;
- Salines.

Sont considérées comme intempéries, pour l'application du présent arrêté, les conditions atmosphériques et les inondations lorsqu'elles rendent effectivement l'accomplissement du travail dangereux ou impossible, eu égard soit à la santé ou à la sécurité des travailleurs, soit à la nature ou à la technique du travail à accomplir.

Art. 2.— Dans les établissements déterminés à l'article précédent, le chef d'entreprise, directeur ou gérant doit, en cas de chômage imposé par les intempéries et s'il désire bénéficier des dispositions de l'article premier ci-dessus, en prévenir, le jour même, par écrit, l'inspecteur du travail ou le chef du service des mines du ressort et lui indiquer en même temps le nombre de personnes qui ont chômé et leurs catégories professionnelles.

Le chef d'entreprise, directeur ou gérant doit en outre faire connaître par écrit, à la même autorité et au plus tard la veille, les jours où le repos hebdomadaire sera supprimé en compensation du chômage.

Art. 3.— Les industries ne travaillant qu'à certaines époques de l'année, qui peuvent exceptionnellement être autorisées par l'inspecteur du travail à suspendre une semaine sur deux l'application du repos hebdomadaire de leur personnel, conformément aux dispositions de l'article 190 du code du travail, sont les suivantes :

- Conserves de fruits, de légumes et de poissons;
- Fabriques de nuoc mam;
- Sucreries et rhumeries;
- Hôtels, restaurants, traiteurs et établissements de bains des stations balnéaires, climatériques ou touristiques;
- Industries du bâtiment;
- Carrières;
- Briqueteries;
- Flottage du bois;
- Salines et raffineries de sel;
- Jouets d'enfants (fabrique);
- Toutes industries effectuant des travaux dans un but de sécurité, de salubrité ou d'utilité publique.

Pour toutes les industries ne figurant pas à l'énumération ci-dessus, l'autorisation de déroger au repos hebdomadaire peut être accordée par le ministre de l'action sociale et du travail, sur proposition de l'inspecteur régional du travail compétent.

Art. 4 — (\*) Les industries qui emploient des matières périssables et qui peuvent exceptionnellement être autorisées par l'inspecteur du travail à suspendre l'application du repos hebdomadaire conformément aux dispositions de l'article 190 du code du travail sont les suivantes :

- Biscuiteries employant le beurre frais;
- Boulangeries;
- Brasseries;
- Charcuteries;
- Distilleries;
- Fourrures;
- Conserves de fruits et confiseries, conserves de viandes, de légumes, de poissons et d'œufs, fabriqués de nuoc mam;

- Couronnes funéraires en fleurs naturelles ;
- Fabriques d'albumine ;
- Fleurs ;
- Hôtel, restaurants, traiteurs ;
- Impression de la laine peignée, blanchissage, teinture et impression des fils de laine, de coton et de soie destinés au tissage des étoffes de nouveautés ;
- Réparations urgentes de navires, de machines motrices, d'automobiles, d'avions ;
- Salines et raffineries de sel.

Art. 5.— Tout chef d'entreprise, directeur ou gérant qui désire suspendre le repos hebdomadaire en vertu des articles 3 et 4 doit en aviser l'inspecteur du travail ou le chef du service des mines du ressort, sauf le cas de force majeure, soixante-douze heures au moins avant le commencement du travail effectué en suspension du repos hebdomadaire.

L'avis sera donné par l'envoi d'une carte postale, d'une lettre sans enveloppe ou d'un télégramme de façon que le timbre de la poste fasse foi de la date dudit avis.

Le chef d'entreprise, directeur ou gérant doit en outre faire connaître par écrit, à la même autorité, les circonstances qui justifient la suspension du repos hebdomadaire en indiquant la date et la durée de cette suspension et en spécifiant le nombre d'employés et d'ouvriers auxquels elle s'applique ainsi que leurs catégories professionnelles.

Si l'inspecteur du travail ou le chef du service des mines refuse l'autorisation de suspendre le repos hebdomadaire, il doit notifier par écrit ce refus au chef d'entreprise, directeur ou gérant. L'absence de toute notification est tenue comme valant autorisation de suspendre le repos hebdomadaire.

Art. 6.— Dans les cas prévus par les articles 2 et 5 ci-dessus, copie en langue vietnamienne de l'avis adressé à l'inspecteur

teur du travail ou au chef du service des mines doit être affichée dans un endroit apparent de l'établissement pendant toute la période à laquelle s'applique la dérogation.

Art. 7.— Les dérogations prévues par l'article premier sont applicables aux enfants de moins de 18 ans et aux femmes.

Celles prévues aux articles 3 et 4 ne sont pas applicables aux mêmes catégories de travailleurs.

Art. 8.— L'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 10 août 1953

LE THANG

★ \* \*



**ARRÈTE** n° 66-XL-ND du 14 septembre 1953  
définissant les modalités d'application du code du travail concernant les délégués du personnel dans les entreprises.

---

Le ministre de l'action sociale et du travail,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 49-CP du 6 juin 1952 modifié et complété par les décrets subséquents, fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat, et notamment le chapitre IX dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 29 avril 1953.

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier.— Le présent arrêté, pris en exécution des articles 148 et 149 du code du travail, a pour objet de déterminer les modalités selon lesquelles les délégués du personnel sont élus et exercent leurs attributions, dans les entreprises industrielles, minières, commerciales ou agricoles, les offices ministériels,

les professions libérales, les sociétés civiles, les organisations professionnelles et les associations quels que soient leur forme et leur objet, où sont occupés habituellement plus de cent salariés.

Art. 2.— Est considéré comme salarié habituellement occupé :

- 1) Tout salarié rémunéré sur la base d'un salaire mensuel;
- 2) Tout salarié rémunéré soit à la tâche, soit aux pièces, soit sur la base d'une période inférieure au mois et totalisant dans l'entreprise au moins trois mois de services ininterrompus ou interrompus par des périodes dont aucune n'excède dix jours, sans que le total de ces interruptions puisse dépasser trente jours.

Art. 3.— Sont comptés dans l'effectif des salariés d'une entreprise tous ceux qu'emploie un sous-traitant ou un « cai-tâcheron » à l'exécution d'un travail pour le compte de ladite entreprise.

Art. 4. — Lorsqu'une entreprise comporte plusieurs établissements situés dans des localités différentes, tous ces établissements sont soumis au présent arrêté dès l'instant qu'ils atteignent globalement le total de plus de cent salariés habituellement occupés.

Art. 5. — Lorsque la direction d'une entreprise, telle que par exemple, une exploitation minière ou une plantation s'étendant sur une superficie très étendue ou comportant des installations très distantes l'une de l'autre, estime qu'il convient, pour des raisons de commodité pratique touchant à l'organisation au scrutin ou pour d'autres raisons judicieuses, ou à la demande des salariés ou des représentants des organisations professionnelles, auxquelles sont affiliés ces salariés, de répartir l'entreprise en plusieurs sections territoriales, elle peut le faire sous réserve de l'accord préalable de l'inspecteur régional du travail.

Le scrutin pourra être organisé dans chaque section territoriale comme s'il s'agissait d'une entreprise isolée quel que soit le nombre des salariés de chaque section.

Art. 6. — Dans tout établissement où il échet de désigner à l'élection des délégués du personnel, les salariés sont répartis en trois catégories :

1<sup>o</sup>) Employés ;

2<sup>o</sup>) Ouvriers ;

3<sup>o</sup>) Manœuvres.

Les termes « employé » et « ouvrier » s'entendent comme ils sont définis aux articles 3 et 4 du code du travail.

Le terme « manœuvre » s'applique aux salariés dont l'emploi ne nécessite aucune formation ou mise au courant et peut être tenu du jour au lendemain par n'importe quel travailleur possédant l'aptitude physique voulue.

Chaque catégorie élit séparément ses délégués.

Art. 7. — Dans chaque catégorie de salariés, le nombre de délégués est fixé comme suit :

- De 11 à 50 salariés : Un délégué titulaire et un délégué suppléant ;
- De 51 à 250 salariés : Deux délégués titulaires et deux délégués suppléants ;
- De 251 à 1 000 salariés : Trois délégués titulaires et trois délégués suppléants ;
- Au-dessus de 1 000 salariés : Quatre délégués titulaires et quatre délégués suppléants, plus un délégué titulaire et un délégué suppléant par tranche supplémentaire de 1 000 salariés.

Art. 8. — Lorsque l'importance des effectifs entraîne l'élection de plusieurs délégués titulaires et suppléants dans la même catégorie, le règlement intérieur de l'établissement prévoit, s'il y a lieu, la répartition de ces délégués entre ateliers ou groupes d'ateliers, services ou groupes de services, chantiers ou groupes de chantiers, spécialités professionnelles ou groupes de spécialités professionnelles, qui peuvent dès lors constituer autant de collèges électoraux distincts.

Art. 9.— Dans les établissements où le nombre des salariés d'une catégorie n'atteint pas onze et, en conséquence, ne permet pas l'élection d'un délégué propre, ces salariés seront joints au collège électoral d'une autre catégorie de leur choix.

Art. 10.— Sont électeurs les salariés des deux sexes de nationalité vietnamienne ou ressortissants de l'Union française, ayant dix-huit ans accomplis, et comptant au moins trois mois de services dans les conditions déterminées à l'article 2 du présent arrêté.

Ne sont pas admis à prendre part au vote, les salariés qui, inscrits sur la liste électorale, auraient quitté définitivement l'entreprise au jour de l'élection.

Art. 11.— Sont éligibles les électeurs ci-dessus désignés ayant vingt-cinq ans révolus, sachant lire et écrire, travaillant dans l'établissement sans interruption depuis un an au moins ; au cas où cette durée de présence aurait pour effet de réduire le nombre des éligibles à moins du double de celui des délégués titulaires et suppléants à élire, le chef d'établissement en référera à l'inspecteur régional du travail, lequel l'absissera par décision écrite, dans telle mesure qu'il jugera opportune, afin que le nombre des éligibles représente le double de celui des délégués à élire.

En cas où, dans la catégorie « manœuvres », il n'y aurait pas ou il y aurait trop peu de travailleurs sachant lire et écrire pour permettre de dresser une liste électorale complète, l'inspecteur du travail pourra décider que les électeurs de cette catégorie voteront avec la catégorie « ouvriers ».

Toutefois sont exclus de l'éligibilité, les ascendants et descendants, les frères et sœurs et les alliés au même degré du chef d'entreprise ou d'établissement.

Art. 12.— L'élection se fait au scrutin secret et sous enveloppe.

Le scrutin a lieu chaque année durant la première quinzaine du mois de décembre.

Les délégués, qui entrent en fonction au 1<sup>er</sup> janvier suivant sont élus pour un an. Ils sont rééligibles.

Art. 13.— Les date et heure d'ouverture et de fermeture du scrutin, fixées, pour chaque collège électoral par le chef d'établissement après consultation des délégués sortants, seront annoncées quinze jours au moins à l'avance par un avis affiché, en même temps que la liste électorale, aux emplacements habituellement réservés pour les avis donnés aux salariés.

Le chef d'établissement fait afficher, en même temps, le texte des articles 7 à 13 inclus du présent arrêté.

Le scrutin a lieu dans l'établissement et en dehors des heures de travail, sauf impossibilité ou s'il existe un accord contraire entre le chef d'établissement et le personnel.

Art. 14.— Le chef d'établissement fait établir la liste électorale sous sa responsabilité et la signe ou la fait signer par la personne à laquelle il a délégué ses pouvoirs à cet effet. La personne chargée de l'établissement de la liste électorale est assistée dans l'accomplissement de ce travail par un délégué sortant désigné par le chef d'entreprise ou, à défaut, par le délégué du syndicat le plus représentatif, ou, à défaut, par un salarié à la désignation du chef d'entreprise.

Cette liste comprend les nom complet et, s'il y a lieu, prénoms des salariés de l'un et l'autre sexe remplissant les conditions fixées à l'article 10 (\*), ainsi que leur date de naissance.

Pour l'établissement de cette liste, le chef d'établissement peut exiger des membres du personnel, la production d'une pièce d'identité ou d'état civil, ou d'un acte de notoriété, si ce n'est déjà fait au moment de l'engagement.

Au cas où l'établissement comporte plusieurs collèges électoraux distincts, il est établi une liste séparée pour chaque collège électoral. La liste électorale doit être affichée en même temps que les date et heure d'ouverture et de fermeture du scrutin ainsi qu'il est dit à l'article 13 ci-dessus.

Art. 15.— Les déclarations de candidature sont reçues pour chaque collège électoral, par le chef d'entreprise ou représentant, sur un registre ad hoc fourni par l'employeur coté et paraphé par l'inspecteur régional du travail. Au moins huit jours

avant la date du scrutin, le chef d'entreprise, assisté d'un délégué sortant à sa désignation ou, à défaut, du délégué du syndicat le plus représentatif, ou, à défaut, d'un salarié à la désignation du chef d'entreprise, arrête la liste des candidats éligibles pour chaque collège électoral et procède à son affichage.

Cet état porte les nom complet et, s'il y a lieu, prénoms des intéressés, ainsi que leur âge, durée de services et, le cas échéant, l'indication du syndicat ou de l'organisation professionnelle auquel ils appartiennent.

Si, huit jours avant le scrutin un nombre de candidats éligibles au moins égal au double des délégués titulaires et suppléants à élire ne s'est pas manifesté au chef d'établissement, celui-ci, toujours avec l'assistance d'un délégué sortant ou, à défaut, du délégué du syndicat le plus représentatif ou, à défaut, d'un salarié à la désignation du chef d'entreprise, affiche, en même temps que l'état des candidatures, la liste complète des salariés éligibles portant les indications énumérées à l'alinéa précédent. Dans ce cas, tout éligible peut être élu, même s'il n'a pas posé sa candidature.

Art. 16.— Le bureau électoral de chaque collège est composé des deux électeurs sachant lire et écrire les plus âgés et de l'électeur sachant lire et écrire le plus jeune présents à l'heure fixée pour l'ouverture du scrutin.

La présidence appartient au plus âgé.

Pendant la durée de toutes les opérations, et notamment lors de l'émargement des électeurs et du dépouillement du scrutin, un des employés du service chargé du livre de paye, désigné par le chef d'établissement, est adjoint au bureau avec voix consultative.

Art. 17.— Chaque bulletin porte au maximum un nombre de noms égal à celui des délégués titulaires et suppléants à élire. Tous noms ajoutés au-delà de ce nombre seront tenus pour non écrits. Les noms ainsi tenus pour non écrits seront les premiers en prenant le bulletin de bas en haut et de droite à gauche.

Tout nom qui sera porté plusieurs fois sur le même bulletin ne sera pris en considération qu'une seule fois.

Le vote a lieu, à peine de nullité, sous enveloppe d'un type uniforme et ne comportant aucun signe de reconnaissance.

Les urnes, les bulletins et enveloppes sont fournis par le chef d'établissement qui peut, outre les bulletins en blanc, fournir des bulletins portant les noms de tous les candidats éligibles, les électeurs biffent les noms du ou des candidats qui ne feront pas l'objet de leur suffrage.

Avant de voter, tout électeur doit passer dans un compartiment d'isolement où sont déposés des bulletins et des enveloppes et où il devra choisir ou remplir son bulletin et le mettre sous enveloppe.

Le chef d'établissement ou son représentant a toujours accès dans le local de vote.

Art. 18.— Dans les professions où une partie du personnel est normalement occupée en dehors de l'établissement, le vote par correspondance peut être organisé pour cette partie du personnel, avec l'accord de l'inspecteur régional du travail.

Le vote a lieu, dans ce cas, obligatoirement sous double enveloppe, l'enveloppe intérieure ne devant porter aucune suscription ni aucun signe de reconnaissance, à peine de nullité.

Art. 19.— Le dépouillement des votes a lieu immédiatement après la fin du scrutin.

Tout bulletin portant un signe de reconnaissance est déclaré nul.

Après le dépouillement du scrutin, le président du bureau de vote proclame le résultat du vote.

Les candidats réunissant le plus grand nombre de suffrages et dans l'ordre décroissant du nombre obtenu sont proclamés délégués titulaires dans la limite du nombre de ces délégués à élire.

Les candidats classés immédiatement après dans l'ordre décroissant des suffrages obtenus sont proclamés délégués suppléants dans les mêmes conditions.

En cas d'égalité des suffrages, la préférence est donnée au candidat le plus âgé.

Art. 20.— Le président du bureau de vote dresse, en triple exemplaire, le procès-verbal des opérations de vote qui doit être signé par tous les membres dudit bureau et le président lui-même.

L'un des exemplaires est affiché à l'emplacement prévu à l'article 14 ; les deux autres sont remis au chef d'établissement qui en transmet un à l'inspecteur du travail du ressort.

Art. 21.— Les contestations relatives à l'électorat et à l'éligibilité ainsi qu'à la régularité des opérations électorales, sont de la compétence de l'inspecteur du travail du ressort. Appel de sa décision peut être fait devant le gouverneur régional qui statue en dernier ressort.

Art. 22.— Les contestations formulées en application de l'article 21 doivent être remises par écrit au chef d'établissement, l'quel les sera transcrire en résumé, séance tenante, sur un registre ad hoc, fourni par lui, coté et paraphé par l'inspecteur régional du travail. L'auteur de chaque réclamation appose sa signature sur l'édit registre dans la colonne réservée à cet effet.

A peine de forclusion, le dépôt de ces contestations, dans les conditions définies à l'alinéa précédent, doit avoir lieu dans les délais suivants :

- 1) Celles relatives à l'électorat dans les deux jours de l'affichage de la liste des électeurs ;
- 2) Celles relatives à l'éligibilité dans les deux jours de l'affichage de la liste des candidats éligibles ;
- 3) Celles relatives à la régularité des opérations électorales, dans les deux jours de l'affichage du procès-verbal desdites opérations.

La réclamation est immédiatement transmise par le chef d'établissement, à l'inspecteur du travail du ressort qui statue dans les quarante-huit heures.

Si nécessaire, notamment en cas d'appel de sa décision devant le gouverneur régional, l'inspecteur du travail du ressort peut décider l'ajournement du scrutin de deux semaines.

Si l'élection est annulée, il est procédé à une nouvelle élection dans le délai d'un mois suivant la décision définitive d'annulation.

L'appel devant le gouverneur régional de la décision de l'inspecteur du travail du ressort doit être déclaré par écrit à ce dernier dans les trois jours de ladite décision.

Art. 23.— Les délégués sont réunis par le chef d'entreprise ou ses représentants au moins une fois par trimestre. Ils sont, en outre, réunis, en cas d'urgence, sur la demande d'au moins un tiers des délégués.

Les délégués sont réunis par catégorie et, le cas échéant par atelier, service, chantier ou spécialité professionnelle. Toutefois, lorsque les réclamations à présenter ou les questions à traiter intéressent plusieurs catégories ou plusieurs ateliers, services, chantiers ou spécialités professionnelles, les délégués sont réunis simultanément.

Les délégués titulaires assistent seuls aux réunions.

Tout délégué titulaire absent ou empêché est remplacé par le premier délégué suppléant dans l'ordre de la proclamation de l'élection.

Art. 24.— Sauf circonstance exceptionnelle, les délégués remettent au chef d'établissement, deux jours avant chaque réunion, une note écrite exposant sommairement les sujets dont ils demandent l'examen.

Copie de cette note est transcrise par le chef d'établissement sur un registre ad hoc où il mentionne, dans un délai n'excédant pas six jours, sa décision sur chacun des sujets examinés.

Ce registre doit être tenu à la disposition de l'inspecteur du travail. Il est tenu également, pendant un jour au moins par quinzaine, à la disposition des délégués afin qu'ils puissent prendre connaissance de la décision prise.

Art. 25.— Le chef d'établissement est tenu de laisser aux délégués titulaires ou aux délégués suppléants qui les remplacent, et dans la limite d'une durée qui, sauf circonstance exceptionnelle, ne peut excéder douze heures par mois, le temps nécessaire à leurs fonctions, ce temps est payé comme temps de travail.

Un local est mis à la disposition des délégués pour leur servir de lieu de réunion.

Art. 26.—En cours de mandat, les fonctions de délégués prennent fin par le décès ou la démission du délégué et par la cessation de son contrat de travail.

Le délégué qui cesse de remplir les conditions requises pour l'éligibilité est déchu de plein droit de ses fonctions.

Tout délégué titulaire dont le mandat prend fin prématurément est remplacé automatiquement par le premier délégué suppléant, dans l'ordre de proclamation de l'élection.

Art. 27.— Exceptionnellement pour l'année 1953, les premières élections auront lieu en cours d'année, dans les trois mois qui suivront la publication du présent arrêté. Le mandat des délégués issus de ces élections expirera le 31 décembre de l'année suivante.

Art. 28.— Lorsqu'une entreprise est liée par une convention collective, les dispositions du présent arrêté ne sont applicables à cette entreprise que sur les points où la matière n'est pas fixée par ladite convention collective.

Art. 29.— Les gouverneurs régionaux et l'inspecteur général du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 14 septembre 1953

LE THANG

\* \* \*

# **ARRÈTE n° 22-XL-ND du 27 avril 1954 déclarant services d'utilité publique certaines catégories d'entreprises ou d'activités, au regard des dispositions du code du travail concernant la grève ou le lock-out.**

---

**Le ministre du travail et de l'action sociale,**

**Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,**

**Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,**

**Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouvernement,**

**Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 379 dudit code,**

**Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 7 décembre 1953,**

**Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,**

## **ARRÈTE :**

**Article premier.— Les catégories d'entreprises ou d'activités énumérées ci-après, sont déclarées services d'utilité publique aux fins d'application des dispositions de l'article 379 susvisé du code du travail concernant la grève ou le lock-out :**

- 1°) Entreprises assurant un service privé de transports urbains ;
- 2 ) Entreprises assurant un service urbain d'enlèvement des ordures ménagères ou de vidange ;
- 3 ) Services et entreprises d'inhumation ;
- 4 ) Abattage des viandes pour la boucherie et la charcuterie ;
- 5 ) Boulangeries ;
- 6 ) Tous services et entreprises travaillant pour le compte des forces armées de terre, de mer ou de l'air.

**Art. 2.— Les gouverneurs régionaux, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.**

Saigon, le 27 avril 1954

PHAM VAN HUYEN



**ARRÈTE n° 30-XL-ND du 21 mai 1954 fixant  
les modalités d'application des dispositions du  
code du travail concernant l'apprentissage.**

---

Le ministre du travail et de l'action sociale,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques du Viet-Nam,

Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment la section II du chapitre II dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 7 décembre 1953.

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier. — Sont considérées comme exigeant une formation technique et, comme telles, soumises à l'obligation d'avoir des apprentis, dans les conditions définies à l'article 16 du code du travail, les entreprises des catégories ci-après, même si elles appartiennent à des œuvres de bienfaisance :

- Ateliers mécaniques ;
- Brasseries ;
- Broderies ;
- Chapeleries ;
- Cordonneries ;
- Coutures ;
- Cimenteries ;
- Distribution des huiles minérales, pétroles, essences et dérivés ;
- Distilleries ;
- Entreprises de filature et de tissage ;
- Entreprises de constructions métalliques et mécaniques ;
- Entreprises de construction de bâtiments ;
- Entreprises de travaux publics ;
- Entreprises de production et de distribution d'eau et d'électricité ;
- Entreprises de T.S.F. ;
- Entreprises de transformation du caoutchouc ;
- Entreprises de transformation des résines ;
- Exploitations de mines, minières et carrières ;
- Fabriques de poteries, céramiques et porcelaine ;
- Fabrique de chaux ;
- Fabrique d'oxygène et d'acétylène ;
- Fabrique de papier ;
- Fabrique de tabacs, cigares et cigarettes ;
- Fabrique d'allumettes ;
- Fabrique de peintures et vernis ;
- Fabrique de glace ;
- Factoreries (fabrication d'instruments de musique) ;

- Forges et fonderies ;
- Garages, réparation et entretien des véhicules automobilés ;
- Huileries, savonneries ;
- Imprimeries ;
- Lutheries ;
- Reliures ;
- Rizeries, décortiqueries ;
- Scieries, menuiseries, ébénisteries ;
- Sucreries, raffineries ;
- Transformation et préparation du thé, du café et du tabac ;
- Transports par terre, eau et air ;
- Vergeries.

Art. 2.— Sont également considérées comme astreintes à l'obligation d'avoir des apprentis dans les conditions de l'article 16 du code du travail, lors même qu'elles n'appartiennent pas aux catégories énumérées à l'article précédent, les entreprises industrielles ou commerciales dans lesquelles il est exercé une ou plusieurs des activités ci-après, même si ces entreprises appartiennent à des œuvres de bienfaisance :

- Ajustage ;
- Chaudronnerie ;
- Conduite, entretien et réparation d'appareils électriques ;
- Conduite, entretien et réparation d'appareils radio ;
- Charpenterie ;
- Ebénisterie ;
- Ferblanterie ;
- Forge ;
- Fraisage ;

- Maçonnerie ;
- Mécanique ;
- Menuiserie ;
- Moulage, fonderie ;
- Plomberie ;
- Quincaillerie ;
- Soudure ;
- Tôlerie ;
- Tournage ;
- Zinguerie.

Art. 3.— Au sens de l'article 16 du code du travail, on entend par ouvrier qualifié ou spécialisé, tout ouvrier chargé d'un travail nécessitant une expérience professionnelle qu'un individu normalement doué ne peut acquérir qu'après douze mois au moins de formation professionnelle.

Art. 4.— Le calcul du nombre d'apprentis que doit avoir une entreprise, sera basé sur le nombre d'ouvriers qualifiés et spécialisés figurant à la déclaration d'établissement faite conformément à la section I du chapitre X du code du travail et à l'arrêté ministériel n° 55-XL-ND du 7 août 1953.

Toutefois, si ce nombre déclaré d'ouvriers qualifiés et spécialisés apparaît inférieur à la réalité, il pourrait être augmenté par l'inspecteur du travail du ressort qui notifiera par écrit à l'employeur le nombre de ces ouvriers qu'il aura décidé de fixer. Toute contestation sur ce point entre l'inspecteur du travail et l'employeur sera tranchée sans appel par une commission désignée par arrêté du gouverneur régional et comprenant:

- Un fonctionnaire de l'enseignement technique . . . . . président
- Un représentant patronal de la branche et de la circonscription intéressées . . . . . membre
- Un représentant salarié de la branche et de la circonscription intéressées . . . . . —

— Un fonctionnaire de l'inspection régionale  
du travail . . . . . secrétaire

A défaut d'un représentant patronal ou salarié dans la branche intéressée, il sera désigné un représentant dans la branche la plus voisine existant dans la circonscription.

La désignation du représentant patronal ou salarié sera faite après consultation d'une organisation professionnelle qualifiée, s'il existe une telle organisation dans la circonscription.

Art. 5.— Tout chef d'entreprise désireux, à titre de dérogation aux dispositions qui précédent, d'être déchargé de l'obligation de former un ou plusieurs apprentis, devra adresser à cet effet, à l'inspecteur du travail du ressort, une demande écrite précisant le nombre exact d'apprentis qu'il désire être dispensé de former.

L'inspecteur du travail du ressort transmettra cette demande par voie hiérarchique, avec son avis, à l'inspecteur général du travail pour décision.

L'inspecteur général du travail adressera sa décision à l'inspecteur du travail du ressort pour notification au chef d'entreprise intéressé.

Toute dérogation ainsi accordée donnera lieu à l'application à l'entreprise bénéficiaire, de la taxe d'apprentissage visée à l'article 17 du code du travail.

La dérogation ne sera valable que pour l'année de sa délivrance et expirera au 31 décembre de ladite année. Il appartiendra au chef de l'entreprise intéressée d'en demander le renouvellement chaque année en temps utile et en tout cas avant le 31 janvier. Les demandes de renouvellement seront déposées et instruites dans les formes indiquées aux alinéas précédents.

Art. 6.— Les entreprises dans lesquelles l'admission d'apprenti ne sera pas possible du fait des dispositions de l'article 13 du code du travail seront cependant astreintes à formuler à cet

effet une demande d'autorisation de dérogation qui sera déposée, instruite et renouvelée dans les formes indiquées à l'article 5.

Dans ce cas, l'autorisation de dérogation sera obligatoirement accordée.

**Art. 7.— Les gouverneurs régionaux, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.**

Saigon, le 21 mai 1954

**PHAM VAN HUYEN**

\* \* \*

## **ARRÈTE n° 32-XL-ND du 26 mai 1954 fixant les conditions matérielles auxquelles devront satisfaire les marques à apposer sur les gros colis destinés à être transportés par bateau ou par jonque.**

---

Le ministre du travail et de l'action sociale,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment la section V du chapitre XI dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 7 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

### **ARRÈTE :**

**Article premier.**— Tout colis ou objet pesant mille kilogrammes ou plus de poids brut, destiné à être transporté par mer ou voie navigable intérieure à bord soit d'un bateau, soit d'une chaloupe, soit d'une jonque, soit d'un autre type d'embarcation devra porter, extérieurement, l'indication de son poids au moyen d'une marque apposée conformément aux dispositions des articles suivants.

**Art. 2.— Si le colis ou l'objet transporté a été pesé effectivement, la marque consistera dans la formule : « poids brut » suivie de l'indication en chiffres du nombre de kilogrammes.**

S'il n'y a pas eu pesée et si le poids a été évalué approximativement d'après le volume et le nombre du colis ou de l'objet, la marque consistera dans la formule « poids brut maximum » suivie de l'indication en chiffres du nombre de kilogrammes.

**Art. 3.— La formule prévue à l'article 2 sera apposée au moyen d'une peinture indélébile, sur le colis même ou sur l'objet même.**

En aucun cas il ne devra être fait usage d'étiquettes collées.

Les lettres et les chiffres auront une hauteur d'un moins quinze centimètres.

La formule sera apposée en autant d'endroits qu'il sera nécessaire pour qu'elle soit aperçue aisément quelle que puisse être la position du colis ou de l'objet.

**Art. 4.— L'apposition de la marque dans les conditions du présent arrêté incombera à l'expéditeur où, à défaut, au mandataire chargé par lui de l'expédition.**

**Art. 5.— Les gouverneurs régionaux, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.**

Saigon, le 26 mai 1954

PHAM VAN HUYEN

\* \* \*

**ARRÈTE n° 36-XL-ND du 4 juin 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail relatives au voyage de retour des travailleurs recrutés hors du lieu du travail.**

Le ministre du travail et de l'action sociale,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment la section VI du chapitre III dudit code,

Vu la lettre n° 4595-MFP-F-SC du 19 août de M. le vice-président du Conseil, ministre des finances, du plan et de la reconstruction,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 7 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier.— Lorsqu'un salarié a été recruté hors du lieu où il doit travailler et que son voyage, pour se rendre audit lieu de travail, a été assuré par les soins ou aux frais de l'employeur, celui-ci doit, dans la quinzaine qui suit l'entrée en service de ce salarié, faire la déclaration de ce recrutement à l'inspecteur du travail du lieu où est employé ce salarié.

Lorsqu'il s'agira d'un salarié recruté comme il est dit à l'alinea précédent, avant la parution du présent arrêté, la déclaration devra être faite par l'employeur dans le mois de la date de signature du présent arrêté.

Art. 2.— La déclaration prévue à l'article précédent faite par écrit et en double exemplaire, doit être, soit remise directement à l'inspection du travail, soit adressée à celle-ci par cartelettre recommandée.

A titre de décharge, l'un des deux exemplaires est, soit remis, soit retourné à l'employeur, avec la mention d'accusé de réception datée et signée par l'inspecteur du travail.

Art. 3.— La déclaration doit indiquer :

- 1°) La raison sociale et l'adresse de l'établissement employeur;
- 2°) Les nom, prénoms, nationalité et adresse du déclarant en précisant s'il est propriétaire ou gérant responsable de l'établissement;
- 3°) Les nom, prénoms, nationalité, lieu et date de naissance du salarié;
- 4°) Le lieu et la date du recrutement;
- 5°) La date d'arrivée au lieu du travail;
- 6°) L'itinéraire parcouru pour se rendre du lieu de recrutement au lieu du travail, le moyen de transport employé et le prix du transport;
- 7°) Si le contrat de travail est écrit ou verbal, à durée déterminée ou indéterminée;
- 8°) La date d'expiration du contrat de travail s'il est à durée déterminée;
- 9°) Si un cautionnement a déjà été déposé en vue du voyage de retour par application d'une autre réglementation et, dans l'affirmative, la caisse qui l'a reçu, le montant du dépôt, la date et le numéro du récépissé;
- 10°) La mention de certification exacte, la date et la signature du déclarant.

Art. 4.— Dans la quinzaine qui suit la réception de la déclaration, l'inspecteur du travail adresse un avis écrit au déclarant à l'effet de lui faire connaître :

- a) Soit le montant de la provision entière qu'il doit déposer en garantie du voyage de retour du salarié, conformément au premier alinéa de l'article 58 du code du travail ;
- b) Soit en cas de déclaration affirmative sur le point défini au paragraphe 9 de l'article précédent, le complément de provision qu'il doit déposer ;
- c) Soit qu'il est dispensé de déposer une provision par application des dispositions du troisième alinéa de l'article 58 précité.

Art. 5.— Dans le cas visé au paragraphe a) de l'article précédent, la provision entière à déposer est fixée à cent cinquante pour cent (150%) du prix du transport à l'aller, tel que l'a déclaré l'employeur conformément au paragraphe 6 de l'article 3 du présent arrêté.

Dans le cas visé au paragraphe b) de l'article précédent, le complément de provision à déposer est égal au montant de la provision entière, diminué du cautionnement déjà versé.

Art. 6.— Dans la quinzaine qui suit la date de l'avis écrit visé à l'article 4, le dépôt de la provision entière ou du complément de provision, devra être fait l'employeur à l'une des caisses ci-après qui sont habilitées à le recevoir :

#### I.— Au Nord-Viet-Nam

- 1°) La trésorerie-paierie du Nord-Viet-Nam à Hanoï ;
- 2°) Les paieries et perceptions relevant de cette trésorerie-paierie.

#### II.— Au Centre-Viet-Nam

- 1°) La trésorerie-paierie du Centre-Viet-Nam à Hué ;
- 2°) Les paieries et perceptions relevant de cette trésorerie-paierie.

#### III.— Au Sud-Viet-Nam

- 1°) La trésorerie générale du Viet-Nam à Saigon ;
- 2°) Les paieries et perceptions relevant directement de la trésorerie générale.

Le montant des dépôts reçus par les caisses publiques sus-indiquées, autres que la trésorerie générale à Saigon, est centralisé dans les écritures de celle-ci, par anticipation et dans les plus

brefs délais, au titre du compte « caisse des dépôts et consignations ». La trésorerie générale délivre des récépissés définitifs pour ces dépôts.

Art. 7.— Les récépissés visés à l'article précédent seront remis par l'employeur à l'inspecteur du travail qui en donnera décharge

Art. 8.— En cas de carence de l'employeur à assumer les frais du voyage de retour d'un salarié au lieu de recrutement, lorsque la demande en aura été faite dans le délai maximum d'un an imparti à l'article 59 du code du travail, l'inspecteur régional du travail adressera par écrit à cet employeur une mise en demeure d'avoir à faire face à ses obligations en la matière dans le délai de huit jours.

Passé ce délai de huit jours et si la mise en demeure est restée sans effet, le gouverneur régional pourra, sur la proposition motivée de l'inspecteur régional du travail prononcé par arrêté la confiscation du dépôt au profit du budget régional qui devra, dès lors, prendre à sa charge ledit voyage de retour.

Art. 9.— Si l'employeur fait la preuve, soit qu'il a satisfait à ses obligations en ce qui concerne le voyage de retour d'un salarié au lieu de recrutement, soit que le salarié a cessé d'appartenir à l'entreprise depuis plus d'un an, l'inspecteur régional du travail restitue à cet employeur le récépissé de dépôt après y avoir apposé la mention : « Remboursement autorisé » suivie de la date et de la signature.

Sur le vu de ce récépissé ainsi apostillé, la caisse qui a reçu le dépôt en opère le remboursement à l'employeur.

Art. 10.— Les gouverneurs régionaux, le trésorier général, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun pour ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 4 juin 1954  
PHAM VAN HUYEN



**ARRETE INTERMINISTÉRIEL n° 42-XL-ND**  
du 24 juin 1954 fixant la quotité et les modalités  
de recouvrement de la taxe d'apprentissage ins-  
tituée par l'article 17 du code du travail.

---

Le ministre des finances,  
Le ministre du travail et de l'action sociale,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 4-CP du 11 janvier 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 17 dudit code.

Sur la proposition du secrétaire général aux finances et de l'inspecteur général du travail,

**ARRÈTENT :**

Article premier.— Lorsque conformément à l'article 17 du code du travail, une entreprise aura demandé une autorisation de dérogation la dispensant de l'obligation de former des apprentis, la délivrance de ladite autorisation, ainsi que, le cas échéant, la délivrance de chacun des renouvellements annuels successifs de cette autorisation, sera subordonnée au paiement préalable, par l'entreprise intéressée, d'une redevance dite « taxe d'apprentissage », dont la quotité et les modalités de recouvrement sont fixées ainsi qu'il suit.

Art. 2.— Pour chaque apprenti que l'entreprise est dispensée de former, la quotité de la taxe d'apprentissage est de douze fois le montant mensuel du salaire minimum garanti tel qu'il est fixé en application de l'article 110 du code du travail, pour la catégorie enfant des deux sexes âgé de moins de dix-huit ans.

Le taux mensuel du salaire minimum garanti, dont il est question à l'alinéa précédent, s'entend de celui en vigueur au lieu de l'entreprise le 1<sup>er</sup> janvier de l'année à laquelle se rapporte l'autorisation de dérogation ou le renouvellement de ladite autorisation.

Art. 3.— Si la demande initiale d'autorisation de dérogation est formulée en cours d'année, la taxe sera réduite d'un nombre de douzièmes égal au nombre de mois complets antérieurs à la demande, pour autant, toutefois, que la situation nécessitant la dérogation n'ait pas existé pendant lesdits mois à l'intérieur de l'entreprise.

Pour chaque renouvellement annuel de l'autorisation, la taxe est due en entier.

La taxe une fois acquittée, l'entreprise ne peut prétendre à aucun remboursement, même motivé par des modifications survenues en cours d'année dans l'entreprise sous réserve de la seule exception prévue à l'article suivant.

Art. 4.— Si le décès du propriétaire d'une entreprise entraînait la fermeture de celle-ci, la succession aurait droit à un remboursement égal à autant de fois le douzième du montant de la taxe, qu'il reste de mois entiers à courir après la date du décès jusqu'au 31 décembre suivant.

Le remboursement prévu à l'alinéa précédent sera l'objet, à la diligence des ayants droit, d'une demande qui sera formulée et instruite et sur laquelle il sera statué suivant la procédure prévue pour une demande de réduction d'impôt en matière de contributions directes.

Art. 5.— La taxe sera perçue au profit du budget régional, sur bulletins provisoires de versement émis par l'inspecteur ré-

gional du travail, à charge de régularisation ultérieure par le gouverneur régional.

Art. 6.— Les gouverneurs régionaux, le trésorier général, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 24 juin 1954

Le ministre des finances, Le secrétaire d'Etat à l'éducation nationale,

Le ministre adjoint pour l'intérieur, Ministre de l'éducation nationale par intérim,  
chargé de l'expédition des affaires courantes au ministère des affaires courantes au ministère du travail et de l'action sociale

DINH XUAN QUANG VU QUOC THUC

★ \* \*



**ARRÈTE n° 6-LDTN-LD du 26 juillet 1954 portant application des dispositions du code du travail concernant le service médical et sanitaire dans les entreprises.**

---

Le ministre du travail et de la jeunesse,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 15 du 19 juin 1954 déléguant à M. Ngo dinh Diem, Président du Conseil du Gouvernement, les pleins pouvoirs civils et militaires,

Vu le décret n° 43-CP du 6 juillet 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment la section VI du chapitre XI dudit code,

Vu l'ordonnance n° 15 du 21 mai 1953 portant institution d'un ordre des médecins, d'un ordre des chirurgiens-dentistes et d'un ordre des sages-femmes,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date des 12 et 14 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier:— Le service médical et sanitaire à organiser dans les entreprises et établissements, en exécution de la section VI du chapitre XI du code du travail, devra être conforme aux dispositions du présent arrêté.

Art. 2.— Toute entreprise groupant habituellement au moins mille cinq cents travailleurs doit s'assurer au minimum le service permanent :

- 1°) D'un médecin remplissant les conditions d'exercice de la profession définies par l'ordonnance n° 15 du 21 mai 1953 et titulaire du diplôme d'Etat de docteur en médecine ;
- 2°) De deux infirmiers, plus un infirmier supplémentaire pour chaque tranche de mille travailleurs au-dessus de deux mille.

Toute entreprise groupant habituellement de mille à mille quatre cent quatre-vingt-dix-neuf travailleurs, doit s'assurer au minimum le service permanent d'un médecin remplissant les conditions d'exercice de la profession définies par l'ordonnance n° 15 du 21 mai 1953 (\*) et de deux infirmiers.

Toute entreprise, groupant habituellement de cinq cents à neuf cent quatre-vingt-dix-neuf travailleurs, doit s'assurer au minimum le concours périodique d'un médecin remplissant les conditions d'exercice de la profession définies par l'ordonnance n° 15 du 21 mai 1953, et le concours permanent d'un infirmier.

Toute entreprise, groupant habituellement de cent à quatre cent quatre-vingt dix-neuf travailleurs, doit s'assurer au minimum le service permanent d'infirmier.

Toute entreprise, groupant habituellement moins de cent travailleurs n'est pas tenue de s'assurer le concours permanent d'un personnel spécialisé.

Art. 3.— Est considéré comme s'acquittant d'un service permanent dans une entreprise, un médecin qui exerce sa profession, chaque jour ouvrable pendant deux heures au moins à l'intérieur de ladite entreprise.

Est considéré comme apportant son concours périodique à une entreprise tout médecin qui exerce sa profession au moins

---

(\*) Voir Công-báo Việt-nam n° 34 du 29 juin 1953.

deux fois par semaine pendant une heure, à l'intérieur de ladite entreprise.

Dans l'un et l'autre cas, le médecin doit, en outre, recevoir à toute heure ouvrable en consultation à son propre cabinet, tout travailleur de l'entreprise qui lui est envoyé par le chef de celle-ci et le cas échéant, la femme et les enfants du travailleur, comme il est précisé à l'article 9 ci-après.

Art. 4.— Est considéré comme s'acquittant d'un service permanent dans une entreprise, un infirmier qui est présent dans ladite entreprise pendant toutes les heures ouvrables et y accomplit les travaux de sa profession.

Pourra être tenu pour infirmier dans les entreprises de moins de deux cents travailleurs, aux fins du présent arrêté, tout membre du personnel de l'entreprise qui, cumulativement avec d'autres fonctions, sera chargé de celle d'infirmier, après avoir suivi un stage et obtenu une attestation d'aptitude du chef du service médical préfectoral, municipal ou provincial. Les modalités du stage seront fixées par le directeur régional de la santé ; sa durée ne devra pas excéder six mois.

Art. 5.— Lorsque, conformément à l'article 236 du code du travail, une entreprise groupant moins de mille travailleurs et se trouvant à proximité d'un centre médical ou d'un dispensaire officiel, désirera utiliser les services de ce centre ou de ce dispensaire pour les soins à donner aux travailleurs, elle devra, au préalable en obtenir l'autorisation écrite de l'autorité régionale, préfectorale, municipale ou provinciale à laquelle est rattaché administrativement ce centre ou ce dispensaire.

L'autorisation ainsi obtenue décharge l'entreprise intéressée des obligations définies à l'article 2 du présent arrêté, sans toutefois pouvoir descendre au-dessous du minimum d'un infirmier dont, en tout état de cause, ladite entreprise devra s'assurer le service permanent.

Art. 6.— L'autorisation prévue à l'article précédent ne pourra être accordée que pour les centres médicaux et dispensaires officiels dont l'organisation matérielle les mettra effectivement en mesure d'assumer le surcroit de charge qui en résultera pour eux. La liste de ces centres et dispensaires sera établie par arrêté du gouverneur régional.

Le gouverneur régional fixera, par arrêté pris après avis de la commission consultative régionale du travail, les modalités selon lesquelles les entreprises autorisées utiliseront les services des centres médicaux et dispensaires officiels ainsi que les redevances que devront acquitter à cette occasion les entreprises.

Art. 7.— Dans toute entreprise groupant habituellement cinq cents travailleurs et davantage, chaque travailleur est l'objet, dans le mois de son embauchage, d'un examen médical par le médecin soit de l'entreprise, soit du centre médical ou du dispensaire officiel visé à l'article 5. A l'occasion de cet examen, une fiche médicale individuelle est établie pour chaque travailleur.

En outre, des visites collectives sont organisées par le médecin visé à l'alinéa précédent, de manière que chaque travailleur soit l'objet, au moins une fois par an, d'un nouvel examen médical, dont le résultat est consigné sur la fiche médicale du travailleur intéressé.

Les fiches médicales sont conservées dans l'entreprise et font l'objet d'un classement méthodique.

Art. 8.— Tout travailleur se déclarant malade doit :

- a) Dans une entreprise groupant habituellement au minimum cinq cents travailleurs, être soumis le plus tôt possible à un examen par le médecin, soit de l'entreprise, soit du centre médical ou du dispensaire officiel visé à l'article 5 ;
- b) Dans une entreprise groupant habituellement de cent à quatre cent quatre-vingt-dix-neuf travailleurs, être autorisé à se rendre, aux fins d'y subir un examen médical, à la consultation, soit d'une formation sanitaire officielle de la localité où se trouve l'entreprise ; soit, s'il n'existe pas une telle formation sanitaire, d'un médecin désigné par l'employeur ; soit encore d'un médecin choisi par le travailleur intéressé ; dans le dernier cas, les frais d'examen ne sont pas à la charge de l'employeur.

Sur sa demande, le travailleur sera dispensé de travail tant qu'il n'aura pas subi l'examen médical prévu ci-dessus.

Art. 9.— Sur la demande du travailleur, sa femme légitime ou son épouse de premier rang, ainsi que ses enfants mineurs à charge, légitimes, naturels reconnus ou adoptés dans les formes légales, auront, selon le cas, le même droit en matière de visite médicale que le travailleur lui-même ainsi qu'il a été précisé à l'article 8 précédent.

Art. 10.— Tout établissement groupant habituellement plus de cent travailleurs doit pourvoir, sur les lieux du travail, à l'installation d'une infirmerie où les travailleurs puissent recevoir les premiers soins et prendre du repos en cas d'indisposition ou de blessure.

L'infirmerie doit satisfaire aux conditions minima suivantes :

- a) Etre isolée de tout local de travail;
- b) Etre pourvu en quantité suffisante d'eau potable ou se trouver à proximité d'un lavabo débitant une eau potable;
- c) Etre pourvue d'un lit de camp ou de repos;
- d) Etre pourvue de mobilier et de matériel, et être approvisionnée en médicaments et accessoires, suivant l'énumération ci-après :

**Mobilier :**

— Armoire . . . . .	1
— Table de pansement. . . . .	1
— Tabouret . . . . .	1
— Table-bureau. . . . .	1
— Chaise . . . . .	1
— Brancard . . . . .	1

**Matériel :**

— Trousse d'urgence . . . . .	1
— Thermomètre. . . . .	2
— Ciseaux droits . . . . .	1

— Plateau rectangulaire émaillé . . . . .	2
— Plateau réniforme émaillé . . . . .	2
— Bock-laveur complet . . . . .	2
— Ventouse en verre . . . . .	12
— Seringue en verre 10 cc. . . . .	2
— Seringue en verre 5 cc. . . . .	2
— Seringue en verre 3 ou 2 cc. . . . .	2
— Aiguille en nickel pour injection . . . . .	6
— Verre gradué. . . . .	2
— Compte-gouttes . . . . .	2
— Seau hygiénique émaillé . . . . .	1
— Casserole en aluminium. . . . .	2
— Réchaud . . . . .	1
— Lampe-pigeon en verre. . . . .	1

**Médicaments et accessoires :**

— Huile camphrée (ampoule à 0,20gr).	10	ampoules
— Huile éthéro-camphrée (ampoules à 0,20gr).	10	—
—adrénaline ampoules injectables. . . . .	10	
— Caféïne ampoules injectables. . . . .	10	
— Morphine ampoules injectables. . . . .	10	
— Aspirine (comprimé à 0,50gr). . . . .	100	comprimés
— Quinine (comprimé à 0,25gr). . . . .	100	—
— Sulfate de soude (paquet de 30gr).	20	paquets
— Elixir parégorique. . . . .	200	grammes
— Collyre au protargol ou à l'argyrol 1/30. . . . .	60	—
— Alcool à 90°. . . . .	1	litre

— Alcool dénaturé à 90% . . . . .	1	litre
— Teinture d'iode à 1/15. . . . .	100	grammes
— Solution de mercurochrome à 1/40. .	200	—
— Permanganate de potasse. . . . .	200	—
— Coton hydrophile. . . . .	2	kilos
— Coton cardé. . . . .	2	—
— Compresses . . . . .	10	paquets
— Bandes. . . . .	20	bandes
— Eau picriquée. . . . .	1	litre

Art. 11.— Tout établissement groupant habituellement de vingt à cent travailleurs doit pourvoir, sur les lieux du travail, à l'installation d'une salle de pansements où les travailleurs puissent recevoir les premiers soins en cas de blessure ou d'indisposition.

Le salle de pansements doit satisfaire aux conditions a) et b) de l'article précédent. Elle doit, en outre, être pourvue de mobilier et de matériel, et être approvisionnée en médicaments et accessoires, suivant l'énumération ci-après :

**Mobilier :**

— Armoire . . . . .	1
— Brancard . . . . .	1
— Tabouret. . . . .	1

**Matériel :**

— Trousse d'urgence. . . . .	1
— Thermomètre médical . . . . .	1
— Ciseaux droits. . . . .	1
— Plateau rectangulaire émaillé. . . .	1
— Plateau réniforme émaillé. . . .	1
— Bock-laveur complet. . . . .	1

— Ventouse en verre. . . . .	12
— Verre gradué. . . . .	1
— Compte-gouttes . . . . .	1
— Casserole aluminium . . . . .	1
— Réchaud . . . . .	1
— Lampe-pigeon en verre. . . . .	1

Médicaments et accessoires :

— Adrénaline ampoules injectables.	10
— Caféine ampoules injectables. . .	10
— Morphine ampoules injectables. . .	10
— Aspirine (comprimés à 0,50gr).	40 comprimés
— Quinine (comprimés à 0,25gr).	40 —
— Sulfate de soude (paquets de 30gr).	5 paquets
— Elixir parégorique. . . . .	50 grammes
— Alcool à 90% . . . . .	1/2 litre
— Teinture d'iode à 1/15. . . . .	100 grammes
— Permanganate de potasse. . . .	100 —
— Solution de mercurochrome 1/40. .	100 —
— Coton hydrophile. . . . .	1 kilo
— Coton cardé . . . . .	1 —
— Compresses. . . . .	2 paquets
— Bandes. . . . .	10 bandes
— Eau picriquée. . . . .	1 litre

Art. 12.— Tout établissement groupant habituellement moins de vingt travailleurs doit être pourvu d'une boîte de secours contenant les médicaments usuels et accessoires énumérés ci-après :

— Thermomètre médical . . . . .	1
---------------------------------	---

— Aspirine (comprimés à 0,50gr).	20	comprimés
— Quinine (comprimés à 0,25gr).	20	—
— Sulfate de soude (paquets de 30gr).	2	paquets
— Elixir parégorique.	50	grammes
— Alcool à 90°.	0,	litre 125
— Teinture d'iode 1/15.	30	grammes
— Permanganate de potasse.	50	—
— Coton hydrophile.	200	—
— Coton cardé.	200	—
— Compresses.	1	paquet
— Bandes.	5	bandes

Seront toutefois dispensés des obligations du présent article les établissements groupant habituellement au maximum cinq travailleurs, n'employant pas la force motrice et ne comportant pas d'outillage tranchant ou coupant.

Art. 13. — En cas de maladie ou de blessure d'un travailleur, de sa femme légitime ou de son épouse de premier rang ou encore d'un enfant légitime, naturel reconnu ou adopté dans les formes légales à condition que la femme, l'épouse ou l'enfant soit logé avec lui, aux frais de l'employeur, celui-ci est tenu de leur fournir gratuitement les soins et médicaments que nécessite leur état, mais dans la mesure seulement où ces soins correspondent à la compétence du personnel spécialisé attaché à l'établissement conformément à l'article 2 du présent arrêté, et à condition qu'il s'agisse de médicaments dont l'établissement doit être pourvu conformément aux articles 10, 11 et 12 du présent arrêté.

Art. 14. — S'il existe dans une même localité plusieurs établissements dépendant d'un même employeur et portant la même raison sociale, tous ces établissements seront considérés comme formant une seule entreprise pour l'application des articles 2 à 9 inclus du présent arrêté. Au contraire, pour l'application des articles 10 à 12 inclus, chacun de ces établissements sera considéré isolément, sauf décision contraire de l'inspecteur régional du travail prise sur demande de l'emplo-

yeur dans le cas où plusieurs établissements seraient suffisamment proches les uns des autres pour qu'une installation commune puisse être envisagée.

Art. 15.— Conformément au deuxième alinéa de l'article 236 du code du travail, le gouverneur régional fixera par arrêté pris après avis de la commission consultative régionale du travail, les modalités selon lesquelles plusieurs entreprises pourront être autorisées à installer un service médical commun et une organisation commune de dispensaires et d'infirmières.

Les entreprises qui auront installé en commun un tel service médical et une telle organisation de dispensaires et d'infirmières seront réputées avoir satisfait à toutes les obligations du présent arrêté, sous réserve de l'article 7.

Art. 16.— Sont comptés dans l'effectif des salariés d'une entreprise ou d'un établissement pour l'application du présent arrêté, tous ceux qu'emploie un sous-traitant ou un caï-tâcheron à l'exécution d'un travail pour le compte de ladite entreprise ou dudit établissement.

Art. 17.— Le présent arrêté n'est pas applicable aux chantiers publics et privés ayant un caractère occasionnel pour lesquels, aux termes de l'article 240 du code du travail, des moyens de secours et de traitement appropriés seront fixés par arrêté du gouverneur régional après avis de la commission consultative régionale du travail.

Art. 18.— Le gouverneur du Sud-Viet-Nam, les délégués du Gouvernement pour le Centre et le Nord-Viet-Nam, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 26 juillet 1954  
NGUYEN TANG NGUYEN



**ARRÈTE** n° 9-LDTN-ND du 5 août 1954  
portant application des dispositions du code du  
travail concernant le travail des femmes et des  
enfants.

---

Le ministre du travail et de la jeunesse,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le  
fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des adminis-  
trations publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 15 du 19 juin 1954 déléguant à M. Ngo dinh  
Dieu, Président du Gouvernement, les pleins pouvoirs civils et militaires,

Vu le décret n° 43-CP du 6 juillet 1954 fixant la composition du  
Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952  
de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 227 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative  
nationale du travail en date du 11 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité  
sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier.— Le présent arrêté, pris en application  
de l'article 227 du code du travail, a pour objet de déterminer  
certains genres de travail interdits aux enfants de moins de  
dix-huit ans et aux femmes, ainsi que les conditions restrictives  
dans lesquelles ces catégories de travailleurs pourront être  
employés dans certains établissements insalubres ou dangereux.

Art. 2. — Il est interdit d'employer les enfants des deux sexes âgés de moins de dix-huit ans et les femmes :

- 1°) Au graissage, au nettoyage, à la visite ou à la réparation des machines ou mécanismes en marche ;
- 2°) Dans les locaux où se trouvent des machines actionnées à la main ou par un moteur mécanique, dont les parties dangereuses ne sont point couvertes de couvre-engrenages, garde-mains et autres organes protecteurs.

Art. 3. — Il est interdit d'employer les enfants des deux sexes âgés de moins de dix-huit ans :

- 1°) A faire tourner des appareils en sautillant sur une pédale ;
- 2°) A faire tourner des roues horizontales ;
- 3°) A la confection, à la manutention ou à la vente d'écrits, imprimés, affiches, dessins, gravures, peintures, emblèmes, images, photographies ou autres objets dont la vente, l'offre, l'exposition, l'affichage ou la distribution sont réprimés par les lois pénales comme contraires aux bonnes mœurs.

Art. 4. — Il est interdit d'employer les enfants des deux sexes âgés de moins de seize ans :

- 1°) A tourner des roues verticales pendant plus de quatre heures par journée de travail et sous condition d'un repos minimum d'un quart d'heure après chaque heure ;
- 2°) A actionner, au moyen de pédales, les métiers dits « à la main » ;
- 3°) A travailler aux scies circulaires ou à ruban ;
- 4°) Au travail des cisailles et autres lames tranchantes mécaniques ;
- 5°) Au service des robinets à vapeur ;
- 6°) En qualité de doubleurs dans les ateliers où s'opèrent le laminage et l'étirage de la verge de tréfilerie à moins que le travail des doubleurs ne soit garanti par des appareils protecteurs ;

- 7°) A des travaux exécutés à l'aide d'échafaudages volants pour la construction, la réfection ou le nettoyage des maisons, ponts et ouvrages d'art de toute nature ;
- 8°) A aucun genre de travail dans les locaux où sont confectionnés, manutentionnés ou vendus des écrits, imprimés, affiches, gravures, peintures, emblèmes, images, photographies ou autres objets qui, même s'ils ne tombent pas sous l'action des lois pénales, sont de nature à blesser la moralité des intéressés.

Art. 5.— Les enfants des deux sexes ne peuvent être employés à cueillir le verre avant l'âge de quinze ans dans les fabriques de bouteilles et de verre à vitre ou dans d'autres verreries.

Les enfants ne peuvent être employés à souffler le verre avant l'âge de seize ans dans les fabriques de bouteilles et de verre à vitre ou dans d'autres verreries.

Dans les verreries où s'effectue la fabrication des bouteilles par procédés mécaniques, les enfants ne peuvent ni cueillir le verre pour alimenter les machines, ni faire fonctionner celles-ci avant l'âge de seize ans.

Les enfants ne peuvent être employés à l'étirage du verre sous forme de tubes ou baguettes avant l'âge de quinze ans. Toutefois et sauf dans les fabriques de perles vénitiennes, les enfants peuvent être employés à l'étirage du verre à partir de quatorze ans, sous la condition que la charge portée par l'enfant n'excède pas trois kilogrammes, canne comprise.

Dans toute verrerie, les enfants jusqu'à dix-huit ans, doivent être mis à même de se protéger la face contre le rayonnement des ouvreaux pendant l'opération de cueillette ou celle de réchauffage des pièces, à cet effet le chef d'entreprise est tenu de mettre à leur disposition des appareils protecteurs appropriés, d'en prescrire l'emploi et d'en assurer l'entretien.

Dans les verreries où le soufflage se fait à la bouche, un embout personnel sera mis à la disposition de chaque enfant âgé de moins de dix-huit ans.

Art. 6.— Il est interdit d'employer des femmes âgées de moins de 16 ans au travail des machines à coudre mises par pédales.

Art. 7.— Dans les établissements où s'effectuent les travaux dénommés au tableau « A » annexé au présent arrêté, l'accès des locaux où s'effectuent ces opérations est interdit aux enfants des deux sexes âgés de moins de dix-huit ans et aux femmes.

Art. 8.— Dans les établissements où s'effectuent les travaux dénommés au tableau « B » annexé au présent arrêté, l'accès des locaux affectés à ces opérations est interdit aux enfants des deux sexes âgés de moins de dix-huit ans.

Art. 9.— Le travail des enfants des deux sexes de moins de dix-huit ans et des femmes n'est autorisé, dans les locaux dénommés au tableau « C » annexé au présent arrêté, que sous les conditions spécifiées audit tableau.

Art. 10.— Les apprentis des deux sexes pourront être employés aux travaux interdits aux enfants âgés de moins de dix-huit ans, sous réserve que des précautions soient prises par l'employeur en vue d'éviter les accidents et que leur travail s'effectuera sous la surveillance effective d'un agent de maîtrise.

Les chefs d'entreprises qui voudraient bénéficier des dispositions de l'alinéa précédent devront adresser à l'inspection du travail du ressort la liste des apprentis qu'ils désirent affecter à ces travaux interdits en précisant :

- 1°) La nature des travaux interdits dont il s'agit ;
- 2°) Les précautions prises pour éviter les accidents ;
- 3°) Les noms, prénoms, âge et qualification professionnelle de l'agent de maîtrise sous la surveillance effective duquel les travaux seront effectués.

Art. 11.— Le gouverneur du Sud-Viet-Nam, les délégués du Gouvernement pour le Nord et le Centre-Viet-Nam, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 5 août 1954  
NGUYEN TANG NGUYEN

\* \* \*

TABLEAU A

Travaux interdits aux enfants âgés de moins de dix-huit ans et aux femmes

Travaux	Raisons de l'interdiction
— Céruse ou blanc de plomb (fabrication de la) . . . . .	Maladies spéciales dues aux émanations nuisibles.
— Dentelles (blanchissage à la céruse des) . . . . .	Poussières dangereuses.
— Engrais d'origine animale (fabriques et dépôt d') . . . . .	Emanations nuisibles.
— Etamage des glaces par le mercure (ateliers d') . . . . .	Maladies spéciales dues aux émanations nuisibles.
— Grillage des minerais sulfureux (sauf le cas prévu au tableau C) . . . . .	Emanations nuisibles.
— Traitement des minerais de plomb, zinc et cuivre pour l'obtention des métaux bruts. . . . .	Emanations nuisibles.
— Verreries (démolition des fours des) . . . . .	Poussières nuisibles.
— Verre (décoration à l'elevé du) . . . . .	Poussières dangereuses.
— Verre mousseline (fabrication du) . . . . .	Poussières dangereuses.
— Verre (polissage à sec du). . . . .	Poussières dangereuses.
— Verre (broyage et moulure du) . . . . .	Poussières nuisibles.



TABLEAU B

Travaux interdits aux enfants âgés de moins de dix-huit ans

Travaux	Raisons de l'interdiction
Air comprimé (travaux dans l').	Travaux dangereux.
Conduite et surveillance des ligues, appareils et machines électriques de toute nature dont la tension de régime par rapport à la terre dépasse 600 volts pour les courants continus et 150 volts (tension efficace) pour les courants alternatifs . . . . .	Nécessité d'un travail prudent et attentif.
Matières explosives (fabrication et manipulation des) . . .	Nécessité d'un travail prudent et attentif.
Matières explosives (manipulation des engins, artifices ou objets divers contenant des).	Nécessité d'un travail prudent et attentif.
Verre et cristal (gravure et dépolissage à l'acide fluorhydrique du) . . . . .	Dégagement de vapeurs dangereuses et nécessité d'un travail prudent et attentif.



TABLEAU C

Etablissements dans lesquels l'emploi des enfants  
âgés de moins de dix-huit ans et des femmes  
est autorisé sous certaines conditions

Etablissements	Conditions	Motifs
— Abattoirs publics et abattoirs privés (tueries particulières) d'animaux de boucherie et de charcuterie.	— Les enfants âgés de moins de dix-sept ans ne peuvent d'accidents et être employés aux opérations de blessures d'abattage des animaux.	— Dangers d'accidents
— Acétylène à partir du carburé de calcium (fabriques et manutention de l')	— Les enfants de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les fabriques.	— Dangers d'incendie
— Affinage de l'or et de l'argent par les acides.	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les vapeurs et où l'on manipule les acides.	— Dangers d'accidents
— Allumettes chimiques (dépôt d')	— Les enfants de moins de seize ans ne seront pas employés dans les magasins.	— Dangers d'incendie
— Allumettes chimiques (fabrication des)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés à la fusion des pâtes et au trempage.	— Maladies spéciales dues aux émanations

Etablissements	Conditions	Motifs
— Blanc de zinc (fabrication de) par la combustion du métal	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers de combustion et de condensation.	— Vapeurs nuisibles
— Blanchiment (toile, paille, papier)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent le chlore et l'acide sulfureux.	— Vapeurs nuisibles
— Blanchisseries et dégraissage du linge	— Les enfants de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où l'on manipule du linge sale non désinfecté ou non lessivé.	— Dangers des maladies contagieuses
— Boîtes de conserves (soudure des)	— Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés à la soudure des boîtes.	— Gaz déle
— Boyauderies	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés au soufflage.	— Danger d'affections pulmonaires
— Caoutchouc (application des enduits du)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les vapeurs de sulfure de carbone et de benzine.	— Vapeurs nuisibles.

Etablissements	Conditions	Moufs
— Caoutchouc (travail du) avec emploi d'huiles essentielles ou du sulfure de carbone	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les vapeurs de sulfure de carbone.	— Vapeurs nuisibles.
— Chaux (four à) et (magasins de vente de)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les poussières.	— Poussières nuisibles.
— Chiffons (dépôt de)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés au triage et à la manipulation des chiffons.	— Poussières nuisibles.
— Chiffons (traitement des) par la vapeur de l'acide chlothydrique	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les acides.	— Vapeurs nuisibles.
— Ciments (fours à) et (fabrique de)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les poussières.	— Poussières nuisibles.
— Coton et coton gras (blanchisseries des déchets de)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on manipule le sulfure de carbone.	— Vapeurs nuisibles.

Etablissements	Conditions	Motifs
— Corne, os et nacre (travail à sec des)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	— Poussières nuisibles.
— Cuivre (trituration des composés du)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où les poussières se dégagent librement.	— Poussières nuisibles.
— Cuivre (dérochage du) par les acides	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les vapeurs acides.	— Vapeurs nuisibles.
— Dorure et argenture	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se produisent des vapeurs acides ou mercurielles.	— Emanations nuisibles.
— Eaux grasses (extraction pour la fabrication des savons et autres usages des huiles contenues dans les)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on emploie le sulfure de carbone.	— Emanations nuisibles.

Etablissements	Conditions	Motifs
— Faïence (fabriques de)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où l'on pratique le broyage, le blutage.	— Emanations nuisibles.
— Fer (décharge du)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent des vapeurs et où l'on manipule des acides.	— Vapeurs nuisibles.
— Fer (galvanisation du)	—	— Vapeurs nuisibles.
— Feuilles d'étain	— Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés au bronzage à la main des feuilles.	— Poussières nuisibles.
— Fonderies en 2 <sup>e</sup> fusion de fer, de zinc et de cuivre	— Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés à la coulée du matériel.	— Danger de brûlures.
— Fours (hauts)	—	— Danger de brûlures.

Etablissements	Conditions	Motifs
— Grillage de minerais sulfureux quand les gaz sont condensés et que le minerai ne renferme pas d'arsenic	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on produit le grillage.	— Emanations nuisibles.
— Grillage et gazage des tissus	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés lorsque les produits de combustion se dégageront librement dans les ateliers.	— Emanations nuisibles.
— Huiles de pétrole, de schiste et de goudrons, essences et autres hydrocarbures employés pour l'éclairage, le chauffage, la fabrication des couleurs et vernis, le dégraissage des étoffes et autres usages (fabrication, distillation, travail en grand d')	— Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés dans les ateliers de distillation et dans les magasins.	— Danger d'incendie.

Etablissements	Conditions	Motifs
— Liquides pour l'éclairage (dépôts de) au moyen de l'alcool et des huiles essentielles	— Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés dans les magasins.	— Danger d'incendie.
— Marbres (Sciage ou polissage à sec des)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	— Poussières nuisibles.
— Matières minérales (Broyage à sec des)	—	— Poussières nuisibles.
— Médiocrités	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés à l'épilation des peaux.	— Danger d'empoisonnement.
— Ménageries	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés quand la ménagerie renferme des bêtes féroces ou venimeuses.	— Danger d'accidents.
— Moulins à broyer le plâtre, la chaux, les cailloux et les pouzzolanes	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés quand les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	— Poussières nuisibles.

Etablissements	Conditions	Motifs
— Papier (Fabrication du)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés au triage et à la préparation des chiffons.	— Poussières nuisibles.
— Peaux, étoffes et déchets de laine (Dégraissage des) par les huiles de pétrole et autres hydrocarbures	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés dans les ateliers où l'on traite par les dissolvants, où l'on trie, coupe et manipule les déchets.	— Danger d'incendie. — Poussières nuisibles.
— Peaux (Lustrage et apprêtage des)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	— Poussières nuisibles.
— Pierre (Scia-ge et polissage de la)	—	— Poussières nuisibles.
— Pileries mécaniques de dro-gues	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	— Poussières nuisibles.
— Plâtres (fours à)	—	— Poussières nuisibles.

Etablissements	Conditions	Motifs
— Porcelaine (fabrication de la)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	— Poussières nuisibles.
— Poteries de terre (fabrication de) avec fours non fumivores	—	— Poussières nuisibles.
— Réfrigération (appareils de) par l'acide sulfureux	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent des vapeurs acides.	— Emanations nuisibles.
— Soies de porc (préparation des)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers.	— Poussières nuisibles.
— Soufre (pulvérisation et blutage du)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés lorsque les poussières se dégageront librement dans les ateliers	— Poussières nuisibles.

Etablissements	Conditions	Motifs
— Sulfate de peroxyde de fer (fabrication du) par le sulfate de protoxyde de fer et l'acide nitrique (nitrosulfate de fer)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où se dégagent les vapeurs acides.	— Vapeurs nuisibles.
— Tabacs (manufactures de)	— Les enfants âgés de moins de seize ans ne seront pas employés dans les ateliers où l'on démolit les masses.	— Emanations nuisibles.
— Tan (moulin à)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans ne seront pas employés quand les poussières se dégagent librement dans les ateliers	— Poussières nuisibles.
— Tanneries	—	— Poussières nuisibles.
— Teintureries	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on emploie des matières toxiques	— Danger d'empoisonnement.

Etablissements	Conditions	Motifs
— Térébenthine (distillation et travail en grand de la)	— Les enfants âgés de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où l'on emploie des matières toxiques.	— Danger d'empoisonne- ment.
— Verreries, cristalleries et manufactures de glaces	— Les enfants de moins de dix-huit ans et les femmes ne seront pas employés dans les ateliers où les poussières se dégagent librement et où il est fait usage de matières toxiques.	— Poussières nuisibles.

★ ★



**ARRETE n° 10-LDTN-ND du 11 août 1954**  
déterminant les conditions spéciales de travail et  
d'apprentissage des garçons de seize à dix-huit  
ans dans les travaux souterrains.

---

Le ministre du travail et de la jeunesse,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 15 du 19 juin 1954 déléguant à M. Ngo-dinh Diem, Président du Gouvernement, les pleins pouvoirs civile et militaire,

Vu le décret n° 43-CP du 6 juillet 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 211 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 12 décembre 1953.

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÊTE :**

**Article premier.—** Les enfants de sexe masculin, âgés de seize à dix-huit ans révolus et travaillant dans les souterrains, ne peuvent être employés aux travaux suivants :

- Conduite ou manipulation d'appareils à impulsion mécanique ou électrique et d'appareils électriques à l'exception des éclairages par courant continu de moins de 600 volts et par courant alternatif de moins de 250 volts ;
- Conduite des chaudières et service des robinets à vapeur ;
- Manipulation des substances explosives, toxiques ou corrosives, à l'exclusion des produits emballés dont l'ouvrier ne peut atteindre le contenu ;
- Travaux entraînant la mise en jeu de matières de température inférieure à 25° au-dessous de zéro ou supérieure à 100° au-dessus de zéro ;
- Travaux de foudroyage ou déboisage ;
- Portage habituel de charges supérieures à quinze kilos et trainage habituel de charges supérieures à vingt-cinq kilos.

Art. 2.— La durée effective du séjour dans les souterrains des enfants du sexe masculin âgés de seize à dix-huit ans révolus, ne doit jamais être supérieure à huit heures par vingt-quatre heures, y compris un repos d'une demi-heure au moins qui est pris après la troisième heure et avant la sixième heure.

Les heures du commencement, de l'interruption, de la reprise et de la fin du travail doivent être affichées en langue vietnamienne au lieu d'embauchage et de paie ainsi qu'à l'entrée du chantier. Sauf dérogation spéciale accordée par l'inspection du travail, ces heures sont les mêmes pour tous les enfants, visés à l'alinéa premier ci-dessus, travaillant à un même chantier.

Art. 3.— Les inspecteurs et contrôleurs du travail peuvent toujours requérir l'examen, par un médecin-inspecteur du travail ou, à défaut, par un médecin chargé d'un service public, des enfants de sexe masculin âgés de seize à dix-huit ans révolus, déjà admis à un travail souterrain, à l'effet de constater que leur constitution physique s'accommode au travail dont ils sont chargés.

Le cas échéant, les inspecteurs et contrôleurs du travail ont le droit d'exiger que les intéressés soient changés d'emploi ou licenciés de l'entreprise, sur l'avis conforme du médecin visé à l'alinéa précédent, après examen contradictoire avec le médecin attaché à l'entreprise s'il en existe un.

Art. 4.— Le chef d'entreprise doit obligatoirement tenir un registre nominatif spécial pour les enfants de sexe masculin âgés de seize à dix-huit ans révolus travaillant en souterrain. Ce registre mentionne notamment pour chacun des intéressés :

- Son numéro matricule ;
- Son nom complet et, le cas échéant, ses prénoms ;
- Ses date et lieu de naissance, suivant extrait d'acte d'état civil ou certificat de notoriété dont l'employeur devra exiger la remise, ou encore, à défaut, suivant déclaration écrite des parents ou de la personne investie de la puissance paternelle ;
- Sa date d'embauchage ;
- Les emplois successifs qui lui ont été confiés ;
- Le cas échéant, les sanctions disciplinaires qui lui ont été infligées par l'employeur et leurs motifs ;
- Les changements d'emploi exigés par les inspecteurs ou contrôleurs du travail conformément à l'article précédent.

Art. 5.— Les enfants de sexe masculin de seize à dix-huit ans destinés à être employés à des travaux souterrains, seront obligatoirement soumis, à la diligence et aux frais du chef d'entreprise, à un examen médical à l'embauchage, puis à un examen bimestriel dit de contrôle sanitaire.

Le résultat de ces examens est consigné sur une fiche médicale individuelle établie au nom de chacun des intéressés.

Art. 6.— Les apprentis âgés de seize à dix-huit ans révolus peuvent être employés aux travaux interdits à l'article premier du présent arrêté, sous réserve que toutes précautions

soient prises par le chef d'établissement en vue d'éviter les accidents et que ces travaux soient exécutés sous la surveillance effective d'un agent de maîtrise.

Tout chef d'entreprise qui voudrait bénéficier des dispositions de l'alinéa précédent devra adresser à l'inspection du travail la liste des apprentis qu'il désire affecter à ces travaux interdits en précisant :

- 1°) La nature des travaux interdits dont il s'agit;
- 2°) Les précautions prises pour éviter les accidents;
- 3°) Les nom, prénoms, âge et qualification professionnelle de l'agent de maîtrise sous la surveillance effective duquel les travaux seront effectués.

Art. 7.— Le gouverneur du Sud-Viet-Nam, les délégués du Gouvernement pour le Centre et le Nord-Viet-Nam, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 11 août 1954  
NGUYEN TANG NGUYEN



**ARRÈTE n° 28-LDTN-LD-ND du 5 octobre 1954  
fixant les modalités d'application des dispositions du  
code du travail sur la durée du travail dans les  
entreprises de transports aériens.**

---

Le ministre du travail et de la jeunesse,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 15 du 19 juin 1954 déléguant à M. Ngo dinh Diem, Président du Gouvernement, les pleins pouvoirs civile et militaires,

Vu le décret n° 43-CP du 6 juillet 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 163 dudit code,

Vu le procès-verbal de la réunion de la commission consultative nationale du travail en date du 15 décembre 1953,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier.— Les dispositions du présent arrêté sont applicables exclusivement au personnel au sol des entreprises de transports aériens, énumérés à l'article 6 du présent arrêté.

Art. 2.— Pour l'application des dispositions du présent arrêté :

On appelle « jour » la journée de calendrier comptée de zéro à vingt-quatre heures.

On appelle « journée de service » ou « amplitude journalière du service » l'intervalle existant entre deux repos journaliers consécutifs ou entre un repos journalier et le repos périodique précédent ou suivant.

On appelle « durée journalière du service » l'amplitude journalière du service (ou journée de service) diminuée de la durée totale des interruptions dites « coupures » et du temps consacré à la collation dite « casse-croûte » lorsque cette collation a lieu en dehors de l'horaire affiché conformément à l'article 10 du présent arrêté.

On appelle « coupures » les interruptions pour repos, d'une durée minimum d'une heure chacune, qui se produisent pendant la durée de la « journée de service » ou de « l'amplitude journalière du service ».

Ne sont pas compris dans la durée journalière du service :

- a) Le temps nécessaire au déshabillage, au lavage et au rhabillage ;
- b) La durée totale des trajets nécessaires au travailleur pour se rendre sur le lieu habituel de son travail et en revenir, à condition que cette durée n'excède pas une heure par jour, toute fraction excédentaire étant imputée sur la durée du travail.

Aucune prime accordée à la date du présent arrêté pour compenser l'inconfort résultant des déplacements, ne pourra être réduite ou supprimée, sauf d'accord-parties.

Art. 3.— § premier.— Les entreprises visées à l'article premier devront, pour l'application de l'article 163 de l'ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 dans leurs établissements ou partie d'établissement, choisir un des modes ci-après :

- a) Répartition égale du travail effectif sur les six jours ouvrables de la semaine, avec repos hebdomadaire le dimanche ;
- b) Répartition inégale du travail effectif sur les six jours ouvrables de la semaine, notamment afin de permettre le repos d'une demi-journée par semaine qui sera, dans toute la mesure du possible, accolée au repos du dimanche suivant le système appelé communément « semaine anglaise » ;
- c) Répartition égale du travail sur cinq jours et demi quelconques dans une période de sept jours ;
- d) Répartition inégale du travail effectif pendant six jours quelconques dans une période de sept jours, notamment afin de permettre le repos d'une demi-journée par semaine qui sera, dans toute la mesure du possible, accolée au repos hebdomadaire ;
- e) Répartition du travail effectif sur cinq jours ouvrables avec repos de deux jours consécutifs par semaine, l'un étant le dimanche de repos hebdomadaire ;
- f) Répartition du travail effectif sur cinq jours quelconques dans une période de sept jours, avec repos de deux jours consécutifs.

§ 2.— L'organisation du travail par relais ou par roulement est autorisée de plein droit sous réserve des modalités de contrôle fixées à l'article 10 ci-après.

§ 3.— La durée moyenne du travail est normalement calculée dans le cadre de la semaine ou d'une période de sept jours consécutifs.

Dans le cas où il serait impossible d'organiser le travail dans les conditions fixées à l'alinéa précédent, la durée moyenne du travail pourra être calculée sur deux semaines ou deux périodes consécutives de sept jours, ou sur trois semaines ou trois périodes consécutives de sept jours, par décision du chef d'établissement prise après avis des délégués du personnel.

Art. 4.— L'amplitude journalière du service ne peut excéder douze heures. Toutefois, après avis des délégués du personnel, elle pourra être portée exceptionnellement à quatorze heures lorsque les nécessités du service l'exigeront, à des fins de défense nationale ou de nécessité publique.

Art. 5.— Il ne peut y avoir au cours d'une journée de service plus de deux coupures.

Art. 6.— Conformément à l'article 165 paragraphe 3 du code du travail pour le personnel énuméré au présent article et dont les fonctions ne comportent pas un travail effectif pendant toute la durée journalière du service, la durée hebdomadaire du travail est fixée, après avis des délégués du personnel et sur autorisation préalable de l'inspecteur du travail, en tenant compte de la nature et de l'importance du service dont ce personnel est chargé. Cette durée est, pour chaque période prévue au paragraphe premier de l'article 3 ci-dessus, réputée équivalente à quarante-huit heures de travail effectif.

- A.— Personnel bagagiste et manutentionnaire ; personnel d'escales ; chauffeurs de cars et de tourisme ; infirmières — Durée de service comprise entre quarante-huit et cinquante-six heures d'après l'importance du service assuré par le personnel intéressé.
- B.— Personnel d'accueil, personnel des stations « arrivées — départs » lorsque celles-ci sont distinctes des agences ; garçons de bureau et agents similaires — Durée du service comprise entre quarante-huit et soixante heures d'après l'importance du service assuré par le personnel intéressé.
- C.— Personnel de gardiennage, surveillance et incendie. — Durée du service comprise entre quarante-huit et soixante-quatre heures et d'après l'importance du service assuré par le personnel intéressé.

Art. 7.— § premier.— Conformément à l'article 164 du code du travail, en cas d'interruption collective du travail résultant de cause accidentelle (accidents survenus au matériel, interruption de force motrice, sinistres) ou de force majeure, une prolongation de la durée journalière du service pourra

être appliquée, à titre de récupération des heures de travail perdues, dans les conditions ci-après :

- a) En cas d'interruption d'une journée au plus, la récupération pourra s'effectuer dans un délai maximum de quinze jours à dater du jour de la reprise du travail et sous réserve d'en donner préalablement avis à l'inspecteur du travail ;
- b) En cas d'interruption d'une semaine au plus, la récupération pourra s'effectuer dans un délai maximum de cinquante jours à dater du jour de la reprise du travail et sous réserve d'en donner préalablement avis à l'inspecteur du travail ;
- c) En cas d'interruption excédant une semaine, la récupération ne pourra s'effectuer au-delà de la limite indiquée à l'alinéa précédent sans autorisation écrite de l'inspecteur du travail, après avis des délégués du personnel là où il en existe.

§ 2.— En cas de chômage extraordinaire et prolongé dans une catégorie professionnelle, l'inspecteur du travail pourra suspendre, pour cette catégorie, l'usage des récupérations prévues au paragraphe précédent.

Art. 3.— Le chef d'entreprise qui veut faire usage des facultés de récupération ou de compensation prévues à l'article 7 doit, soit dans l'avis, soit dans la demande d'autorisation qu'il devra adresser à l'inspecteur du travail, indiquer la nature, la cause et la date de l'interruption collective du travail, le nombre d'heures de travail perdues, la modification qu'il se propose d'apporter temporairement à l'horaire en vue de récupérer les heures perdues ainsi que le nombre de personnes auxquelles s'applique cette modification. La limite maximum d'heures récupérables par jour est fixée à trois heures.

Art. 9.— Conformément à l'article 192 du code du travail, dans les établissements ou parties d'établissement où le régime du travail comporte normalement, outre le repos hebdomadaire réglementaire, une demi-journée ou une journée de repos, il pourra être travaillé cette demi-journée ou cette journée en compensation du repos qui serait donné à l'occasion d'un jour

férié, d'une fête locale ou de tout autre événement local sous réserve d'en donner avis préalablement à l'inspecteur du travail et à l'exception des jours fériés chômés et payés que la loi rend obligatoires.

Art. 10.— § premier — Dans chaque établissement ou partie d'établissement, les ouvriers et employés ne pourront être occupés que conformément aux indications d'un horaire précisant, pour chaque journée, la répartition des heures de travail. Des heures différentes de travail et de repos pourront être prévues pour les catégories de travail auxquelles s'appliquent les horaires d'équivalence prévus à l'article 6 ci-dessus, ainsi que pour les travailleurs dont le service sera organisé par relais ou roulement.

§ 2.— Cet horaire, daté et signé par le chef d'établissement ou, sous la responsabilité de celui-ci, par la personne à laquelle il aura délégué ses pouvoirs à cet effet, sera affiché en caractères lisibles et apposé de façon apparente dans chacun des lieux de travail auxquels il s'applique ou, en cas de personnel occupé au dehors, dans l'établissement auquel ce personnel est attaché.

§ 3.— Toute modification du nombre ou de la répartition des heures de travail devra donner lieu, avant sa mise en service, à une rectification de l'horaire ainsi établi ; elle ne pourra entrer en application qu'après un affichage de cinq jours au minimum.

§ 4.— En cas d'organisation du travail par équipe, la composition nominative de chaque équipe sera indiquée par un tableau affiché dans les mêmes conditions que l'horaire.

§ 5.— Un double de l'horaire et des rectifications qui y seraient apportées éventuellement devra être préalablement adressé à l'inspecteur du travail.

Art. 11.— Conformément à l'article 165 paragraphe 4° du code du travail, la durée effective du travail peut être à titre temporaire prolongée au-delà de la durée légale dans les conditions suivantes et à charge d'en rendre compte à l'inspecteur du travail :

1°) Travaux urgents dont l'exécution immédiate est nécessaire:

- a) Pour prévenir des accidents imminents, organiser des mesures de sauvetage ou réparer des dommages accidentels survenus soit au matériel, soit aux installations, soit aux bâtiments de l'entreprise.
  - b) Pour assurer l'exécution ou l'achèvement d'un travail qui ne pourrait être différé sans dommage pour la bonne marche du service et qu'une circonstance imprévue n'aurait pas permis d'effectuer ou de terminer dans les limites normales du travail.
- 2°) Travaux exécutés dans l'intérêt de la sûreté ou de la défense nationale ou d'un service public sur un ordre du Gouvernement constatant la nécessité de la dérogation;
- 3°) Travaux urgents en cas de surcroit extraordinaire de travail.

Art. 12.— Les dispositions du présent arrêté ne préjugent en rien de la rémunération des heures de travail effectuées par application des dérogations prévues à l'article 11.

Pour ces heures de travail, il pourra être prévu une majoration du salaire horaire ordinaire, par convention collective, règlement général de travail ou arrêté supplétif.

Les heures de travail ainsi effectuées pourront être compensées par un nombre équivalent d'heures de repos dans la mesure où les nécessités de l'exploitation le permettront; toutefois les majorations prévues comme il est dit à l'alinéa précédent et différentes à des heures ainsi compensées, restent acquises au personnel intéressé.

Art. 13.— Toutes les fois que le présent arrêté subordonne une décision de l'employeur à l'avis des délégués du personnel, si un avis favorable ne peut être obtenu, la question sera soumise à la décision de l'inspecteur régional du travail.

Art. 14.— Le gouverneur du Sud-Viet-Nam, les délégués du Gouvernement pour le Centre et le Nord-Viet-Nam, l'inspecteur général du travail et les inspecteurs régionaux du travail sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté.

Saigon, le 5 octobre 1954

NGUYEN TANG NGUYEN

\* \* \*

**ARRÈTE n° 23-LDTN-LD-ND du 24 février  
1955 fixant les modalités des congés annuels  
dans les entreprises privées.**

---

Le ministre du travail et de la jeunesse,

Vu l'ordonnance n° 1 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant l'organisation et le fonctionnement des institutions publiques Viet-Nam,

Vu l'ordonnance n° 2 du 1<sup>er</sup> juillet 1949 fixant le statut des administrations publiques au Viet-Nam,

Vu le décret n° 94-CP du 24 septembre 1954 fixant la composition du Gouvernement,

Vu le code du travail promulgué par ordonnance n° 15 du 8 juillet 1952 de Sa Majesté le Chef de l'Etat et notamment l'article 209 dudit code,

Vu les procès-verbaux des réunions de la commission consultative nationale du travail en date du 16 et du 17 décembre 1954,

Sur la proposition de l'inspecteur général du travail et de la sécurité sociale,

**ARRÈTE :**

Article premier.— Le droit au congé annuel payé, tel qu'il résulte de l'article 200 du code du travail, sera accordé aux différentes catégories de travailleurs de la manière et dans les conditions suivantes :

1<sup>o</sup>) Ouvriers, employés ou apprentis payés au mois, à la quinzaine ou à la semaine comptant à la date du début de la période habituelle des vacances de l'entreprise, telle qu'elle est définie à l'article 2 ci-après :

- Une année de services continués dans l'établissement : 15 jours de congé dont au moins 12 ouvrables ;
  - 6 mois de services continués dans l'établissement : 7 jours de congé dont au moins 6 ouvrables.
- 2 : Ouvriers, employés ou apprentis rétribués à la journée, à l'heure, à la tâche ou de toute autre manière :
- Quinze jours de congé dont au moins douze ouvrables, lorsque à la date du début de la période habituelle prévu pour les vacances dans l'entreprise, le bénéficiaire réunit au moins deux cent quatre-vingt-huit jours de travail effectif soit une période équivalente à une année de services dans l'établissement où il est employé ;
  - Sept jours de congé dont au moins six ouvrables, lorsque à la même date, le bénéficiaire réunit au moins cent quarante-quatre jours de travail effectif, soit une période équivalente à six mois de services.

Si l'année de services continués ou la période équivalente n'est pas accomplie au début de la période habituelle des vacances dans l'établissement, mais le sera avant la fin de cette période, le travailleur a droit, soit à une semaine de congé s'il prend son congé avant qu'il ait accompli douze mois de services continués et à une autre semaine complémentaire de congé lorsque son année de services sera accomplie, soit à quinze jours si le congé n'est pris que lorsque cette année de services continués est accomplie.

La durée du congé est augmentée d'un rappel fixé en fonction de la durée des services continués qui n'auraient pu intervenir dans le calcul du temps génératriceur du droit au congé de l'année précédente.

Ce rappel est d'un jour par mois pour les travailleurs visés à l'alinéa 1<sup>o</sup>, et d'un jour par vingt-quatre jours de travail pour ceux visés à l'alinéa 2<sup>o</sup>.

Les conventions collectives, les règlements généraux de travail ou les contrats individuels peuvent prévoir un congé payé d'une durée plus longue.

Par contre, tout accord comportant un congé payé d'une

durée inférieure à celle fixée par le présent article, est nul et de nul effet.

**Ne sont pas comptés dans le congé annuel payé :**

- Les jours fériés officiels ou coutumiers ;
- Les interruptions de travail autorisées pour cause de maladies ;
- Les interruptions de travail dues à un accident du travail ;
- Les périodes de repos des femmes en couches ;
- Les interruptions de travail dues à une cause indépendante de la volonté du salarié ;
- Les périodes de service militaire ;
- Les périodes de délai congé lorsque le contrat est résilié par la volonté de l'employeur (\*)

**Art. 2.**— Sauf dispositions différentes des conventions collectives, des règlements généraux de travail ou sauf accords individuels prévoyant des congés sur une autre période de l'année, la période habituelle de vacances dans un établissement, telle qu'elle est visée à l'article premier, est celle fixée par les usages pratiqués dans la profession et la localité considérées ; s'il n'existe pas de tels usages, c'est la période fixée par l'article 3 ci-après.

Nonobstant tout usage, la période ordinaire de vacances peut toujours être fixée par l'employeur avec l'accord de son personnel ou des délégués de ce personnel.

En cas de désaccord entre employeurs et travailleurs touchant la période du congé, il sera référé à l'inspecteur régional du travail qui décidera.

**Art. 3.**— La période habituelle des vacances devra s'étendre au moins sur trois mois consécutifs.

Sous réserve d'usages ou d'accords particuliers cette période comprendra les mois affectés aux plus longues vacances de l'année dans les écoles primaires publiques.

---

(\*) Complété par l'arrêté n° 116-BLĐ/LĐ/NĐ du 5-11-1958.

Des exceptions pourront être autorisées par arrêté du représentant du Gouvernement dans la région intéressée pour les entreprises et professions dont les conditions d'exploitation ne permettraient pas l'application de la règle posée aux alinéas précédents.

Art. 4.— La période habituelle des vacances devra, dans tous les cas, être portée par l'employeur ou chef d'établissement à la connaissance du personnel au moins deux mois avant l'ouverture de cette période.

L'ordre des départs en congé devra être communiqué à chaque ayant-droit quinze jours avant son départ et affiché dans les ateliers, bureaux et magasins. Il sera fixé par l'employeur, autant que possible après consultation du personnel ou des délégués de celui-ci en tenant compte de la situation de famille de bénéficiaires et de leur ancienneté de services dans l'établissement.

Art. 5.— Dans le cas d'un congé annuel entier et non fractionné, dans les conditions de l'article 200 alinéa 1 du code du travail, la période de congé, sauf empêchement de force majeure et accord préalable de l'inspecteur du travail comprendra deux semaines, soit douze jours ouvrables, plus trois jours de repos hebdomadaire au commencement, au milieu et à la fin de la période de congé.

Préalablement à cette période de congé, le travailleur recevra :

- a) S'il est rémunéré au mois : Une demi-mensualité de rémunération ;
- b) S'il est rémunéré à la quinzaine : Une quinzaine de rémunération ;
- c) S'il est rémunéré à la semaine : Deux semaines de rémunération ;
- d) S'il est rémunéré à la journée : Douze journées de rémunération ;
- e) S'il est rémunéré à l'heure : Quatre-vingt-seize heures de rémunération ;
- f) S'il est rémunéré à la tâche ou aux pièces : Douze jours de salaire moyen déterminé par les journées de travail effectuées au cours du dernier trimestre ;
- g) S'il est rémunéré à la commission : La vingt-quatrième partie de sa rémunération globale pour les douze mois écoulés.

Chaque jour de bonification pour ancienneté de services dans les conditions de l'article 200 alinéa 2 du code du travail et chaque jour de rappel prévu à l'article premier, donne lieu au paiement supplémentaire au travailleur de la douzième partie de la somme déterminée comme il est dit ci-dessus.

Art. 6.— Dans le cas du demi-congé annuel dans les conditions de l'article 200 alinéa 3 du code du travail, la période de congé qui doit être obligatoirement ininterrompue, comprend six jours ouvrables, compris entre deux jours du repos hebdomadaire.

Préalablement à cette période de congé le travailleur recevra la moitié de la rémunération indiquée à l'article précédent.

Art. 7.— L'employeur est tenu d'accorder le congé payé et le travailleur est tenu d'en profiter à la date fixée par le présent arrêté.

Toutefois le report de tout ou partie du congé à la période des vacances suivantes ou en fin de contrat à durée déterminée est admis si les deux parties sont d'accord (\*).

Art. 8.— Les prestations en nature visées à l'article 206 du code du travail, dont le travailleur bénéficiaire ne continuerait pas à jouir pendant son congé, seront le cas échéant, évaluées dans les conditions fixées par voie de convention collective ou de règlement général de travail ou, à défaut, soumises à l'arbitrage de l'inspection du travail.

Art. 9.— L'indemnité compensatrice de congé payé prévue à l'article 207 du code du travail sera due au travailleur au prorata des mois de services ou du nombre de jours de travail effectif, pour lesquels il n'a pas encore pris de congé avant la cessation de services, à raison d'un jour ouvrable par mois ou par tranche de vingt-quatre jours de travail effectif.

En cas de résiliation de contrat non provoquée par la faute lourde du travailleur avant que celui-ci ait réuni six mois de services continus ou cent quarante-quatre jours de travail effectif dans l'établissement, il a droit à une indemnité compensatrice calculée comme ci-dessus, d'après le nombre de mois de services ou de jours de travail effectif qu'il a accomplis, après sa période d'essai.

Toute fraction restante de mois comportant plus de quinze jours de services ou plus de douze jours de travail effectif est considérée comme un mois de services.

(\*) Voir décret n° 294-LB du 6 juin 1958 et code du travail, édition 1962, page 266 article 208.

Art. 10.— En cas de décès du travailleur, l'allocation à laquelle pourront prétendre ses ayants droit en application de l'article 206, alinéa 2 du code du travail sera calculée comme il a été dit à l'article précédent, comme s'il s'agissait d'une résiliation de contrat de travail qui eût pris effet à la date du décès.

Art. 11.— Les salaires, indemnités, ou primes accessoires et avantages en nature dont le travailleur jouit au moment de son départ en congé doivent être pris pour le calcul de l'allocation de congé.

Art. 12 — Tout employeur doit tenir un registre où seront consignés les conventions ou reports intervenus en matière de congé annuel payé.

Ce registre, qui sera tenu à la disposition des fonctionnaires et agents de contrôle, devra, en tout état de cause, indiquer, en langue vietnamienne et, éventuellement en langue du ou des travailleurs étrangers occupés dans l'entreprise :

- 1°) La période habituelle de vacances de l'établissement ;
- 2°) La date d'entrée en service de chaque employé, ouvrier ou apprenti ;
- 3°) La durée du congé payé de chacun des ayants droit ;
- 4°) La date de départ en congé de chacun des ayants droit ;
- 5°) Le montant de l'indemnité versée à chaque ayant droit pour la durée de son congé.

Art. 13.— Sous réserve de se conformer aux dispositions qui précédent, un patron ou chef d'entreprise peut toujours attribuer le congé annuel simultanément à l'ensemble de son personnel, l'établissement étant fermé pendant la période correspondante.

Dans ce cas, en vue d'éviter la fermeture simultanée des entreprises appartenant à une même branche d'activité, dans une même région ou localité, le représentant du Gouvernement de la région intéressée peut fixer un roulement entre les entreprises intéressées qui devra être respecté par celles-ci.

Art. 14 — Les délégués du Gouvernement, l'inspecteur général et les inspecteurs régionaux du travail et de la sécurité sociale sont chargés, chacun en ce qui le concerne, de l'exécution du présent arrêté

Saigon, le 24 février 1955

NGUYEN TANG NGUYEN  
<http://tieulun.hopto.org>

# Mục-lục

---

(*Table des matières*)

## TẬP-LỤC CÁC BẢN-VĂN ÁP-DỤNG BỘ LUẬT LAO ĐỘNG

	Trang
NGHỊ-ĐỊNH số 32-XL/NĐ ngày mồng 1 tháng sáu năm 1953 ấn-dịnh thè-thức về nghề cai-thầu và về việc phái thè chuyên-nghiệp cho các cai-thầu.....	7
NGHỊ-ĐỊNH số 96-BLĐ/LĐ/NĐ ngày 22 tháng bảy năm 1960 chỉ-dịnh công-quy được thu nhận tiền bảo- chứng của công-nhân.....	11
NGHỊ-ĐỊNH số 43-XL/NĐ ngày mồng 1 tháng bảy năm 1953 kè-khai những xí-nghiệp thuộc về các hang được quyền cho công-nhân luân-phiên nghỉ hàng tuần	13
NGHỊ-ĐỊNH số 44-XL/NĐ ngày mồng 2 tháng bảy năm 1953 ấn-dịnh giá-ugach tiền lương cho công- nhân ít nhất mỗi tháng hai lần .....	19
NGHỊ-ĐỊNH số 45-XL/NĐ ngày mồng 7 tháng bảy năm 1953 ấn-dịnh thè-thức nghỉ hàng tuần trong các nhà máy dốt lúa hay chạy liên-niếp.....	21
NGHỊ-ĐỊNH số 46-XL/NĐ ngày 16 tháng bảy năm 1953 ấn-dịnh điều-kiện thành-lập, giữ cho dù vệ-sinh và giám thị các phòng cho trẻ bú tại các xí-nghiệp tru-	25
Tiết thứ nhất	
Về các phòng chính cho trẻ bú	25
Tiết thứ II	
Về phòng trại-dâu	26
Tiết thứ III	
Qui-dịnh chót	29
NGHỊ-ĐỊNH số 55-XL/NĐ ngày mồng 7 tháng tám năm 1953 ấn-dịnh thè-thức áp-dụng bộ luật lao-động về việc khai xí-nghiệp, số chủ-nhân và ò trả lương	31
I. — Về việc khai xí-nghiệp	
I. — Về số chủ-nhân	33

RECUEIL DE TEXTES  
D'APPLICATION  
DU CODE DU TRAVAIL

	Pages
ARRETE n° 32-XL-ND du 1 <sup>er</sup> juin 1953 fixant les modalités d'application relatives à la profession de « cai-tcheron » et à la délivrance de la carte professionnelle.	123
ARRETE n° 96-BLD-1B du 22 juillet 1960 portant désignation des caisses publiques habilitées à recevoir en dépôt les sommes d'argent ou les valeurs mobilières remises par les travailleurs aux employeurs à titre de cautionnement.....	127
ARRETE n° 43-XL-ND du 1 <sup>er</sup> juillet 1953 fixant la nomenclature des industries appartenant à certaines catégories admises de droit à donner le repos hebdomadaire par roulement,.....	129
ARRETE n° 44-XL-ND du 2 juillet 1953 fixant les taux des salaires comportant paiement au moins deux fois par mois.....	135
ARRETE n° 45-XL-ND du 7 juillet 1953 fixant les modalités du repos hebdomadaire dans les usines à feu continu ou à marche continue.....	137
ARRETE n° 46 XL-ND du 16 juillet 1953 fixant les conditions d'installation, d'hygiène et de surveillance des chambres d'allaitement dans les entreprises privées.	141
Titre premier	
Chambres d'allaitement proprement dites	141
Titre II	
Salles de séjour	142
Titre III	
Dispositions finales	145
ARRETE n° 55-XL-ND du 7 août 1953 définissant les modalités d'application du code du travail concernant la déclaration d'établissement, le registre d'employeur et le livre de paye.....	147

	Trang
III.— Về số phai lương	35
IV.— Qui-dinh sau hết và công-thực thi-hành	35
NGHỊ-ĐỊNH số 6-BLĐ/LĐ. NĐ ngày mồng 4 tháng giêng năm 1962 thay-hồi nghị-định số 56-XL/NĐ ngày mồng 8 tháng tám năm 1953 ấn-dịnh những kỹ-nghệ tạm-thời được dùng công-nhao dão bá và thiêu-niên làm việc ban đêm .....	39
NGHỊ-ĐỊNH số 58-XL. NĐ ngày mồng 10 tháng tám năm 1953 ấn-dịnh chi-tiết áp-dụng các ngoại-lệ về ngày nghỉ hàng tuần trong mày-hạng xí-nghiệp và kỹ-nghệ .....	41
NGHỊ-ĐỊNH số 66-XL. NĐ ngày 14 tháng chín năm 1953 ấn-dịnh những thi-thực áp-dụng bộ luật lao-dộng về điều-biểu công-nhan trong xí-nghiệp .....	45
NGHỊ-ĐỊNH số 22-XL. NĐ ngày 27 tháng tư năm 1954 chi-dịnh những hàng xí-nghiệp hay ngành hoạt-dộng được coi như có công-ích về phương-diện định-công hay giải-công nói trong bộ luật lao-dộng .....	55
NGHỊ-ĐỊNH số 30-XL. NĐ ngày 21 tháng năm năm 1954 ấn-dịnh thi-thực áp-dụng các điều-khoản bộ luật lao-dộng về sự lập-nghề .....	57
NGHỊ-ĐỊNH số 32-NĐ ngày 26 tháng năm năm 1954 ấn-dịnh cách-thực bắt buộc phải ghi rõ ràng các điều-biểu chi-trọng-lượng các kiện hàng được chuyên-chở bằng tàu-thủy hay bằng thuyền .....	63
NGHỊ-ĐỊNH số 36-XL. NĐ ngày mồng 4 tháng sáu năm 1954 ấn-dịnh thi-thực áp-dụng các điều-khoản bộ luật lao-dộng về việc hối-hương các công-nhan tuyênn-mộ ngoài nơi làm việc .....	65
NGHỊ-ĐỊNH liên-bộ số 42-XL. NĐ ngày 24 tháng sáu năm 1954 ấn-dịnh định-suất và thi-thực thu thuế lập-nghề, chi-u-diết thuế 17 bộ luật lao-dộng .....	69

	Pages
I. — De la déclaration d'établissement	147
II. — Du registre d'employeur	149
III. — Du livre de paye	151
IV. — Dispositions finales et formule exécutoire	151
 ARRETE n° 6-BLD-LD-ND du 4 janvier 1962 portant abrogation de l'arrêté n° 56-XL/ND du 8 août 1953 relatif au travail de nuit des femmes et des enfants.....	157
 ARRETE n° 58-LD-ND du 10 août 1953 fixant les détails d'application des dérogations au repos hebdo- madaire dans certaines catégories d'entreprises et indus- tries.....	159
 ARRETE n° 66-XL-ND du 14 septembre 1953 défi- nissant les modalités d'application du code du travail concernant les délégués du personnel dans les entreprises.	165
 ARRETE n° 22-XL-ND du 27 avril 1954 déclarant services d'utilité publique certaines catégories d'entre- prises ou d'activités, au regard des dispositions du code du travail concernant la grève ou le lock-out.....	175
 ARRETE n° 30-XL-ND du 21 mai 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du tra- vail concernant l'apprentissage.....	177
 ARRETE n° 32-XL-ND du 26 mai 1954 fixant les conditions matérielles auxquelles devront saisir faire les marques à apposer sur les gros colis destinés à être transportés par bateau ou par jonque.....	183
 ARRETE n° 36-XL-ND du 4 juin 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail relatives au voyage de retour des travailleurs recrutés hors du lieu du travail.....	185
 ARRETE INTERMINISTERIEL n° 42-XL-ND du 24 juin 1954 fixant la quotité et les modalités de recouvrement de la taxe d'apprentissage instituée par l'article 17 du code du travail.....	189

Trang

NGHỊ-ĐỊNH số 6-LĐTN/NĐ ngày 26 tháng bảy năm 1954 áp-dụng các điều-khoản của bộ luật lao- động về việc thành-lập và tổ-chức sở y-tế và vệ-sinh tại các xí-nghiệp .....	73
NGHỊ-ĐỊNH số 9-LĐTN/NĐ ngày mồng 5 tháng tám năm 1954 án-định thè-thức áp-dụng các điều- khoản bộ luật lao-động về việc làm của dàn bà và con nít .....	83
NGHỊ-ĐỊNH số 10-LĐTN/NĐ ngày 11 tháng tám năm 1954 án-định các điều-kiện đặc-biệt về sự làm công và tập- Nghề của con trai từ 16 đến 18 tuổi trong những công việc dưới bầm mỏ .....	101
NGHỊ-ĐỊNH số 28-LĐTN/LĐ/NĐ ngày mồng 5 tháng mười năm 1954 án-định thè-thức thi hành các điều-khoản bộ luật lao-động về thời-gian làm việc tại các xí-nghiệp vận-tải hàng-không .....	105
NGHỊ-ĐỊNH số 23-LĐTN/LĐ/NĐ ngày 24 tháng hai năm 1955 án-định thè-thức nghỉ hằng năm trong các xí-nghiệp tư .....	113



	Pages
ARRETE n° 6-LDTN-LD du 26 juillet 1954 portant application des dispositions du code du travail concernant le service médical et sanitaire dans les entreprises.	193
ARRETE n° 9-LDTN-ND du 5 août 1954 portant application des dispositions du code du travail concernant le travail des femmes et des enfants.....	203
ARRETE n° 10-LDTN-ND du 11 août 1954 déterminant les conditions spéciales de travail et d'apprentissage des garçons de seize à dix-huit ans dans les travaux souterrains.....	223
ARRETE n° 28-LDTN-LD-ND du 5 octobre 1954 fixant les modalités d'application des dispositions du code du travail sur la durée du travail dans les entreprises de transports aériens.....	227
ARRETE n° 23-LDTN-LD-ND du 24 février 1955 fixant les modalités des congés annuels dans les entreprises privées.....	235

Số ấn-bản : 65.966

—  
Nẹp-bản : Đệ-tứ tam-cá-nguyệt 1962